

H.T THÍCH THANH TỪ

HOAVÔ UÛ
Tập 10

NHÀ XUẤT BẢN
PL. 254 – 200

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Hoa Vô Ưu này được kết tập từ các bài giảng của Hòa thượng Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu Thích Thanh Từ.

Trong đó, gồm một số bài Hòa thượng giảng cho Tăng Ni, Phật tử tại các Thiền viện và một số bài giảng phổ thông cho Phật tử trong cũng như ngoài nước.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp thiền và hâm mộ tu thiền của Tăng Ni, Phật tử, nhưng quý vị chưa đủ điều kiện tu học trực tiếp nơi Hòa thượng, chúng tôi trình xin ý kiến của Ngài và được Ngài hoan hỷ cho biên tập lại các bài giảng trên.

Tuy nhiên, vì là văn nói nên tập sách không sao tránh khỏi sự trùng lặp tất yếu của nó. Rất mong độc giả đạt ý quên lời. Được thế, hy vọng tập sách sẽ đến tay quý vị với những lợi ích thiết thực nhất.

Như vậy, chúng ta có thể tìm hiểu thâm nhập và hành trì pháp thiền. Đồng thời trên bước đường tu học, chúng ta có thêm bạn đồng hành luôn cảm thông với chúng ta.

Thường Chiếu, ngày 01.08.2002

THÍCH NHẬT QUANG



ĐẠO PHẬT THỰC TẾ KHÔNG HUYỀN HOẠC

Paris - 1994

Phật giáo tồn tại trong lòng nhân loại đến nay đã trên 2000 năm. Do đâu được như thế? Chính là nhờ Phật giáo nói đúng lẽ thật, đưa con người trở về với sự thật muôn đời, vì vậy có thể nói Phật giáo rất thực tế, không phải huyền hoặc. Đó là đề tài chúng tôi muốn nói với quý vị hôm nay.

Tại sao chúng tôi nói đề tài này? Bởi vì đa số người theo đạo Phật, nhất là các vị lớn tuổi không tìm hiểu đúng chánh pháp. Trái lại cứ tin tưởng theo tập quán cổ truyền, do đó đạo Phật không còn thực tế lại trở thành huyền hoặc. Đó là một trong những điều khiến cho Phật pháp đi đến suy tàn. Nếu để cái đà này như thế mãi, các thế hệ Phật tử về sau chắc sẽ tránh xa đạo Phật, vì thấy đạo Phật không còn thích hợp với thời đại mới, với nền khoa học hiện đại. Vì vậy chúng tôi muốn nói rõ đạo Phật không phải huyền hoặc, mà rất thực tế.

Nghe vậy, quý vị sẽ đặt câu hỏi: Lấy đâu làm bằng chứng? Tôi xin dẫn bài kinh đầu tiên, đức Phật dạy năm vị Tỳ-kheo trước kia đã từng theo Ngài tu khổ hạnh. Đó là bài Tứ Diệu Đế. Đây là bài kinh hết sức cụ thể, thực tế, không có gì khó hiểu hay huyền hoặc. Tứ Diệu Đế là bốn chân lý chắc thật. Trong đó để đầu tiên là Khổ đế. Nghe từ Khổ đế, thiên hạ vội kết luận đạo Phật bi quan.

Khổ đế, chữ “đế” nghĩa là chắc thực, không sai chạy. Như vậy cái khổ Phật đưa ra là một lẽ thực, không ai chối cãi được. Khổ có mấy thứ? Đầu tiên là khổ về thân. Thân này có sanh, già, bệnh, chết, bốn thứ đó Phật nói là khổ. Có người chưa chịu sanh là khổ, vì lúc mới lọt lòng mẹ có biết gì đâu mà khổ. Nói không biết gì hơi quá đáng, không biết vậy chớ ai khóc? Biết khóc tức là có cảm giác khổ. Trăm đứa bé lọt lòng mẹ đều khóc, chứng tỏ chúng có thọ khổ. Đó là khổ khi sanh.

Ngoài ra còn có những nỗi khổ trong cuộc sống. Ở đời nếu được những việc như ý thì người ta vui, không như ý thì buồn, buồn tức là khổ. Mỗi vị nhìn lại cuộc đời mình xem được nhiều điều như ý hay nhiều điều bất như ý? Ai cũng bảo mình gặp những điều bất như ý. Người có diễm phúc thì điều bất như ý ít hơn, nhưng tất cả đều có gặp việc bất như ý. Đã bất như ý thì khổ hay vui? Khổ. Như vậy đời sống của chúng ta thường gặp khổ nhiều hơn vui. Khi lọt lòng mẹ đã có cảm giác khổ, rồi trong cuộc sống kéo dài mấy mươi năm cũng khổ. Vì vậy Phật nói sanh khổ, chúng ta chối cãi được không? Thế nhưng nhiều người lại cứ tưởng như vui, đó là vui trong tưởng tượng thôi chớ không có thật. Vậy mà thiên hạ cứ bảo cuộc đời hạnh phúc, cuộc đời có nhiều thú vui, nói lung tung nhưng rốt cuộc ai cũng vỡ mộng hết. Hạnh phúc đâu không thấy, chỉ nghe đau khổ ê chề. Đó là khổ thứ nhất, sanh khổ.

Thứ hai là già khổ. Xưa nay có ai vỗ ngực nói già vui quá không? Hay ai cũng than già khổ đủ thứ. Khổ vì thân yếu đuối, ăn uống không ngon, trí nhớ kém cỏi, đi đứng mất tự do v.v... Những ai đang già, đã già biết rất rõ điều này, không nghi ngờ gì nữa. Đó là khổ thứ hai, già khổ.

Thứ ba là bệnh khổ. Từ bé cho tới lớn, ai cũng đều biết bệnh là khổ hết. Có người nào bệnh không rên không khóc đâu. Bệnh ít ít khả dĩ cắn răng chịu nổi, chớ bệnh nhiều rên la là điều không chối cãi được rồi. Đó là khổ thứ ba, bệnh khổ.

Thứ tư là chết khổ. Như chúng ta thấy người thân khi sắp lâm chung đau đón quần quai rất thống khổ. Đó là chưa kể thần thức hôn mê, người sắp chết thấy những cảnh giới gì đó hiện ra, lòng họ hoảng sợ, kêu gào than khóc, thật là thảm thương. Đó là khổ thứ tư, chết khổ.

Phật nói thân hiện tại của chúng ta đây, mang tính chất đau khổ từ lúc mới sanh, trưởng thành cho tới già, bệnh, chết đều khổ hết. Đó là một lẽ thực. Mới nghe người ta thấy đạo Phật như bị quan, nhưng không phải vậy. Nếu nói thẳng thì đạo Phật rất lạc quan, chớ không bị quan. Tại vì đạo Phật nói rõ lẽ thật của cuộc đời, để con người không lầm lẫn, sống bình thản trên những khổ vui đó. Như vậy không phải lạc quan là gì?

Ví dụ như ta đang gánh một gánh nặng lâu quá mỗi mệt, nếu để được gánh nặng ấy xuống, lúc đó vui hay khổ? Vui. Gánh nặng trên vai thì khổ, để xuống hết nặng là vui. Sau khi biết khổ rồi mới thấy vui, chớ vui không ngoài khổ. Như ở nhà buồn đi xem hát thấy vui, chớ nếu ở nhà vui cần gì đi xem hát? Như vậy chúng ta tìm cái vui sau khi bị khổ. Cũng thế, đạo Phật nói khổ để chúng ta phải tìm nguồn gốc của nó mà dẹp trừ, khổ hết thì vui đến. Đó là bốn cái khổ về thân.

Kế đến còn bốn thứ khổ về tâm nữa, tổng cộng vừa thân tâm là tám thứ. Nếu kể tiếp theo thì thứ năm là ái biệt ly khổ. Khổ do thương mến mà xa lìa. Người mình thương mến mà phải xa lìa, có hai trường hợp: xa lìa trong lúc đang sống và xa lìa vì kẻ âm người dương, tức kẻ chết người sống. Lúc đó vui hay khổ? Khổ. Nên nói ái biệt ly khổ. Ái nhiều thì khổ nhiều, nếu không có ái thì khổ không thành. Bởi vì đâu phải ai đi xa mình cũng khổ, chỉ người mình thương đi xa ta mới khổ thôi. Khổ này gốc từ tham mà ra. Do khao khát, tham muốn sống gần người mình thương mến mà phải xa, không được toại ý nên khổ.

Thứ sáu là oán tăng hội khổ. Ngược lại với mến thương là oán ghét. Người mình ghét mà cứ hiện diện trước mặt hoài, ta rất bức bối khó chịu, muốn họ đi đâu cho khuất mắt. Nhưng ngặt nỗi, trên đời này người mình thương thì cứ phải chịu xa lìa, còn kẻ mình ghét thường hay gặp gỡ. Khổ này gốc từ sân mà ra. Do sân hận nên người mình oán ghét mà phải sống chung thì khổ.

Thứ bảy là cầu bất đắc khổ. Những gì mình muốn mà không được thì khổ. Ví dụ đi thi mong muốn được đậu, mà lỡ rớt thì sao? Khổ. Ngoài việc thi cử ra, còn bao nhiêu thứ cầu mong khác nữa. Như trong công việc làm ăn, trong tình cảm... Nhiều người muốn tự vận vì cầu mong mà không được như ý.

Thứ tám là ngũ ấm xí thạnh khổ. Khổ do thân năm ấm này chung hợp lại. Vì sự chung hợp này được kết nối bởi các thứ duyên có khuynh hướng nghịch nhau, bên trong luôn mâu thuẫn, chống trái nhau. Vì vậy mà khổ. Nhiều người còn trẻ nghe nói thân này khổ không tin. Vì họ nghĩ đến tương lai hạnh phúc, làm sao khổ được? Có người nói rằng khi nào xúc chạm phải những điều trái ý mới khổ. Nếu xúc chạm những điều như ý thì đâu có khổ. Ví dụ lỡ tai nghe những âm nhạc hay, lỡ mũi ngửi mùi thơm, lưỡi nếm vị ngon... những lúc ấy là vui chớ đâu có

khổ? Do đó Phật nói khổ là Ngài hơi nghiêng về một bên, nghĩa là chỉ thấy toàn khổ mà không thấy vui.

Sự thực không phải vậy. Phật nói thân này là gốc của khổ. Tại sao? Vì vô thường nên khổ. Ngày nay trẻ ngày mai lớn lên, rồi già, bệnh và cuối cùng là chết, không dừng ở một chỗ. Nói chung những gì luôn biến đổi, không dừng ở một chỗ thì làm cho người ta khổ. Quý vị khi bốn mươi tuổi ít ai nhớ mình sẽ già tới, mà cứ nhớ hồi còn hai mươi, mười tám. Tới chừng năm mươi tuổi cũng không nhớ mình năm mươi tuổi nữa, cứ nhớ hồi ba mươi bốn mươi. Tại sao lại cứ nhớ lúc trẻ hoài? Mấy ông già bảy tám mươi tuổi ngồi lại kể chuyện, toàn chuyện thời đó trai trẻ oai hùng nhất làng. Ít khi nào kể bây giờ ba già lẩm cẩm, run rẩy, chậm lụt... Luôn luôn nhớ về thuở còn sung sức vui tươi, không chịu nhận lúc mình đang đuối sức, gầy mòn.

Phật nói thân này vô thường nên khổ, chớ không vui. Giả sử có những cảm giác vui thì cũng vui trong tạm bợ vô thường. Qua rồi khổ lại, chớ không có vui thật. Vui của vô thường, Phật nói vui trong đau khổ, không phải vui thật nên nói chung tất cả đều là khổ. Phật dạy cốt để chúng ta nhận định kỹ về cuộc đời này, luôn khổ không vui. Như vậy chúng ta phải có thái độ thế nào? Buồn, nhăn mặt nhíu mày cả ngày phải không? Nếu vui cười thì e trái lời Phật dạy. Quý vị nghĩ sao cho đúng?

Thật ra Phật dạy khổ không có nghĩa để chúng ta ôm ấp nỗi khổ đó suốt đời. Phật nói khổ để mình diệt khổ, hết khổ. Cũng như bác sĩ xem mạch biết bệnh nhân bị bệnh nguy hiểm, nhưng bệnh trạng chưa xuất phát nên người bệnh không biết. Bác sĩ vì muốn cho người đó sớm trị hết bệnh nên buộc lòng phải nói cái nguy hiểm của căn bệnh kia. Nó bắt đầu khởi mầm như thế nào, phát triển như thế nào v.v... Nói cho họ hiểu để lo trị sớm, trị sớm thì sẽ lành bệnh. Nếu bác sĩ thấy mầm bệnh rõ ràng nguy hiểm mà không chịu nói thì chừng nào bệnh nhân mới trị hết bệnh được?

Cũng vậy, Phật thấy được nỗi khổ của chúng sinh, đó là quả xuất phát từ nhân họ đang gây tạo hoặc đã gây tạo. Nên khi nói Khổ để Phật liền nói qua Tập đế. Khổ không phải tự có mà do nhân duyên gom góp lại tạo thành. Nhân ấy nhà Phật gọi là Tập đế. Như vậy Phật đi từ quả phăng tới nhân. Bởi vì không biết nhân làm sao trị tận gốc khổ được?

Tập đế là những cội gốc của phiền não, là tập nhân tạo thành quả khổ. Cội gốc phiền não còn được gọi là căn bản phiền não. Có sáu thứ: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Sáu thứ này là nhân tạo thành quả khổ. Nếu ai diệt hết sáu thứ đó sẽ hết quả khổ. Ví dụ người biết tu bỏ sạch lòng tham, thì có khổ vì cầu bất đắc không? Không. Người diệt bỏ nóng giận thì có khổ vì oán tắng hội không? Không. Các thứ khác cũng thế.

Đến ngã mạn tức thấy ta cao, ta quan trọng. Do thấy như thế nên khi sắp mất rất khổ. Bây giờ nếu thấy ta là hư giả, tạm bợ thì có phách lối với ai không, thân này sắp hoại có khổ không? Sở dĩ chúng ta khinh người là vì thấy mình cao quý quá, quan trọng quá. Bây giờ thấy mình là tạm bợ, giả dối thì đâu có gì quan

trọng. Không trọng mình nên đâu có khinh người. Rõ ràng chỉ cần chúng ta có một chút trí tuệ thấy đúng như thật, thì khổ về sanh già bệnh chết hết liền.

Nếu lý giải bằng trí tuệ thì thật thân này không có gì quan trọng hết. Chẳng qua chỉ là một nhóm nhân duyên tụ hội lại chớ có gì đâu. Nhiều người thường vỗ ngực xưng tôi, nhưng hỏi cái gì là tôi thì trả lời không chạy. Nếu da thịt là tôi thì khi nó bệnh bác sĩ mổ bỏ đi, cái tôi đó thành gì? Chỉ cần da thịt có vết thương hôi thối, lúc đó mình quý hay muốn bỏ? Khi còn lành lặn ta thấy quý, khi nó hư hoại xem không ra gì, bỏ đi không chút thương tiếc. Rõ ràng cái ta không phải những gì mình đang mang đây.

Phật nói ví dụ thế này. Như người đi qua khu rừng vắng vào ban đêm, chỉ một mình không có bạn bè. Lúc mệt mỏi quá anh thấy một túp lều người ta cất để làm rẫy, liền vào đó trú đỡ qua đêm. Ở trong đó chưa bao lâu, anh thấy một con quỉ to vác thây người đem vào quăng dưới đất. Sợ quá anh đứng núp sát kẹt vách. Kế đó một con quỉ khác xông tới, hai đứa giành nhau cái thây chết. Con quỉ thứ hai nói xác này của nó, con quỉ thứ nhất cũng nói của nó. Giành giật với nhau một hồi, chúng phát hiện ra anh đang núp trong kẹt vách. Thế là anh được lôi ra cử làm trọng tài.

Do chứng kiến từ đầu tới cuối, nên khi bọn chúng hỏi xác này của ai, anh trả lời của con quỉ thứ nhất. Giận quá con quỉ thứ hai giựt cánh tay của anh quăng ra ngoài. Con quỉ thứ nhất liền xé cánh tay của xác chết ráp lại cho anh. Con thứ hai giựt tiếp cánh tay còn lại của anh quăng ra ngoài. Con thứ nhất lại ráp cánh tay của xác chết vào. Cứ thế, một con giựt một con ráp từng thân phần của xác chết vào người anh. Rốt cuộc tay chân của xác chết đã được ráp vào cho anh. Hai con quỉ bây giờ mỗi một quá, thấy hai tay hai chân quăng ra ngoài đó, liền lấy chia nhau ăn. Ăn xong chúng bỏ đi.

Bây giờ anh chàng tội nghiệp kia nhìn lại thấy rõ ràng thân mình bị quăng ra rồi, bây giờ tay chân này của ai? Nghĩ vậy, anh mới đi tìm một vị A-la-hán hỏi: “Thưa Thầy, tôi có phải là tôi không?” Vị A-la-hán nói rằng: “Nếu anh biết anh không phải là anh thì gần với đạo rồi”. Ngay đó anh phát tâm tu, chẳng bao lâu sau chứng được A-la-hán.

Phật kể câu chuyện này để làm gì? Bởi chúng ta thấy thân này quá thật nên tu hoài vẫn không tới đâu. Lúc nào mình cũng thấy cái ngã là quý là thật nên khổ vì nó. Nếu chúng ta biết cái ngã không thật, không quý thì bỏ nó một cách dễ dàng, không đau khổ tí nào hết. Còn ngã mạn vì thân là còn đau khổ, hết ngã mạn mới hết đau khổ. Đó là ngũ ấm xí thành khổ.

Tám cái khổ đó không phải tự có mà do các thứ bệnh sanh ra. Bệnh tham, bệnh sân, bệnh si, bệnh mạn, bệnh nghi, bệnh ác kiến. Riêng nghi có chia ra hai thứ: Một, nghi do phân vân không quyết đoán điều hay lẽ thật, cái nghi này làm chướng ngại việc tu. Hai, trong nhà thiền thường dùng câu “Đa nghi đa ngộ”, nghĩa là nghi nhiều ngộ nhiều. Tại sao? Vì cái nghi của nhà thiền là nghi để phăng tìm. Do phăng tìm mới sáng lên, còn cứ một bề nghe sao hay vậy, không thắc mắc gì cả thì không bao giờ hiểu thấu đáo được. Cho nên nói đa nghi đa ngộ. Cái nghi này là nghi tốt, giúp cho chúng ta tiến trên con đường tu.

Cuối cùng là bệnh ác kiến. Đây là bệnh rất trầm trọng. Chữ kiến là nhận định, chữ ác là sai lầm. Khi nhận định sai lầm, lại cố chấp nhận định của mình là đúng thì trở thành ác, gây ra tội lỗi. Vì nhận định sai lầm mà cố chấp vào đó sẽ dẫn đến dám làm những điều tai họa cho nhân loại. Do đó ác kiến là cái nguy hiểm nhất. Song ở thế gian lại có nhiều ác kiến.

Ví dụ chúng ta nghĩ tu là được vui, được sanh về các cõi lành hoặc được giải thoát. Vì thế cứ tu cho mình mà không nghĩ tới những người chung quanh như cha mẹ, anh em v.v... Không cần biết tới mọi chuyện trong sinh hoạt hằng ngày. Ai sao mặc, miễn ta yên ổn tu là được. Nếu có người khuyên bảo, nhắc nhở trách nhiệm, liền đổ quạo bảo ma vương phá không cho tu. Nghĩ vì mình nhiều quá nên càng tu mọi người chung quanh càng chán mình. Bởi họ thấy ta ích kỷ. Tu mà để cho người ta phiền hà khó chịu cũng là cố chấp. Cho nên ác kiến cũng là một trở ngại trên đường tu của chúng ta.

Phật gọi sáu thứ bệnh đó là sáu thứ phiền não căn bản. Nếu dẹp sạch sáu thứ này mới được an vui thật sự. Như vậy Phật nói khổ không phải để chúng ta chịu khổ, mà nói khổ để chúng ta dẹp hết gốc khổ, được vui. Cho nên mới có đề thứ ba là Diệt đế, nghĩa là diệt sạch hết nhân khổ. Khi hết khổ, Phật nói hết khổ chứ không nói vui. Tại sao? Thường thường chúng ta cứ mắc kẹt trên đôi đũa khổ vui, muốn hết khổ để được vui. Nhưng sự thực hết khổ là vui rồi. Hết khóc tức hết buồn, còn buồn thì còn khóc. Không nói vui mà vẫn tự vui.

Phật nói cứu kính Niết-bàn tức là Diệt đế. Sao nói diệt mà không nói được cái gì hết? Không nói được ta cảm thấy buồn. Phật biết chúng sanh nặng về bệnh tham cầu nên trong kinh Bát-nhã, Ngài dạy “dĩ vô sở đắc cố Bồ-đề-tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu kính Niết-bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã-ba-la-mật-đa...” nghĩa là vì không có sở đắc nên Bồ-tát mới xa lìa điên đảo mộng tưởng, cứu kính Niết-bàn. Ba đời chư Phật cũng y Bát-nhã mà thành Phật. Rõ ràng Phật nói cứu kính của công phu tu hành không có sở đắc.

Nhưng tu mà không được gì, thiên hạ không chịu, đòi phải được. Hết khổ phải được vui. Sự thực hết khổ là vui rồi. Vui mà nói “được” thì không phải thật vui. Tại sao? Vì khi nói “được” là cái đó không phải tự mình có. Như khi ta đi đường lượm được một tấm giấy bạc thì nói tôi lượm được giấy bạc này. Nếu giấy bạc ấy sẵn trong túi, ra chợ ta lấy ra xài thì không nói “được”, vì nó là của mình mà. Nói được thì cái đó không phải của mình.

Lâu nay chúng ta có bệnh đòi “được” mà không biết cái được đó không phải của mình. Biết rõ chỗ này mới tu hạnh Bồ-tát và đi tới quả Phật được, còn đòi được sẽ không bao giờ được. Đa số người tu lầm lẫn điều này nên dễ bị người ta đánh lừa. Nghe nói tu theo tôi ba tháng, bảy tháng được cái này cái kia, thích quá theo liền. Tu phải được cái này cái kia mới vui chứ. Tu như quý thầy dạy không được gì hết, buồn quá.

Khổ vốn không tự có mà do nhân tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến mới có. Nếu những nhân này diệt hết thì vui tự đến. Sạch hết nhân khổ thì quả vui hiện ra, chớ đâu có ai đem cho chúng ta cái vui mà nói được. Nên biết vui này không phải

từ ngoài mà được. Nói như thế nghe hơi khó hiểu, nhưng nếu quý vị chịu khó nghiên ngẫm kỹ sẽ thấy. Đức Phật không muốn nói tu để được cái này được cái kia gì hết. Tại sao? Vì trong chúng ta có hai thứ: Một là tánh sáng suốt thanh tịnh, hai là tâm ô nhiễm loạn động. Bây giờ muốn tánh sáng suốt thanh tịnh hiển bày thì phải dẹp bỏ tâm ô nhiễm. Phật không thể cho chúng ta sự giác ngộ, mà chính mình dẹp sạch các nhân phiền não thì tự sáng lên, đó là giác ngộ.

Như khi đọc kinh sách chúng ta hiểu, cái hiểu đó nhờ đức Phật hướng dẫn, nương nơi Phật mà hiểu. Còn nếu chúng ta ngồi thiền, tâm yên trí sáng hiểu biết thấu đáo, đúng đắn mọi việc. Đó là do đâu? Do chính ông Phật của mình hiện ra nên trí tuệ sáng suốt viên mãn, thấy biết tất cả. Khi đức Phật Thích-ca giác ngộ dưới cội Bồ-đề là do Ngài thiên định, chứ đâu phải suy gẫm hay nghiên cứu vấn đề gì, chỉ là tâm định. Tâm định thì trí sáng mới thấy tất cả, gọi là giác ngộ. Phật thường tuyên bố “ta học đạo không có thầy”, tức không có ai dạy mà tự giác ngộ.

Như vậy giác ngộ này là trí tuệ sẵn của mình, chứ không phải ai đem đến. Cho nên người nào tu Phật mà phóng tâm ước mơ gặp những hiện tượng lạ bên ngoài đều gọi là ngoại đạo. Tìm đạo ở ngoài mình là ngoại đạo. Hiểu thế mới thấy sự thâm trầm của đạo Phật. Đức Phật chỉ dạy chúng ta dẹp sạch hết những nhân đau khổ mình hằng chứa chấp thì hết đau khổ. Khi hết khổ chúng ta tự an vui. Đó là lẽ thực.

Như vậy công phu tu hành là công phu của ai? Chính mình phải tự gạn lọc những nhân xấu nhân khổ loại ra. Loại hết nhân xấu khổ thì tự nhiên được vui. Diệt hết các nhân khổ gọi là Diệt đế tức hết khổ. Nhưng diệt bằng cách nào? Vì vậy Phật đưa ra Đạo đế, tức con đường diệt khổ. Đây là đế thứ tư trong Tứ đế.

Đạo đế là những phương tiện, những cách thức để chúng ta ứng dụng tiêu diệt các nhân khổ. Đạo đế theo giáo lý Nguyên thủy có ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Ở đây không có thì giờ nói hết, chỉ nêu tên cho tất cả có khái niệm thôi. Đủ duyên quý vị nên nghiên cứu thêm.

Như vậy bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật rất cụ thể, rất thực tế, không có gì huyền hoặc. Nhưng bây giờ chúng ta tu có giống lời Phật dạy chưa? Đó là vấn đề cần được nêu lên để chúng ta thấy rõ cái gì thực, cái gì hư. Các ngôi chùa cổ ở Việt Nam cũng như nước ngoài đến nay vẫn còn ứng dụng theo nếp cũ, đa số chú trọng về nghi thức. Mà nghi thức nhị thời khóa tụng phát xuất từ đời nhà Thanh của Trung Quốc.

Đời này Phật giáo suy vi, nguyên quán vua chúa nhà Thanh ở gần Hy Mã Lạp Sơn nên đa số nặng về Mật giáo. Do đó họ yêu cầu các Thiền sư soạn nghi Nhị thời khóa tụng, phần nhiều đều của Mật giáo. Đầu hôm tụng kinh Di-đà, sau đó tụng chú. Trọn một buổi khuya tụng Lăng Nghiêm, Thập chú đều thuộc về Mật tông hết. Thế là phần giáo lý uyên thâm của đức Phật không thấy nhắc đến, không được đem ra ứng dụng.

Phật giáo Việt Nam chúng ta lại ảnh hưởng Trung Hoa, nên cũng tu theo nghi thức của người Trung Hoa soạn vào thời kỳ Phật giáo tại nước họ suy đồi. Nghi của người Trung Hoa soạn thì không phải là của Phật thời xưa, mà chúng ta lấy đó làm nếp tu hành suốt đời thì thật là đáng buồn! Thí dụ như bây giờ Phật sự

của Tăng Ni là gì? Phật tử có cha mẹ mất thì đi hộ niệm. Như vậy cũng tốt, nhưng hộ niệm xong rồi tới gì nữa? Cầu siêu trong mấy tuần thất. Mấy tuần thất xong rồi gì nữa? Tới ba tháng, bốn mươi chín ngày, rồi giáp năm, sau đó lâu lâu là giỗ. Như vậy cứ liên miên Phật tử này đến Phật tử khác, ai đòi cũng phải đi. Thành ra Tăng Ni đi tới ngày, không rảnh chút nào hết lấy chi mà công phu.

Song tôi đặt câu hỏi lại, thầy cô tụng kinh cầu siêu cho Phật tử, nhưng có bảo đảm rằng họ siêu hay không? Có ai dám ký giấy giao kèo “tôi cầu nhất định người đó siêu” không? Không dám ký. Ta làm một việc không bảo đảm, không chắc chắn mà cứ làm như vậy có hợp lý, có thực tế không?

Trong kinh A-hàm có kể lại thể này. Một hôm sau khi đức Phật thọ trai xong, có năm bảy vị Bà-la-môn tới hỏi:

- Thưa ngài Cồ-đàm, đệ tử Ngài khi chết, Ngài cầu cho họ sanh về cõi trời được không?

Phật không trả lời mà hỏi lại:

- Nếu đệ tử các ông chết, các ông có cầu cho họ sanh về cõi trời được không?

Các vị Bà-la-môn đáp:

- Được.

Phật liền dùng ví dụ thế này để hỏi các thầy Bà-la-môn:

- Như có người lăn một cục đá to xuống giếng, sau đó họ yêu cầu các thầy chấp tay cầu nguyện cho cục đá đừng chìm, các thầy làm được không?

Các thầy Bà-la-môn đáp:

- Không được.

- Tại sao?

- Vì đá nặng quá, rớt xuống giếng nhất định chìm, cầu cách chi cũng không thể nào nổi được.

Phật lại nói:

- Giả sử có người đem dầu đổ lên mặt nước, sau đó yêu cầu các thầy chấp tay cầu nguyện cho dầu chìm tận đáy giếng được không?

- Không được.

- Tại sao?

- Vì dầu nhẹ nhất định phải nổi lên trên mặt nước, có cầu mấy cũng không chìm được.

Phật nói:

- Cũng vậy, người làm nghiệp ác phải đọa, các ông cầu sao cho khỏi đọa. Còn người làm nghiệp thiện dù các ông có ác ý muốn cầu họ đọa, họ cũng sanh lên cõi trời như thường.

Qua ví dụ này chúng ta nghĩ sao? Nghiệp thiện nghiệp ác là nhân chủ yếu để sanh lên hay đọa xuống, chứ không phải do cầu mà được. Sở dĩ Phật giáo Việt Nam gần đây theo nếp cúng kính nhiều, chẳng qua là ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc. Ở Trung Quốc, Nho giáo là gốc. Bởi thế nên họ nặng về hình thức nghi lễ. Cha mẹ chết phải để tang, phải ra nằm giữ mộ ba tháng, phải để râu tóc... đủ thứ nghi lễ rườm rà. Khi Phật giáo sang Trung Hoa so với Nho giáo nghi lễ rất nghiêm

trang, nếu người theo đạo Phật không lễ mễ như vậy, họ buồn không chịu theo, buộc lòng các thầy cũng chế ra nghi lễ. Thế là Phật tử có cha mẹ chết cũng rước quý thầy lại để hiến tửu, hiến trà, hiến phạn đàn tràng. Đó là phương tiện độ người Trung Hoa thời đó, cho họ thấy đạo Phật cũng có nghi lễ nghiêm chỉnh, không thua sút nhà Nho. Người sau không hiểu phương tiện tùy thời của các bậc tiền bối, lại đem phương tiện biến thành chỗ cứng nhắc, làm cho giáo lý nhà Phật bị sai lạc. Thật là đáng tiếc!

Chúng ta phải hiểu đạo Phật từ gốc, không nên theo ngọn. Do đó tôi phải nhắc để quý vị nhớ, thật ra đạo Phật rất cụ thể, rất thực tế, chớ không huyền hoặc như nhiều người lầm tưởng. Trong những bài thuyết pháp đầu tiên của Phật cũng như những bài pháp sau này, Phật đều không chấp nhận cúng kính cầu nguyện là việc chính của các Tỳ-kheo. Thế mà bây giờ mình lại lấy cúng kính cầu nguyện làm Phật sự chính, rồi cả đời tu cứ dồn vào đó, có phải đáng tiếc không?

Người tu là người tìm ra con đường sáng suốt giác ngộ cho mình và mọi người. Tăng bảo là những vị tăng thanh tịnh cao cả, truyền trì mạng mạch của Phật pháp, chớ không phải thầy cúng đi đám cho Phật tử vui. Chúng ta thăm viếng khi hữu sự cho có đạo tình một chút với Phật tử, tạo niềm an ủi để hướng dẫn họ đi theo con đường chánh thì được. Còn cứ mãi miết theo cái thường tình thế gian, rồi mắc kẹt ra không được gọi là sa lầy trong phương tiện.

Người học Phật phải thấy rõ chủ yếu của đạo Phật là cứu khổ. Đã là cứu khổ thì phải chỉ cái khổ cho người ta thấy. Biết khổ rồi không nghi ngờ nữa, kể đó ta chỉ nhân gây ra đau khổ để tiêu diệt nó. Nhân đau khổ hết thì quả đau khổ cũng hết. Muốn thế phải có phương pháp cụ thể, ứng dụng một cách thiết thực, chớ không phải cầu nguyện suông. Đó là việc làm chính của người tu sĩ Phật giáo.

Phật không tu thế cho chúng ta được, mà tự mình tu tập để được giải thoát. Lâu nay tôi hơi khổ một chút là vì bị Phật tử bắt tôi vượt đầu. Cứ nói “thầy vượt đầu cho con tu tinh tấn”. Tôi khổ ghê mà không có cơ hội để giải thích. Thật ra quý vị phải tự tinh tấn lấy, chớ không phải do tôi vượt đầu mà siêng được. Phật tử cứ mơ ước người khác làm thế mình, không chịu tự làm. Đó là một lối ý lại không tốt. Hiểu như vậy rồi thì khỏi hỏi ai tôi tu được không, học hành đỗ đạt không, cúng kính cầu nguyện được không? Tự chúng ta quyết định lấy, không cần phải hỏi ai, vì không ai có thể trả lời được ngoài mình.

Tôi nghĩ rằng muốn cho người sau thấy được cái hay của đạo Phật, bây giờ Tăng Ni phải khai sáng, giảng trạch những gì đúng những gì sai cho Phật tử hiểu. Không nên che lấp những khiếm khuyết, sai trái còn tồn đọng trong lòng Phật giáo. Bởi vì nếu che lấp như vậy mãi thì thế hệ con cháu của chúng ta sau này sẽ bỏ đạo. Vì chúng ta thấy đạo Phật chẳng có gì hay, chỉ mang màu sắc mê tín thần bí đầu đầu, không giải quyết được những vấn đề hiện thực trong đời sống con người. Như thế vô tình chúng ta đã phá đạo rồi.

Đức Phật thường tuyên bố Ngài là một vị đạo sư, tức vị thầy dẫn đường, chớ không phải người đưa chúng sanh lên cõi Cực Lạc. Nếu Phật đưa được thì bây giờ chúng ta không còn ngồi đây nữa. Hiện giờ ta còn lang thang đây thì biết rằng Phật không dùng phép thần thông đưa ta được. Ngài hướng dẫn chỉ đường cho

mình đi, ta không chịu đi Phật cũng bó tay. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy đạo Phật rất cụ thể, rất thực tế.

Trong kinh Tiển Du, có một vị Tỳ-kheo tới hỏi Phật: Thế giới là hữu biên hay vô biên, chúng sanh là hữu biên hay vô biên? v.v... Phật im lặng không trả lời. Vị Tỳ-kheo kia nói Phật không trả lời tức là Ngài không biết nên không hỏi nữa, cũng không thêm tu. Bấy giờ Phật nói ví dụ, như có người bị trúng tên độc. Khi ấy thân nhân anh ta rước thầy thuốc đến mổ khử độc. Ông thầy định nhổ mũi tên ra, anh ta ngăn lại: Khoan đã, đừng nhổ gấp, để tôi hỏi xem mũi tên này từ đâu bắn lại, người bắn là ai ở đâu, cao hay thấp, trắng hay đen. Trả lời xong những thắc mắc này rồi sẽ nhổ.

Thầy nghĩ sao? Chưa trả lời hết những câu hỏi kia thì anh đã thấm thuốc độc chết mất rồi. Cũng vậy, đợi ta nói chuyện thế giới hữu biên hay vô biên, chúng sanh hữu biên hay vô biên thì kiếp sống thầy đã qua mất rồi. Mạng người có mấy chục năm quá ngắn ngủi, không lo tu hành cứ tìm hiểu thế giới hữu biên vô biên v.v... Thực tế hỏi mình có đau khổ hay không, tại sao đau khổ, làm cách nào để hết khổ, đó mới là chuyện cần làm ngay. Thế mà chúng ta không chịu làm việc ấy trước, hỏi chi chuyện xa xôi?

Đức Phật rất thực tế, cụ thể, không viên vông mơ hồ. Chúng ta tu theo Ngài cũng phải như vậy, không chấp nhận việc gì không biết kết quả ra sao mà vẫn cứ làm. Khi nào xét thấy rõ ràng, nhân quả tương ứng như thế ta mới làm. Ví dụ Phật dạy tám cái khổ trên là do sáu nhân phiền não căn bản mà có. Bây giờ bớt tham thì không có khổ cầu bất đắc, bớt ái thì không có khổ ái biệt ly, bớt chấp ngã thì không có khổ về thân ngũ ấm. Làm được cái nào kết quả ngay cái đó, không nghi ngờ.

Thời đại của chúng ta hiện nay khoa học ngày càng phát triển. Nếu đạo Phật mang màu sắc huyền bí thì dần dần sẽ không đủ sức thuyết phục những thế hệ sau. Truyền giáo như thế thì đạo Phật sớm đi đến ngày cáo chung. Do đó chúng ta, hàng xuất gia cũng như cư sĩ tại gia phải ý thức được bổn phận, trọng trách của mình ở ngày mai. Đừng nuôi lớn những tư tưởng sai lầm cho người để cuộc sống của mình được an nhàn. Đó là chúng ta có tội với Phật pháp, có tội với chúng sanh.

Để kết thúc, chúng tôi xin nhắc tất cả Tăng Ni cũng như Phật tử nỗ lực tu tập để chuyển nghiệp của mình. Vì chỉ khi nào dứt nghiệp, sạch nghiệp chúng ta mới thấy được chân giá trị của đạo Phật, là đưa con người thoát khỏi đau khổ một cách triệt để. Lợi ích ấy vô cùng lớn lao và thiết thực.



ÔNG THIỆN ÔNG ÁC

Làng Hồng - Pháp - 1994

Hôm nay chúng tôi xin giới thiệu sơ lược với quý vị một vài lời nhìn của Phật giáo Việt Nam qua kinh điển Phật dạy. Nếu nhận định chín chắn chúng ta sẽ thấy Phật giáo Việt Nam có những ưu điểm đáng cho mình học tập và ứng dụng theo.

Những ngôi chùa cổ ở Việt Nam, từ ngoài cổng đi vào chúng ta nhìn bên phải thấy tượng một vị rất hiền hòa, dân gian gọi đó là ông thiện, bên trái tượng một vị rất dữ dằn, dân gian gọi đó là ông ác. Nhiều người thắc mắc chùa là nơi hướng dẫn Phật tử trở về con đường lành, thờ ông thiện đủ rồi, tại sao lại thờ ông ác?

Nhưng với cái nhìn của chúng tôi, bản ý của chư Tổ qua hai hình tượng ông thiện ông ác, mang một ý nghĩa thâm trầm, cao siêu hơn. Bởi vì lòng từ bi trong nhà Phật lúc nào cũng muốn đem lại sự an vui lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Nhưng vì trình độ chúng sanh không giống nhau, nên các phương tiện hóa độ của chư Phật, Bồ-tát cũng khác nhau. Có người dùng lời hiền hòa, cử chỉ thương yêu chỉ dạy họ liền cảm mến nghe theo. Có người ngang bướng dùng lời hiền hòa nói họ không chịu nghe, buộc lòng phải có thái độ đường như ác dữ mới chuyển họ được.

Người dùng lời hiền hòa chỉ bảo dạy dỗ chúng ta, nhà Phật gọi là thiện hữu tri thức. Ngược lại những người rầy rà mắng chửi chúng ta, nhà Phật gọi là ác tri thức. Nghe nói ác là mình không ưa, điều này hầu hết Phật tử đều nhìn nhận như vậy. Nhưng nhà Phật không nghĩ thế. Bởi vì với người tu nhất là tu Phật, chúng ta không nên nhìn một mặt, mà phải nhìn thấu suốt toàn diện. Khi gặp khó khăn, những lúc thối chí, chúng ta phải nhờ thiện hữu tri thức hiền lành an ủi nhắc nhở, mới cố gắng vươn lên được. Nhưng khi tu hành an ổn, tự thấy như mình đạt đạo tới nơi thì tâm sanh kiêu mạn, tự hào. Trong trường hợp này nếu không có cơ hội cảnh tỉnh thì chúng ta rất khó thức tỉnh, cho nên phải có ác tri thức thử thách để hỗ trợ.

Ví dụ như chúng ta nguyện tu hạnh nhẫn nhục. Nếu ai cũng quý kính, tán thưởng thì mình thấy như thành công tới nơi rồi. Nhưng thật tình không có gì để làm bằng chứng rằng ta đã thực hành hạnh nhẫn nhục. Hôm nào bất thần có người đến chửi mắng, lúc đó mình ra sao? Chắc ta nghĩ người chửi mắng kia là kẻ ác muốn phá hoại sự tu hành của mình. Nghĩ như vậy là nhìn có một mặt. Chính cơ hội bị chửi mắng chúng ta mới thấy mình còn nóng giận, bực tức không? Bị chửi mắng mà còn nóng giận, bực tức thì hạnh nhẫn nhục chưa thực hành được.

Nếu người yếu hèn nhút nhát bị chửi mắng dễ thối lui. Còn người thấy rõ kẻ chửi mắng là ác tri thức, là người cảnh tỉnh để ta đừng mắc bệnh tự mãn. Nhờ chửi mắng nên mình thấy được mình. Nếu còn dờ thì cố gắng tu thêm, nếu an nhẫn được trước sự chửi mắng, lòng vẫn thản nhiên tự tại thì mừng hạnh nhẫn nhục đã thành công. Như vậy người chửi mắng là ông giám khảo của chúng ta. Nhờ ông mà ta biết mình đậu hay rớt. Thế thì đó là người ân hay là kẻ oán? Người chửi mắng cho mình tiến lên, đạt được sở nguyện tu hành là người ân, chớ đâu phải kẻ oán.

Một bên an ủi vỗ về khích lệ chúng ta tiến tu. Một bên chửi mắng làm nhục mình mà ta vẫn tự tại. Hai người đó khác nhau không? Tuy hai hành động khác nhau nhưng kết quả đều đưa chúng ta đi lên chớ không phải chìm xuống. Trừ người chưa biết tu hoặc tu dối dối thì gặp cơ hội đó nổi sân lên oán hờn người ta. Chớ thật ra cả hai đều là ân nhân thành tựu đạo nghiệp cho mình cả. Chúng ta tu phải

có đủ hai mặt. Có khi được người khuyên lơn vỗ về để khích lệ mình tiến lên trong lúc yếu đuối, nhưng cũng có khi nhờ người mạnh bạo dám chửi mắng, dám dùng những thủ đoạn ác để khử trừ bệnh ngã mạn, giúp chúng ta tiến lên. Cho nên cả hai người đều là bạn thân của chúng ta. Nhìn như thế mới hợp với đạo lý Phật dạy.

Chúng ta thường có bệnh phân biệt đây là người thân, kia là kẻ thù. Đã có thân có thù tức có thương có ghét, phiền não từ đó mà phát sanh. Bây giờ phải sửa lại, người giúp mình thân đành rồi, người phá hoại cũng thấy là người thân luôn. Được vậy đâu có thù ghét ai, đâu có phiền não dấy khởi. Thế nên ông thiện là biểu trưng cho hạnh từ bi thuận, phù hợp với việc lành; còn ông ác là biểu trưng cho hạnh từ bi nghịch, phù hợp với hạnh dữ. Nếu hiểu được vậy, quý Phật tử tu hành sẽ tiến nhanh, không thấy gì trở ngại hết. Còn không hiểu thế, tu một lúc dễ thối tâm. Bởi vì trên đường tu không phải lúc nào cũng gặp việc như ý.

Nhiều người không hiểu cứ than với chúng tôi, tại sao tu mà vẫn bị phá phách. Vì cho rằng phá phách là làm trở ngại sự tu hành của mình. Phật tử cứ nghĩ một bề, tu là ai cũng thương cũng quý kính mình hết, đó là sai lầm. Chúng ta tu trong nhà Phật dùng từ chuyên môn là khai chiến với ma quân. Do khai chiến nên bao nhiêu hiểm nguy dồn tới mình, để làm gì? Để thấy ta là chiến sĩ thắng trận hay bại trận. Nếu không có những thử thách đó, chắc rằng trên đường tu không ai là người xứng đáng hết. Vô chùa gặp việc gì cũng hay cũng tốt, lâu ngày mình mắc bệnh tự cao ngã mạn không hay. Cho nên những cái khó, những trở ngại là cơ hội tốt để chúng ta tiến tu

Như ở ngoài xã hội có cơ quan từ thiện, cũng có cơ quan cảnh sát. Thường thường nghe cơ quan từ thiện chúng ta có cảm tình, nhưng nghe cơ quan cảnh sát chúng ta hơi khó chịu. Song thử hỏi lại từ thiện và cảnh sát, cứu kính thế nào? Một bên giúp người khổ nạn để họ được an vui, một bên gìn giữ trật tự an ninh cho dân chúng sống bình yên. Cả hai đều có chung một mục đích là giúp cho mọi người sống an ổn. Thế thì ta đều phải quý phải thương hết hai bên mới phải, tại sao một bên thương, một bên không thích. Rõ ràng đó là quan niệm sai lầm.

Trong kinh Phật thường dạy, người tu phải bỏ hai bên, đừng oán đừng thân. Tức kẻ oán đừng chứa chấp trong lòng, người thân đừng trói buộc thêm. Muốn bỏ hai bên phải có lối nhìn như chúng tôi đã nói, người thân là ông thiện, người oán là ông ác. Ông thiện ông ác đều là người giúp cho mình tiến lên, nên cả hai đều bình đẳng đối với sự tu tiến của chúng ta. Bên nào cũng đưa mình lên chớ không bên nào muốn hạ mình xuống. Nếu có xuống là tại vì chúng ta còn yếu đuối thối. Nói người ta làm khó tôi tu không được, điều đó sai lầm. Chỉ nên nói vì tôi yếu đuối nên gặp cảnh khó tôi thối lui. Lỗi ở mình chớ không phải lỗi ở cảnh.

Đa số chúng ta hay đổ thừa ngoại cảnh mà ít nhận lỗi nơi mình. Bây giờ nên tập nhìn khó và dễ, thiện và ác đối với chúng ta đều là cơ hội tốt. Nhìn tường tận như vậy thì trên đường tu không có gì cản trở mình được, chắc chắn chúng ta sẽ tiến và tiến mãi. Tinh thần này trong kinh Pháp Hoa, Phật đã nói rõ qua phẩm Đề-bà-đạt-đa. Đức Phật tuyên bố Đề-bà-đạt-đa đã từng hại Ngài nhiều đời nhiều kiếp, nhờ thế nên Ngài mới chóng thành Phật quả. Cho nên Đề-bà-đạt-đa chính là người ân, là nghịch hạnh tri thức bậc nhất tác thành đạo nghiệp cho Thế Tôn.

Do hiểu đạo lý chúng ta nhìn người ngăn trở gây khó khăn cho mình là ân nhân cỡ lớn, chớ không phải ân nhân thường. Vì người hiền lành không dám chửi ai, sợ mang tội. Chỉ có người dám chịu tội chửi ta để thử xem mình vuron lên được không, đó mới là tri thức cỡ lớn, là bậc Bồ-tát hy sinh vì chúng sanh. Người an ủi khuyên khích chúng ta tiến lên thì dễ quá, có phước chớ đâu sợ tội. Còn vì lợi cho người mà dám gánh tội về mình mới có công đức lớn, chúng ta phải bái phục họ chớ không nên giận hờn. Đó là Phật tử nhìn đủ cả hai mặt, không nhìn phiến diện. Đây là điếm thứ nhất.

Điếm thứ hai, Phật giáo luôn luôn dạy chúng ta phải biết tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Ai cũng có tánh Phật nên ai cũng có khả năng thành Phật. Kinh Pháp Hoa đã nói rất rõ về điều này. Trong phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh, Phật bảo Bồ-tát Thường Bất Khinh đi đâu, gặp ai cũng chấp tay lễ bái nói: “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Như vậy Ngài có tu, có làm lợi ích gì cho ai chưa?

Chúng ta có bệnh khi nói đến Phật thì nghĩ Ngài là bậc cao cả tuyệt vời, mình không bao giờ với tới. Do tự ti mặc cảm như thế nên chỉ mơ ước mình tu mai kia được làm tối tử của Phật là phước lắm rồi, chớ mong chỉ làm Phật. Bồ-tát Thường Bất Khinh muốn phá tâm tự ti mặc cảm đó, nên Ngài luôn chấp tay bái chúng ta “tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Đó là Ngài trao cho chúng ta một niềm tin rằng mình có khả năng làm Phật.

Tại sao chúng ta tin như vậy? Bởi vì đức Phật Thích-ca cũng là một con người, Ngài sống trong hoàng cung cũng có vợ có con, chớ đâu phải là ông thánh từ trên trời rơi xuống. Nhờ nỗ lực tu Ngài thành Phật. Chúng ta cũng là con người, nếu nỗ lực tu chúng ta cũng sẽ thành Phật, không nghi. Tất cả chúng ta đều có khả năng như Ngài, nhưng tại ta mặc cảm nên cứ thấy Ngài ở trên mây xanh, còn mình ở dưới đất. Giờ đây chúng ta thấy rõ mình có khả năng thành Phật nên cố gắng tu để đạt kết quả như nhau. Chỉ khi không cố gắng, không chịu tu chúng ta mới xa Phật thôi.

Một khi nhìn ra ai cũng có khả năng thành Phật, thì không chỉ giới xuất gia mới có khả năng thành Phật, mà kể cả hàng cư sĩ tại gia cũng có khả năng thành Phật. Không chỉ trong phạm vi người tu theo Phật mới có khả năng thành Phật mà người không tu theo Phật cũng có khả năng thành Phật. Nên nói cái nhìn của đạo Phật không phân biệt tôn giáo, không phân biệt màu da, chủng tộc, tất cả mọi người ai cũng có thể thành Phật, nếu biết tu.

Nhìn thấy ai cũng có khả năng thành Phật là Phật nhân. Tu hành tới cứu kính viên mãn là thành Phật quả. Ví dụ chúng ta đã sẵn có trong túi hạt bắp tốt. Giờ đây muốn có cây bắp, quả bắp thì chịu khó gieo hạt trồng. Nếu có trồng có chăm sóc thì cây bắp sẽ vuron lên cho hoa cho trái. Chỉ người lười biếng không chịu trồng, có hạt giống mà để đó thì không bao giờ đạt được kết quả. Cũng thế, Phật tánh sẵn có trong mọi người, nhưng nếu ai chịu khó vén những lớp vô minh phiền não, phá hết các bệnh tự cao ngã mạn, mới có thể thành tựu Phật quả. Còn người biết mình có khả năng thành Phật, nhưng không phá trừ phiền não, tự cao tự

đại thì có Phật nhân mà không được Phật quả nên vẫn khổ như bao nhiêu chúng sanh khác. Lẽ thật như thế, chớ không ai cao hơn ai cả.

Tôi thường ví dụ như cha mẹ giàu, có nhiều hòn ngọc quý như nhau. Trong gia đình năm ba anh em, khi cha mẹ gần mất mới đem ngọc quý đó chia mỗi đứa một viên. Người anh cả biết đem bán ra xài thì sẽ giàu có sang trọng. Nhưng mấy người em mãi lo việc học hành hay việc này việc nọ, họ cất kỹ viên ngọc và quên luôn. Người anh cả nhà cửa sang trọng thấy mấy đứa em nhà cửa xấu xí nhưng có dám khinh không? Tuy hình thức hiện tại thấy mình hơn các em, nhưng thật ra của báu bên trong chúng nó cũng như mình. Do đó đâu dám khinh.

Hiểu như vậy tất cả chúng ta dù tu trước hay tu sau đều biết ai cũng có thể thành Phật. Cho nên không bao giờ nghĩ ta tu cao người kia tu thấp. Hoặc ta biết tu, người kia không biết tu... Người có của quý mà biết dùng thì được sang trọng. Người có của quý nhưng quên lãng, không biết dùng thì tạm thời nghèo khổ, chớ thật sự không phải nghèo. Trách nhiệm của chúng ta là nhắc nhở, đánh thức nhau lấy của báu ra dùng. Tình thương cứu giúp như vậy nhà Phật gọi là lòng từ bi. Cho nên từ bi trong đạo Phật là làm sao mọi người có của quý đều biết dùng, để cùng được sung sướng như nhau. Vì có tình thương đó nên đạo Phật không cho phép chúng ta ngồi ngó lơ, ai khổ mặc họ, không thêm biết tới, sống như vậy thì ích kỷ quá.

Các chùa Việt Nam đa số đều khuyển Phật tử nên tụng kinh Pháp Hoa, có khi tụng cả tuần lễ. Đó là vì kinh Pháp Hoa rất quan trọng, rất cần thiết, quý thầy cô muốn tất cả Phật tử ai cũng đều hiểu, đều sống đúng với tinh thần ấy. Song rất tiếc có những người tụng mà không ứng dụng. Nếu biết học theo gương của Bồ-tát Thường Bất Khinh, chúng ta sẽ tiên được nhiều ít? Bệnh lớn của con người là tự cao ngã mạn, thấy ai hơn mình thì đâm ra bực tức đố kỵ, thấy ai thua mình thì khinh rẻ. Ai ở cho vừa lòng mình? Cứ nghĩ ai hơn là lấn lướt mình, ai thua là hèn hạ hơn mình, mà không ngờ mình và mọi người đều có khả năng thành Phật như nhau. Hơn thua chẳng qua là nghiệp tập thôi.

Ví dụ người có phương tiện đi học có cấp bằng này cấp bằng nọ, còn người không có phương tiện không được đi học nên quê dốt. Người quê dốt và người học cao có khác ở sự huân tập. Huân tập hay thì trở thành hay, huân tập dở thì trở thành dở. Huân tập là cái mới chớ không phải cái sẵn, cái sẵn thì ai cũng như nhau cho nên không có cao thấp. Chúng ta nhìn trên mặt huân tập sai biệt, mà không nhìn ngay cội nguồn căn bản, để thấy ai cũng có khả năng giác ngộ. Nhìn như thế mới không dám khinh miệt ai hết.

Người có tâm đố kỵ là do nhìn trên nghiệp tướng sai biệt, mà không nhận ra bản tánh bình đẳng của muôn loài. Hiểu thế rồi chúng ta phải làm sao có cái nhìn thấu suốt rõ ràng rằng ai cũng có tánh Phật. Đã có tánh Phật thì mọi người đều có khả năng thành Phật, quả vị Phật không chỉ dành riêng cho mình, còn người khác không có. Ai cũng có quyền làm Phật hết. Người hiểu đạo đi trước nhắc người đi sau, để cùng nhau nhận ra tánh Phật bình đẳng ấy, không ai khinh khi ai. Được vậy đức khiêm tốn sẽ đến với mình, chấp ngã dần dần tiêu mất.

Chỉ cần hai cái nhìn, thứ nhất là không có thân và thù. Kẻ thân người thù chẳng qua là phương tiện giúp chúng ta tiến tu thôi. Ai cũng được xem như ân nhân của mình hết. Đã là ân nhân thì không có chuyện thương người này ghét người kia, ta đều thương mến mọi người như nhau. Tình thương đó mới bình đẳng, mới gọi là từ bi chứ. Cái nhìn thứ hai là ai cũng có khả năng thành Phật, do đó ta không dám khi người này, đố kỵ người kia. Chúng ta sống trong tinh thần bao dung hòa hợp, khiêm tốn, cung kính mọi người. Cho nên Bồ-tát Thường Bất Khinh suốt đời chỉ làm một việc, gặp ai Ngài cũng bái nói “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Mới nghe qua chúng ta thấy như Ngài không đem lợi lạc gì cho ai, nhưng đức Phật Thích-ca đã nói: Bồ-tát Thường Bất Khinh ngày xưa là tiền thân của Ngài. Do tu hạnh ban rải niềm tin đến cho mọi người, giúp họ nhận ra mình có khả năng thành Phật, mà Ngài được thành Phật hiệu Thích-ca. Chúng ta thấy nhân duyên như quá đơn giản mà quả to lớn vô cùng. Đó là hai cái nhìn tốt đẹp trong tinh thần Phật giáo Việt Nam nói riêng cũng như tinh thần Phật giáo nói chung.

Đến cái nhìn thứ ba là cái nhìn của Thiền sư. Ở Việt Nam có phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, Sơ tổ là một ông vua đi tu tức vua Trần Nhân Tông. Ngài xuất gia tu hành ngộ đạo, sau đó lập ra hệ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Sau này Ngài được tôn là Sơ tổ Trúc Lâm. Chúng tôi thành lập Thiền viện cũng để tên Thiền viện Trúc Lâm là muốn nói lên tinh thần của Thiền tông Việt Nam.

Thế thì Thiền tông Việt Nam có những điểm gì đáng cho chúng ta phải lưu tâm? Ở đây tôi nói qua một nét nhỏ thôi, vì không đủ thời gian nói nhiều. Quý vị nào có đọc bài phú Cư Trần Lạc Đạo bằng văn Nôm của vua Trần Nhân Tông, sẽ nhớ phần kết thúc Ngài viết bốn câu kệ bằng chữ Hán thế này:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Dịch:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Chỉ bốn câu thôi mà ý nghĩa thật tuyệt diệu. Ở đời vui đạo hãy tùy duyên là sống giữa cõi trần tục, tức ngay giữa lòng đời, chúng ta vẫn vui với đạo. Làm sao để được vui? Ngài dạy phải khéo tùy duyên. Tùy duyên thế nào? Đói đến thì ăn mệt ngủ liền, để quá phải không? Ai cũng bằng lòng như thế. Nhưng thưa đừng hiểu lầm chỗ này. Ai không đói ăn mệt ngủ. Nhưng bốn chữ đói ăn mệt ngủ này mang tính chất cụ thể của ý nghĩa tùy duyên. Cụ thể thế nào?

Bởi vì tùy duyên là khi nhu cầu đến chúng ta giải quyết ngay nhu cầu đó, đừng băn khoăn, đừng lo liệu, đừng sợ hãi. Đói ăn, mệt ngủ tức là những nhu cầu trong sinh hoạt bình thường của chúng ta. Tùy theo hoàn cảnh mà mình giải quyết, đừng tính toán băn khoăn hay trông đợi gì cả, đó là tùy duyên. Nếu chúng ta băn

khoản, tính toán, lo sợ v.v... trước hoàn cảnh hiện tại, cứ do dự mãi nên không giải quyết được gì cả, đó là chưa biết tùy duyên. Nghĩa là khi nào có sự việc xảy đến, chúng ta cứ ngay đó giải quyết, không nghĩ đây là việc to rồi hồi hộp sợ hãi; không nói đây là lợi tâm sanh vui mừng, hoặc đây là hại nên bực bội tức tối. Tùy duyên giải quyết, việc gì đến thì làm một cách an nhàn tự tại, đó là sống tùy duyên. Còn giải quyết bằng cách cau có bực bội là chưa biết tùy duyên.

Muốn sống giữa cõi đời mà vẫn vui với đạo thì phải biết ý nghĩa tùy duyên ấy. Nếu gặp việc thuận thì mừng, việc nghịch thì giận là chưa tùy duyên. Người như thế không thể tìm nguồn vui của đạo ở trong lòng cuộc đời. Hai câu này đã nói lên một pháp tu rồi. Tu cả đời cũng chưa xong nữa. Làm sao trong cuộc sống này mọi việc xảy ra đều được như ý chúng ta hết. Phần nhiều sự việc như ý ít mà việc bất như ý thì nhiều. Nếu mình không biết tùy duyên, gặp việc bất như ý buồn khổ năm bảy ngày, như vậy một đời người chúng ta lăn lộn trong cõi trần chịu khổ đến bao nhiêu? Làm sao vui với đạo được!

Nhờ biết tùy duyên, sự việc đến chúng ta bình thản giải quyết, không lo lắng sợ sệt. Cũng như khi đói gặp cơm thì ăn. Có gì ăn nấy không đòi hỏi món này món nọ, không chê khen ngon dở. Khi mệt nằm xuống liền ngủ, không nghĩ xa nghĩ gần, không toan tính việc gì cả. Người sống như vậy là tùy duyên. Chớ đừng nghĩ tùy duyên đói ăn mệt ngủ, rồi đói lúc nào lôi cơm ăn lúc ấy, mệt lúc nào nằm ì ra ngủ lúc đó, không biết giờ khắc tu hành gì hết, thì không được. Hiểu như thế chúng ta mới thấy tinh thần tu của Sơ tổ Trúc Lâm.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, Ngài thấy rõ nơi con người chúng ta có hòn ngọc quý sẵn bên trong, nên bảo mình đừng chạy tìm kiếm ở đâu cho nhọc. Chúng ta đã có ngọc, ngọc đó là tánh giác, là Phật. Như vậy muốn tìm Phật đâu cần phải leo lên non hay lặn xuống biển, chỉ ngay nơi mình xoay đầu nhìn lại là có Phật thôi. Chúng ta khéo đừng để những phiền não ô nhiễm che lấp tánh giác sẵn có. Lặng hết phiền não ô nhiễm thì ông Phật của mình hiện tiền. Cho nên nhiều người tới chùa thấy thờ các vị A-la-hán, có vị phạch ngực ra, bên trong có hình Phật ngồi. Đó là để chỉ ông Phật sẵn đây rồi, chỉ cần vạch hết phiền não nhớp nhúa sang một bên, thì Phật hiện ra ngay, không khó khăn gì hết.

Đến câu chót là câu rất chí thiết trong nhà thiền. Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền. Đối cảnh tức là mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi v.v... Khi sắc đẹp đến, mắt vẫn thấy mà không có tâm muốn được, không dính mắc ở sắc đẹp. Tai nghe tiếng, biết rõ mà không có tâm khen chê. Mũi ngửi mùi phân biệt rõ ràng thơm hôi, nhưng không vì hôi mà bực, không vì thơm mà nhiễm. Lưỡi nếm vị có ngon dở, nhưng không vì ngon mà đòi thêm, không vì dở mà chán bực. Tóm lại, đối với sáu trần chúng ta không có niệm đuổi theo, không có niệm dính mắc. Ngay đó là thiền rồi, khỏi cần hỏi ai hết. Rất đơn giản.

Thiền rất đơn giản nhưng tại chúng ta không chịu giản đơn thành ra cứ nắm, cứ dính hoài. Đừng thềm dính thì đơn giản vô cùng. Nên biết thiền không phải cái gì huyền bí xa xôi, chỉ cần đừng đuổi theo, đừng dính mắc với năm trần bên ngoài. Người không dính mắc với năm trần có tự tại, có an lạc không? Tự nhiên là tự tại, là an lạc. Còn người đuổi theo, dính mắc với năm trần thì dĩ nhiên là bị nó trói

buộc lôi đi. Điều đó quá rõ ràng, chúng ta đã biết hết rồi, chỉ không ứng dụng tu nên chưa được an lạc, chưa được tự tại thôi.

Như vậy thiên của đạo Phật dạy cho chúng ta đừng dính mắc với năm trần bên ngoài và pháp trần bên trong, nói chung là sáu trần. Đừng dính với sáu thứ đó thì tự tại an nhàn. Quý vị kiểm nghiệm lại xem, những sai lầm của mình từ trước đến giờ có phải do ta không sống đúng với tinh thần Phật dạy không? Nếu chúng ta ứng dụng hai câu trên, tùy duyên sống trong cõi đời mà vui với đạo, thì cuộc sống rất thông dong, tự tại. Thấy rõ nơi mình có của báu rồi, khỏi đi hỏi ai, khỏi tìm cầu nơi nào khác. Ta tự an ổn bằng cách làm cho hòn ngọc quý của mình hiện ra.

Người đời khổ vì mắt thấy sắc cho là đẹp, muốn được về mình, không được thì buồn. Tai nghe tiếng hay muốn tiếng đó tiếp tục mãi, không được cũng buồn. Lưỡi thích vị ngon nên đưa vị dở vô cũng buồn. Chúng ta cứ đuổi theo, đòi hỏi năm trần thành ra khổ. Nếu mình không dính mắc gì hết, không có niệm đuổi theo nó thì cứ đói ăn, mệt ngủ, không ngại chi cả. Tu tức là tìm nguồn an lạc trong tâm, chớ không phải có nhiều tiền nhiều của. Chỉ không dính mắc bên ngoài là tâm an lạc.

Cho nên đối với cái nhìn của Phật giáo Việt Nam, việc tu rất đơn giản. Nếu chúng ta khéo ứng dụng, chỉ bốn câu kệ của Sơ tổ Trúc Lâm đời mình cũng đã thành thoi rồi. Tôi xin nhấn mạnh phải khéo ứng dụng, chớ không phải học thuộc lòng bốn câu kệ đó mà thông dong tự tại. Việc ngừng đuổi theo năm trần là việc làm của chúng ta, không phải của Phật, Tổ hay thầy mình. Dính cũng mình, không dính cũng mình. Ai cũng có quyền làm việc đó hết. Chỉ chịu làm hay không chịu làm thôi.

Hiểu vậy mới thấy đạo Phật rất gần với chúng ta, nhưng vì mình không thức tỉnh nên thấy như cách xa. Ai cũng có khả năng thành Phật, dù ngày nay người đó chưa tu còn nhiều nghiệp ác, nhưng ngày mai thức tỉnh họ tu thì cũng tốt. Còn chúng ta đang tu, nhưng nếu ngày mai thôi tâm thì cũng thành người xấu như thường.

Bởi vậy trong nhà thiền có kể câu chuyện: Ngày xưa anh chàng làm hàng thịt nọ buôn bán mấy chục năm ngoài chợ, bất thần hôm đó anh thức tỉnh bỏ nghề hàng thịt, xuất gia tu hành. Khi xuất gia rồi, sáng sớm đầu bồng có tỉnh, anh làm bài kệ:

Tạc nhật dạ-xoa tâm,
Kim triêu Bồ-tát diện.
Dạ-xoa dĩ Bồ-tát,
Bất cách nhất điều tuyên.

Dịch:

Hôm qua tâm dạ-xoa,
Ngày nay mặt Bồ-tát.
Dạ-xoa cùng Bồ-tát,
Không cách nhau đường tơ.

Mới hôm qua làm người hàng thịt là tâm qui dạ-xoa, nhưng khi thức tỉnh, cạo đầu tu thì bữa nay nhìn ra mặt Bồ-tát. Như vậy Bồ-tát và qui dạ-xoa cách nhau bao xa? Không cách một đường tơ, gần bên nhau chớ không xa chút nào hết.

Hiểu như vậy chúng ta thấy trên đường tu ai cũng có phần, dù người đó đang lao đao lận đận trong cảnh tội lỗi. Nhưng khi họ thức tỉnh rồi cũng sẽ thành Bồ-tát. Do đó ta không dám khinh khi ai, phải học theo hạnh Bồ-tát Thường Bất Khinh, gặp mọi người đều lễ bái nói “tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Nếu chúng ta biết tu và ứng dụng đúng theo lời của Phật Tổ dạy, chắc rằng con đường giải thoát không xa. Chỉ không khéo ứng dụng tu mới thấy con đường giải thoát cách xa trời vực.

Hôm nay tôi chỉ giới thiệu đơn giản một vài nét của Phật giáo Việt Nam cho quý vị nhớ ứng dụng tu, để Phật tử đừng hiểu lầm Phật giáo Việt Nam chuyên đi cúng đi lễ bái hoài. Phật giáo Việt Nam có những ưu điểm hay lắm nhưng tại chúng ta ứng dụng, thực hành chưa đúng. Mong tất cả hiểu và ứng dụng tu theo những gì Tổ tiên mình đã chỉ dạy. Được vậy lợi ích thiết thực nhất định sẽ đến với chúng ta.



MÊ VÀ GIÁC

Tây Úc - 2002

Buổi giảng này tôi sẽ nói cho quý Phật tử biết rõ những điều cần thiết để quý vị ứng dụng tu cho xứng đáng với danh nghĩa người Phật tử. Đề tài hôm nay là Mê và giác.

Đạo Phật là đạo giác ngộ. Tiếng Phạn Buddha, Trung Hoa dịch âm là Phật đà, dịch nghĩa là “người giác ngộ”. Cho nên đạo Phật là con đường đưa chúng ta tới giác ngộ, lấy giác ngộ làm nền tảng, không giống những tôn giáo khác lấy lòng tin làm căn bản. Vì vậy đệ tử tu theo Phật được gọi là Phật tử, chớ không gọi “Tín đồ đạo Phật”. Tại sao? Vì tín đồ là đồ đệ lấy lòng tin đối với đạo làm chỗ tuyệt đối. Đạo Phật không như thế, phải có giác ngộ hoặc ít hoặc nhiều, chớ không lấy lòng tin làm trên hết. Phật là giác, tử là con, Phật tử là con bậc giác ngộ. Không thể cha giác ngộ mà con mê muội được. Vì vậy Phật tử khi tu phải thấy lẽ thật, thấy chân lý đức Phật đã dạy để được giác ngộ. Cho nên giác là tinh thần của Phật tử, còn mê là tinh thần của chúng sanh.

Trước tiên tôi nói về phần mê. Vì chúng sanh đang mê nên chư Phật mới thương xót chỉ dạy để được giác ngộ. Mê cái gì? Người thế gian nói mê là tối tăm mù mịt, giác là sáng suốt. Thấy biết sai sự thật, không đúng lẽ thật mà tưởng thật, gọi là mê. Như hoa trắng mà thấy đen là mê, vì thấy trái lẽ thật.

Thí dụ hiện giờ ai lỡ xúc phạm tới danh dự mình một chút, quý vị có giận không? Có. Giận nhiều hay ít? Giận nhiều. Nhưng chúng ta thử hỏi lại “danh dự là gì, nó ra sao?” Không ai biết hết. Nói chạm tới danh dự của tôi, khiến tôi nổi giận nhưng lại không biết danh dự là gì. Đừng nói tới danh dự, chính tôi cũng không biết “tôi là gì” nữa! Những điều gì trái với ý nghĩ, trái với ý muốn của mình, ta nói nó sai quấy. Nhưng sự thật không biết ai sai?

Như Phật tử không phải là người xấu, mà có kẻ nói anh xấu hay chị xấu, quý vị có biến thành xấu liền không? Không. Họ nói qua rồi mất tiêu, không có gì hết, nổi giận làm chi. Nếu họ nói mà ta biến thành xấu thì nên giận. Đẳng này họ nói xấu mình vẫn không thay đổi sắc diện, có gì sợ. Chỉ khi nổi giận ta sẽ trở thành xấu thật, cho nên không phải người ta nói xấu mình thành xấu, mà tại nổi giận nên thành xấu. Phật tử phải xử sự thế nào cho đúng trong trường hợp đó? Người ta nói nhưng mình không chuyển đổi thân tâm thì có quan hệ chi đâu, như gió lùa qua tai rồi mất, có gì phải giận. Nhưng tại sao chúng ta giận? Vì muốn ai ai cũng phải khen ngợi, cũng phải tôn trọng mình. Cho nên nghe một lời khinh chê, thấy một hành động bất kính là tức giận liền.

Con người sống trong ảo tưởng nhiều hơn thực tế. Vì vậy Phật nói chúng sanh si mê. Người đời vì mê mà tiêu tan hết sự nghiệp, vì mê mà bệnh hoạn, khổ đau. Như mê rượu chè, mê cờ bạc, mê đàn diêm, mê hút sách... Những cái mê đó đưa tới hư hại cả cuộc đời và làm liên lụy đến gia đình cha mẹ, anh em, rộng hơn nữa là xã hội. Càng mê nhiều càng khổ nhiều, nên nói mê là nhân của đau khổ.

Hồi xưa những vị lớn tuổi ở Việt Nam hay dùng từ “tứ đồ tường” tức là rơi vào bốn bức vách. Bốn bức vách đó là gì? Là tửu, sắc, tài, khí. Tửu là mê rượu, sắc là mê sắc đẹp, tài là mê cờ bạc, khí là hút sách, á phiện. Nếu rơi vào bốn thứ đó là đụng vào bốn bức tường không có lối thoát, vì bị bốn vách ấy vây kín cả rồi. Bị vây kín là bị tù hãm, khổ đau.

Ngày nay chúng ta thấy rõ ai kẹt trong những chuyện đó đều đau khổ. Nhưng khi đi vào con đường ấy, họ có nói đi tìm đau khổ đâu, mà nói là tìm vui! Như vậy con người vì si mê nên khổ tưởng là vui. Càng đi sâu trong đó chừng nào, khổ đau càng đậm càng nhiều, chớ không vui được. Đó là nói cái mê ở ngoài da.

Vậy mê hơi sâu trong thịt là mê gì? Mê danh, mê lợi. Mê ở trên chúng ta thấy rõ tai hại như vừa kể, còn mê ở đây không tai hại như thế, nhưng lại có tai hại khác. Người thích danh thích lợi muốn cho mình trở thành người có địa vị cao nhất trong xã hội, muốn trở thành người giàu nhất nước. Nhà Phật nói ham muốn như vậy là mê. Tại sao? Vì người ta nghĩ làm quan lớn sẽ sung sướng, có đầy quyền uy. Nhưng nếu nói đúng nghĩa của người làm quan, trách nhiệm lớn chừng nào thì khổ chừng ấy. Phải lo cho mấy triệu dân được bình an, được no cơm ấm áo, lo bù đầu rảnh đầu mà vui. Tinh thần căng thẳng, luôn luôn tìm cách này, cách nọ làm cho dân hết nghèo, hết khổ. Đó là nỗi khổ lớn, chớ đâu phải vui. Nhưng chỉ vì một chút danh vị, được người ta chào đón hoan nghênh, mà biết bao người chìm trong nỗi khổ lớn ấy.

Đó là chưa kể trước khi được quan chức phải vận động. Vận động người này, vận động người kia bỏ thăm cho mình. Khi đắc cử rồi rất mừng. Như vậy chưa được cũng khổ, vì cầu cứu người này, xin xỏ người kia. Được rồi cũng khổ vì phải lo cho dân, cho nước. Còn một cái khổ nữa, là sợ sơ suất bị người ta hắt xuống, mất mặt. Hoặc mãn nhiệm kỳ rồi, không biết còn cái ghế nào để ngồi không? Tóm lại cả ba thời đều khổ: trước khổ, giữa khổ, sau khổ. Nói rõ hơn là chưa được khổ, đã được khổ, được rồi mất khổ. Song đáng tiếc người đời lại cho

đó là vui, nên suốt đời chạy theo danh vọng, để suốt đời phải lao đao lận đận vì danh vọng.

Người muốn làm giàu, giàu lớn, có khổ không? Chúng ta chưa ở địa vị giàu lớn, chắc không biết cái khổ đó đâu. Người ở địa vị đó mới thấm thía được nỗi khổ nhà giàu. Vì muốn giàu nên phải tìm mọi cách để ra tiền, lúc đó đau đầu tính toán nên khổ. Khi có tiền nhiều rồi sợ mất, sợ bị người khác sang đoạt nên khổ. Chưa kể tới lúc già sắp chết, con cái giành của. Cha mẹ phải nằm đó nhìn thấy cảnh nôi da xáo thịt, thật là khổ.

Từ khi chưa làm giàu mình bao nhiêu tuổi, bắt đầu làm giàu được rồi bao nhiêu tuổi, khi thật giàu nhìn lại đầu bạc sắp ra đi. Như vậy tiền của nhiều mà chết tới, không hưởng được càng khổ. Khổ vì tiếc bao nhiêu năm vất kiệt sức lực mà bây giờ không được hưởng. Lúc chưa giàu, ngỡ khi tiền của nhiều sẽ vui, không ngờ giàu sang rồi rốt cuộc vẫn khổ. Vì vậy Phật nói ham mê danh lợi là khổ.

Bây giờ thử hỏi lại, người ít danh ít lợi có khổ không? Hồi xưa đọc truyện Tàu, tôi nhớ câu chuyện Hứa Do với Sào Phủ. Một hôm vua Nghiêu đi dạo trong dân gian, nghe đồn có hai vị hiền triết là Hứa Do và Sào Phủ. Nhà vua mới tìm tới. Đầu tiên gặp Hứa Do, vua hỏi: “Nghe khanh là người hiền, vậy Trẫm mời khanh về triều làm quan có được không?”. Sau khi từ chối lời mời của vua, Hứa Do bịt tai đi tới dòng suối rửa tai. Khi ấy Sào Phủ dẫn trâu xuống suối uống nước. Thấy Hứa Do rửa tai liền hỏi: “Ông làm sao mà rửa lỗ tai vậy?” Hứa Do nói: “Tôi nghe danh lợi dơ lỗ tai nên đến đây rửa”. Sào Phủ liền giục mũi trâu lên không cho uống nước. Hứa Do hỏi: “Sao không cho trâu uống nước?”. Sào Phủ nói: “Sợ trâu uống nước dơ miệng bởi mùi danh lợi”.

Hai vị hiền triết, một người nghe danh lợi rửa lỗ tai, một người sợ nước dính mùi danh lợi dơ mũi trâu nên không cho uống. Như vậy để thấy người xưa xem danh lợi đáng ghét tới mức nào. Vậy mà ngày nay người ta thêm khát danh lợi đến khổ cả đời vẫn không thấy chán. Đó là cái mê thứ hai, hơi sâu hơn một chút. Mê trong thịt.

Đến mê thứ ba thấm tận xương tủy. Đó là sợ chết. Tại sao chúng ta sợ chết? Tại tham sống nên sợ chết. Tham sống là muốn sống lâu nên sợ chết. Nhưng con người ai cũng phải trải qua bốn giai đoạn sanh, già, bệnh, chết; không thể tránh khỏi. Nếu biết già bệnh chết là cái không tránh khỏi, mà sợ là thiếu sáng suốt hay nói cách khác là si mê.

Chúng ta sợ chết vì quý thân, muốn thân còn mãi. Nhưng nếu giữ được cũng nên ráng giữ, giữ không được mà vẫn muốn giữ hoài, đó là chấp mê nên khổ. Người không muốn giữ thân, nghe nói sắp chết chỉ cười thôi, vì thấy đâu có gì quan trọng. Còn người muốn giữ nghe nó sắp mất liền hoảng hốt sợ sệt. Sợ vì mê chấp thân. Đó là nói về chấp thân.

Kế đến là mê chấp tâm. Chúng ta thường cho những suy nghĩ phải quấy, tốt xấu là tâm mình. Khi nổi giận lên thì nói tôi giận, vì chấp cái giận là tôi. Khi thương ai nói tôi thương người đó quá. Khi ghét ai nói tôi ghét người đó quá. Như vậy cái giận là tôi, cái thương là tôi, cái ghét là tôi. Nếu thương, giận, ghét, buồn,

tức, oán, hờn v.v... cái nào cũng tôi hết, như vậy chúng ta có bao nhiêu cái tôi? Cả trăm ngàn thứ tôi. Vậy cái nào là tôi thật?

Chúng ta vì chấp những nghĩ suy phân biệt hơn thua, phải quấy là tôi rồi cứ theo đó mà tạo nghiệp. Giận thì muốn làm cho người ta khổ, thương thì muốn làm cho người ta vui v.v... đủ thứ chuyện trên thế gian. Đã chấp suy nghĩ là tâm mình, ai làm ngược với suy nghĩ của mình thì ta chống đối, giận hờn, ai làm vừa ý mình thì có cảm tình.

Nhưng thử hỏi lại cái nghĩ của mình có đúng 100% không? Không. Tại sao? Nếu chúng ta nghĩ đúng 100% chắc bây giờ ai cũng là đại phú gia hết. Vì nghĩ đâu đúng đó nên làm ăn gì được nấy. Bởi nghĩ không đúng nên bây giờ chưa giàu to. Những suy nghĩ của chúng ta, có khi đúng, có khi sai. Nếu cho suy nghĩ là mình, khi nghĩ đúng là mình, khi nghĩ sai cũng mình nữa. Chẳng lẽ ta là hai thứ nghịch nhau?

Bây giờ xét kỹ lại, khi chúng ta buồn giận, mình nhìn lại xem cái buồn giận đó ở đâu ra? Tìm một hồi không thấy nó ở đâu. Tại sao? Vì nó là cái hư ảo, không thật làm sao tìm được. Ví dụ quý vị đang buồn vì làm ăn thất bại, bất thần có người bạn khá giả ở xa tới thăm. Nghe tâm sự của quý vị, người bạn cho mượn một số tiền lớn để trả nợ, lúc đó còn buồn không? Lúc đó lại cười. Nếu buồn là thật thì buồn hoài. Nhưng mới buồn đó, bây giờ gặp duyên tốt trở lại vui. Vậy cái buồn không thật, cái vui cũng không thật. Nó luôn luôn chuyển biến tùy duyên. Nghĩ tôi buồn tôi vui tức cho tôi là cái tạm bợ, giả dối rồi. Chúng ta lâu nay do không có cái nhìn tường tận nên chấp làm về thân, chấp làm về tâm. Song nhiều người thắc mắc: Đang là mình đây mà nói không thật mình sao được? Nhưng thật tình không phải thật mình.

Vừa rồi tôi gặp một Phật tử ở Melbourne. Năm nay thấy ông mập hơn, hỏi ra mới biết ông vừa thay gan. Trước kia, lá gan của ông gần như nát hết, bác sĩ nói không thể nào cứu được. Chỉ có cách cắt bỏ lá gan cũ, lấy gan khác thay vô mới hy vọng lành bệnh. Sau khi gia đình đồng ý thay gan, các bác sĩ tiến hành phẫu thuật thay gan của một người khác cho ông. Vì vậy năm nay gặp lại, tôi thấy ông mập và khỏe hơn. Thế thì cái gan đó của ai? Của ai không biết mà ráp vô bụng mình rồi thì nói chắc là của ta, không thể của ai được nữa.

Giả sử bác sĩ giỏi ráp đủ các bộ phận của người này qua người kia. Chùng đó ta hỏi anh này có thật từ trước tới giờ là anh không? Nếu thật là anh thì các bộ phận bị thay ra là ai, các bộ phận trước khi ráp vào tại sao của người khác? Bộ phận của ai không biết mà bây giờ nói tôi thể này, tôi thể nọ. Chúng ta thấy rõ ràng thân này có thể từ các thân phần khác hợp lại, nó không thật của mình. Tâm lăng xăng lộn xộn khi thương khi buồn khi giận, khi ghét v.v... đủ hết mà cũng nói là tâm mình. Nó không thật mà nói nó thật nên gọi là si mê. Si mê này là si mê tận xương tủy, người nào cũng có hết, chớ không riêng cá nhân ai.

Nhìn kỹ lại tất cả chúng ta đang si mê hay đang giác? Đang si mê. Vậy mà ra đường ai chỉ mặt nói chị si mê quá thì nổi sân liền. Si mê mà không chịu si mê mới khổ chớ. Nếu đang si mê, ai nói mình si mê liền chấp tay xá nhận “quả thật tôi

đang si mê”, như vậy hết si mê liền. Si mê biết si mê thì hết si mê, còn si mê mà không biết si mê thì rõ ràng là si mê.

Chúng ta muốn hết si mê thì khi ai chỉ mặt nói chị si mê quá, liền chấp tay xá cảm ơn. Vì người đó đã nhắc nhở cho mình biết để bỏ si mê, trở thành sáng suốt. Được vậy chắc dễ tu lắm. Nếu cãi lại là đang si mê đậm, chứ không phải si mê sơ sơ. Nói thế để chúng ta thấy mình đang sống trong si mê mà không biết mình si mê. Bởi không biết nên tất cả buồn thương giận ghét bao phủ chúng ta, khiến mình gây tạo không biết bao nhiêu thứ nghiệp khổ. Đời này tạo nghiệp khổ, đời sau tiếp tục trôi lăn trong các đường khổ không có ngày ra khỏi. Chư Phật thương chúng sanh là thương ở chỗ si mê đó.

Bây giờ muốn hết si mê phải làm sao? Phải giác ngộ. Biết mình mê thì phải tìm con đường sáng, con đường giác ngộ. Cũng như biết mình đang ở chỗ tối thì tìm đèn bật lên cho sáng. Như vậy mới hết tối, hết tối thì hết khổ. Biết ta đang si mê thì phải tìm con đường giác ngộ để được giác. Giác thì thoát khỏi si mê. Con đường giác ấy trong kinh Phật dạy nhiều lắm. Ở đây tôi không dẫn hết, chỉ nêu gương một vài vị đã giác, mà giác từng phần chứ không phải toàn giác, để chúng ta có thể tu học theo.

Ngày xưa ở Trung Hoa có ông Bàn Long Uẩn là một cư sĩ ngộ đạo, khi chết rất tự tại. Ông sống trong mái nhà lá đơn sơ, có cô con gái tên Linh Chiêu đan sáo bán nuôi cha. Một hôm ông dặn người con gái: “Con ra ngoài coi đúng Ngọ vô cho ba hay”. Cô con gái ra nhìn mặt trời, rồi vô nói: “Thưa ba tới giờ Ngọ rồi, nhưng mặt nhật bị nguyệt thực”, tức mặt trời bị mặt trăng ăn. Nghe vậy ông lấy làm lạ chạy ra coi.

Bây giờ cô Linh Chiêu lên bộ ngựa của ông ngồi kiết già tịch. Ông chạy vô thấy vậy nói: “Con gái ta lanh lợi quá”. Lẽ ra bữa đó ông tịch, nhưng thấy con gái đi trước nên ông lo thiếu con xong rồi đi sau. Làm lễ trà tỳ cô Linh Chiêu xong, ông báo cho bạn bè biết vài hôm nữa ông từ giả. Vài bữa sau, có người bạn là quan huyện tới thăm. Đang nói chuyện, ông bảo: “Tôi hơi mỏi anh cho tôi tựa đầu vào gối một chút”. Người bạn đưa đầu gối cho ông gát. Vừa gát đầu lên xong, ông tịch. Hai cha con ông Bàn Long Uẩn chết rất là thanh thoi, ra đi một cách tự tại, không có trở ngại gì hết.

Việt Nam chúng ta cũng có một cư sĩ là Tuệ Trung Thượng Sĩ ở đời Trần thế kỷ thứ XIII. Ông ngộ đạo với thiền sư Tiêu Dao và là thầy của vua Trần Nhân Tông. Được vua Thánh Tông ban cho một sở đất, ông lập gia trang ở đó và cất một cái am nhỏ đặt tên là Dưỡng chân trang. Khi sắp tịch ông ra nằm giữa bộ ngựa nhắm mắt. Thấy vậy thê thiếp khóc òa lên, ông mở mắt ngồi dậy bảo lấy nước súc miệng rửa mặt, xong ông quở: “Sống chết là lẽ thường, buồn thảm luyến tiếc làm gì, làm xao động chân tánh của ta”. Quý bà nghe quở im lặng, không dám khóc nữa. Sau đó ông nằm xuống thở khi liền đi.

Chết như vậy vui không? Rất vui, không khổ sở như chúng ta ngày nay. Bởi các vị đó đã thấy đạo, tuy là cư sĩ mà khi đi rất tự tại. Trong lúc đang tu, muốn nhắc nhở người đời ông có làm bài thơ “Khuyên người đời tiến tu” bằng chữ Hán. Ở đây tôi đọc bản dịch:

Ngày tháng xoay vần xuân lại thu,
Xăm xăm tóc bạc đáp lên đầu.
Giàu sang nhìn lại một trường mộng,
Năm tháng mang theo vạn học sầu.
Nèo khổ luân hồi xe chuyển bánh,
Sông yêu chìm nổi tợ phù âu.
Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi,
Vô hạn duyên lành chỉ thế thôi.

Ngày tháng xoay vần xuân lại thu. Chúng ta sống trên thế gian này cứ ngày qua tháng lại, hết xuân lại thu, cứ như vậy mà trôi qua trôi qua. Xăm xăm tóc bạc đáp lên đầu. Lâu lâu nhìn lại tóc bạc đã đáp trên đầu rồi. Để thấy cuộc đời vô thường, theo dòng thời gian chuyển biến, con người chúng ta cũng chuyển biến theo. Ngày nào đó đầu xanh bây giờ tóc đã bạc.

Giàu sang nhìn lại một trường mộng. Tất cả giàu sang con người tạo ra được, cuối cùng nhìn lại như một giấc mộng dài, chớ không có gì hết. Nên người xưa hay nói: Công danh cái thế màn sương sớm, Phú quý kinh nhân giấc mộng dài. Chúng ta ngày nay cho công danh cái thế là sang tốt bực, không phải màn sương sớm. Sự thật cái sang tốt bực có hưởng mãi được không? Không hưởng mãi được, chỉ lúc nào thôi. Cho nên người xưa thức tỉnh thấy đó là màn sương, có đó rồi mất đó.

Phú quý kinh nhân là giàu đến nỗi người nghe phải giật mình, nhưng chẳng qua cũng chỉ là giấc mộng dài thôi. Ít chục năm qua rồi tiêu tan, còn gì đâu. Đây là lời nhắc nhở cho chúng ta bớt mê đắm trong công danh, phú quý. Thấy như vậy là cái thấy của người giác.

Năm tháng mang theo vạn học sầu. Mỗi một năm, mỗi một tháng cứ chông chắt buồn bực, khổ sở. Như vậy cả đời mang bao nhiêu buồn khổ? Hỏi bé buồn khổ ít, càng lớn chừng nào buồn khổ càng nhiều chừng ấy. Lớn vừa vừa buồn khổ về chuyện gia đình, lớn khá nữa buồn khổ về con cái... Lớn có cái khổ của lớn, nhỏ có cái khổ của nhỏ. Càng già càng thấy cô đơn, những chuyện vui buồn của thời gian trước nhìn lại chông chắt tràn trề trong tâm, không biết bao nhiêu mà kể. Nhớ lại người mình thương bây giờ đâu mất rồi, còn người mình ghét, cứ tới lui làm phiền hoại... đủ thứ.

Bên Úc mỗi sáng mấy cụ già thường dẫn chó đi chơi. Ở xứ văn minh người già được nhà nước đối xử rất tốt, nhưng tình nghĩa giữa những người trong gia đình với nhau thì không được thủy chung. Vì không thủy chung nên già cô đơn, chỉ chơi với chó là có thủy chung. Vì vậy họ nuôi chó, dẫn đi chơi tới chết thôi. Ở Việt Nam còn thấy các ông già, bà già dẫn cháu nội cháu ngoại đi chơi, ở đây chỉ thấy các cụ già dẫn chó đi chơi thôi.

Do buồn khổ chông chắt, nên ngài nói: Năm tháng mang theo vạn học sầu. Cái buồn đọng tới một vạn học. Học là đơn vị đo lường hồi xưa, bây giờ nói đơn giản như thùng lúa đi. Một vạn thùng sầu tràn trề trong tâm. Đây là lời nhắc nhở rất chí thiết.

Nẻo khổ luân hồi xe chuyển bánh. Nẻo khổ luân hồi là con đường khổ đau luân hồi như chiếc xe lăn, cứ lăn mãi lăn mãi, lên xuống lên xuống không dừng. Chúng ta cũng vậy, hết tạo nghiệp này đến tạo nghiệp nọ, nổi lên chìm xuống luôn luôn không dừng. Khi đi xuống các đường dữ, khi được lên các cõi lành, cứ vậy tiếp nối không bao giờ cùng. Đó là luân hồi.

Sông yêu chìm nổi tợ phù âu. Ở đây Ngài nói sông yêu, chỗ khác gọi là biển ái. Chúng ta chìm trong sông yêu thương, trôi lên hụp xuống mãi không ngoi đầu lên được. Quý vị thương nhiều, ghét nhiều hay quân bình? Thương nhiều thì chết phải theo cái thương đó mà lên xuống. Ghét nhiều cũng thế. Chỉ có quân bình là ít lên xuống chìm nổi. Thương ghét đều là hai mối làm cho chúng ta phải luân hồi không dừng.

Như trong lòng mình thường nghĩ chuyện gì thì khó quên được. Cũng thế, người ta rất thương hoặc rất ghét có quên được không? Suốt đời không quên. Cho nên khi nhắm mắt những hình ảnh đó đi theo mình, đời sau gặp lại để thương để ghét nữa. Thương thì khổ theo thương, ghét thì khổ theo ghét. Bởi vậy có người sanh con dễ dạy làm sao, bảo đâu nghe đó. Đây là thương mà gặp nhau. Có người sanh con ngỗ nghịch, nói không thèm nghe, còn cự lại nữa. Đây là ghét mà gặp nhau. Cứ như vậy mà khổ. Người không thân thuộc chồng đối ta khổ ít, nhưng con của mình mà chồng đối cha mẹ nên rất buồn, rất tức. Buồn tức mà không bỏ được, nên rất khổ.

Vì vậy thương ghét càng nhiều gặp nhau càng lắm, chớ có ích gì. Muốn đừng gặp nhau hoài chúng ta phải làm sao? Bớt thương, bớt ghét đi. Có nhiều người nói tôi thù người đó không đội trời chung, tức muôn đời không muốn gặp lại. Càng không muốn gặp thì càng gặp lại, nên khổ muôn đời. Hiểu như vậy chúng ta phải thức tỉnh, không nên mê. Bởi vì mê là gốc của đau khổ, thương ghét từ mê mà sanh. Bây giờ không thương ghét nữa thì hết mê.

Sông yêu chìm nổi tợ phù âu. Phù âu là bọt nước, theo sóng vỡ tan liên tục. Chìm ở trong sông yêu rồi, ra không được. Tất cả quý vị sống trong cuộc đời này yêu nhiều hay ít? Yêu nhiều. Yêu nhiều thì chìm sâu, chớ chưa ra được.

Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi, Vô hạn duyên lành chỉ thế thôi. Lỗ mũi chúng ta ở đâu? Trên mặt. Nhưng có thấy không? Không thấy, đợi soi gương mới thấy. Sờ thì đụng nhưng nhìn không thấy. Lỗ mũi là dụ cho thể tánh trong sạch của chúng ta. Nó sẵn như lỗ mũi ở trên mặt vậy, nhưng nhìn không thấy. Khi đủ duyên được thầy bạn nhắc nhở ta có lỗ mũi ngay trên mặt, mình phải chịu khó sờ lên mũi mới đúng. Lẽ thật đã sẵn chỉ cần ta sớm thức tỉnh, đừng đi trong mê nữa thì hợp chân. Nên nói Gặp trường chẳng chịu sờ lên mũi.

Vô hạn duyên lành chỉ thế thôi. Duyên lành vô hạn chỉ là tự tỉnh, tự nhận cái chân thật của mình, như tự sờ lên lỗ mũi vậy. Còn tìm kiếm bên ngoài chỉ uổng công thôi. Do thấy đạo Ngài nhắc chúng ta biết đừng chìm trong biển ái nữa, để tránh đau khổ của cuộc đời.

Ngài còn có bài “Sống chết nhàn mà thôi”, ý tứ rất sâu sắc, rất tha thiết nói về điểm khác nhau giữa người giác và kẻ mê. Kẻ mê đối với việc sống chết khổ, còn người giác sống chết nhàn mà thôi.

Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,
Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.
Sanh tử xưa nay vốn tánh không,
Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.
Phiền não Bồ-đề bỗng mất tiêu,
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.
Chảo dầu lò lửa tự mát liền,
Núi kiếm rừng đao chốc gãy hết.
Thanh-văn ngồi thiền ta không ngồi,
Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt.
Sanh dối sanh chết dối chết,
Bốn đại vốn không nương đâu đấy.
Chớ như hươu khát đuôi bóng nắng,
Năm đông bắt tây không ngớt chạy.
Pháp thân không lại cũng không qua,
Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy.
Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi,
Thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy.
Kẻ ngu sông chết mãi lo âu,
Người trí rõ không nhàn thôi vậy.
Tôi sẽ giải thích từng câu cho quý vị rõ.
Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh,
Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.

Tâm này là tâm nào? Tâm nghĩ suy hơn thua, tốt xấu đó. Tâm này sanh là nhân của sanh tử, tâm này lặng thì sanh tử hết. Bởi vậy người tu Tịnh độ niệm Phật được nhất tâm, những nghĩ suy hơn thua tốt xấu đâu còn, nên Phật rước về Cực Lạc. Người tu thiền được định, mới nhập Niết-bàn tức vô sanh.

Chúng ta sở dĩ bị sanh tử liên tục vì tâm sanh diệt liên tục. Vì vậy nói Tâm mà sanh chừ sanh tử sanh. Bao giờ tâm đó lặng hết thì sanh tử hết, nên nói Tâm mà diệt chừ sanh tử diệt.

Sanh tử xưa nay vốn tánh không,
Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.

Chết và sống xưa nay tánh nó là không. Thế nào là tánh không? Như tôi đưa tay lên, co nắm ngón lại gọi là nắm tay. Nắm tay trước không có, bây giờ nếu tôi buông ra nó cũng không có. Như vậy do duyên hợp mới có nắm tay, duyên tan thì không còn. Thân này cũng vậy nắm uẩn trước đâu có, đợi đủ duyên cha mẹ sanh mới có. Có rồi tới ngày nào hết duyên nó cũng trở về không. Trước không, giữa do duyên hợp giả có, sau trở về thành không. Vậy mà chúng ta nói thân thật nên khổ.

Cho nên Ngài nói gốc sanh tử là do tâm niệm thương ghét mà ra, hết tâm niệm đó thì hết sanh tử. Ai nuôi dưỡng tâm thương ghét buồn giận? Chính mình. Ai diệt tâm thương ghét buồn giận? Cũng mình. Phật không làm thế được. Vậy mà Phật tử cứ lạy Phật xin Ngài ban cho con hết khổ. Tâm thương ghét còn đậm quá,

Phật làm sao ban được. Tâm ấy ở nơi mình ta không chịu bỏ, lại yêu cầu Phật giải, làm sao Ngài giải được. Người tu Phật phải biết rõ mê là tự mình mê, giác cũng mình giác, chớ Phật không thể được. Ngài chỉ dạy thôi, chúng ta phải tự sửa, tự tu.

Sanh tử xưa nay vốn tánh không,
Thân huyễn hóa này rồi cũng diệt.

Sanh tử vốn tánh không, trước khi chưa vào bào thai cha mẹ chúng ta đâu có. Bây giờ vào đó mang thân, có thân rồi tới ngày nào nó cũng hoại trở thành không. Như vậy có rồi mất, huyễn hóa tạm bợ mà chúng ta cứ thấy thật. Thấy thật là mê, biết tạm bợ huyễn hóa là giác.

Phiền não Bồ-đề bỗng mất tiêu,
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt.

Sao vậy? Bởi vì trong lục đạo luân hồi có địa ngục, có thiên đường. Người tu Thập thiện được sanh thiên đường, người tạo thập ác phải xuống địa ngục. Nếu tâm không còn sanh không còn đi vào hai nơi ấy nữa. Vì đâu còn đi trong lục đạo luân hồi mà có thiên đường, có địa ngục. Nên nói Phiền não Bồ-đề bỗng mất tiêu.

Phiền não là đối ngược với Bồ-đề. Khi tâm không dấy niệm lúc đó có phiền não, Bồ-đề không? Không còn niệm thì không còn mê, không còn giác. Còn niệm mới có mê có giác. Giác là Bồ-đề mê là phiền não. Bây giờ hết niệm rồi thì Bồ-đề, phiền não cũng mất. Mất đó không phải là mất mình mà là mất tâm đối đãi.

Chảo dầu lò lửa tự mất liền,
Núi kiếm rừng đao chốc gãy hết.

Nếu tâm không còn các niệm thì chảo dầu sôi, núi kiếm thầy đều gãy tan hết. Tại vì chúng ta có sanh tâm mới có tạo tội, có tạo tội mới xuống địa ngục, vào chảo dầu sôi hay đi trong rừng đao núi kiếm. Còn tâm không sanh tức không dấy niệm, không dấy niệm thì không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì không rơi vào địa ngục. Cho nên tất cả các cảnh giới khác cũng không có.

Thanh-văn ngồi thiền ta không ngồi,
Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt.

Câu này nghe hơi khó hiểu một chút. Bởi vì các ngài tu Thanh-văn thừa lấy Bát chánh đạo làm chỗ tu cứu kính. Phần chót của Bát chánh đạo là chánh định. Các ngài lấy việc ngồi thiền nhập định làm gốc. Còn pháp của Bồ-tát lấy Lục độ làm chỗ tu cứu kính, trong đó trí tuệ là độ cuối cùng. Thanh-văn lấy định làm gốc, Bồ-tát lấy tuệ làm gốc, đi đứng nằm ngồi trong tỉnh giác, không bị sự trôi cột của phiền não, không bị lôi kéo đi trong sanh tử. Hai bên khác nhau như vậy. Nói Bồ-tát nói pháp ta nói thiệt, tức Ngài luôn cảnh tỉnh đánh thức mọi người không bị mê muội, lấy giác ngộ làm gốc, chớ không tu theo hạnh Thanh văn, lấy ngồi thiền làm gốc.

Sanh dối sanh chết dối chết,
Bốn đại vốn không nương đâu dấy.

Tứ đại chúng ta trước khi cha mẹ chưa sanh nó đâu có. Nhờ cha mẹ sanh ra, nuôi dưỡng thân này từ từ lớn lên, chúng ta lại tưởng nó thật. Nó do vay mượn mà có, thật sao được. Mượn cái gì? Gần nhất là lỗ mũi đang hít thở, hít thở. Hít là mượn không khí của trời đất. Mượn rồi giữ không được phải trả ra. Hít vô trả ra,

mượn trả, mượn trả. Mượn trả đều đặn lâu ngày thành quen, ta thấy như không có mượn trả, chớ sự thật đang mượn trả. Nếu mượn trả ngừng thì sao? Chết ngay. Đó là mượn trả gió.

Tới nước, một lát mượn tách nước. Mượn rồi cũng trả, chỉ lâu hơn hơi thở một chút. Mượn trả được thì bình an, mượn mà trả không được cũng khổ. Thành ra phải mượn trả suông sẽ mới được. Đó là mượn nước. Tới đất, sáng trưa chiều ngày ba bữa cơm, hoặc ăn bánh mì v.v.. là mượn đất. Trong đất có chất âm, chất cay là lửa. Mượn đất mượn lửa đem vô cũng phải trả ra.

Như vậy chúng ta định nghĩa thế nào là cuộc sống có hạnh phúc? Người ta cứ tưởng gia đình bình yên giàu có là hạnh phúc, sự thật không phải vậy. Sống có hạnh phúc là mượn dễ dàng, trả thuận tiện. Nếu trả trực trặc thì chờ đi cấp cứu liền, hết hạnh phúc rồi. Lẽ thật của cuộc sống chỉ thế thôi, vay trả, vay trả suốt ngày, có gì thật đâu. Vậy mà ai cũng thấy thật nên Phật mới nói chúng ta mê.

Nếu thấy được thân này huyền hóa tạm bợ vay mượn là chúng ta đã giác rồi. Như vậy mê và giác cách nhau bao xa? Như trở bàn tay. Chúng ta có quyền thấy đúng như thật mà không chịu thấy, cứ thấy sai lầm nên mê suốt kiếp. Giác không tìm ở đâu hết mà chính nơi mình. Ta lỡ mê rồi bây giờ phải giác hay chấp nhận mê luôn? Phải giác, chớ không thể chấp nhận mê luôn. Nếu mê luôn thì ta chìm đắm mãi trong luân hồi sanh tử, chịu vô lượng khổ đau, không biết đâu là cùng. Nên tu là sửa, sửa mê thành giác. Đó là điều thực tế.

Chớ như hươu khát đuổi bóng nắng,
Năm đông bắt tây không ngớt chạy.

Trong kinh thường ví dụ, như con nai đi trong rừng vào mùa hạn. Nó thấy sóng nắng chập chờn đằng xa tưởng là nước nên cắm đầu chạy tới để uống nước. Đến nơi không ngờ chẳng phải nước. Cứ thế chạy đông chạy tây suốt ngày, tìm vẫn không thấy nước, nên khát càng thêm khát. Chúng ta cũng vậy cứ tìm hạnh phúc đời này, hạnh phúc đời sau mà chưa bao giờ được hạnh phúc, cuối cùng chỉ thấy khổ dồn khổ mà thôi. Thế nên ngài dạy mình phải tỉnh, đừng mê lầm như con nai kia.

Pháp thân không lại cũng không qua,
Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy.

Phật có ba thân Pháp thân, Báo thân, Hóa thân. Chúng ta cũng có ba thân, pháp thân là thân bằng tánh giác của mình. Thân tứ đại đang mang là báo thân, nhưng báo thân của chúng ta thô xấu như nhớp, không như báo thân của Phật có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Phật có hóa thân chúng ta cũng có hóa thân. Hóa thân Phật vì chúng sanh làm vô số việc lợi ích, còn hóa thân của chúng ta tạo vô số nghiệp. Đang ngồi đây nghĩ chuyện bên Tây bên Tàu, đó là hóa thân của mình. Ta có hóa thân mà hóa thân mộng, chẳng làm được việc gì chỉ tạo thêm khổ. Còn chư Phật Bồ-tát dùng Hóa thân làm lợi ích chúng sanh.

Pháp thân sẵn có không đến không đi, không qua không lại, hiện tiền ở trước mắt nên nói không lại cũng không qua. Rồi Chân tánh chẳng phải cũng chẳng quấy. Chân tánh là tánh chân thật của mình, không có phải quấy, không có

tốt xấu, hơn thua, được mất v.v... Còn có hai bên đều là đối đãi hư giả, chân tánh không có hai bên nên không đối đãi hư giả.

Quý vị thử ngồi lại chừng một giờ hoặc nửa giờ, đừng thèm nghĩ phải quấy, hơn thua, được mất, lúc đó sống hay chết? Mình cũng đang sống. Có biết không? Cũng đang biết. Chúng ta đang biết mà không cần phải suy nghĩ phân biệt. Nhưng vì không nhận ra cái biết ấy nên cứ chạy theo cảnh phân biệt. Ngồi đâu cũng nghĩ cái này cái kia, cho tới giờ đi vệ sinh cũng nghĩ nữa. Không lúc nào dừng được, thành ra cái hiện tiền đang có mà quên mất, chôn sâu nó trong vòng lẩn quẩn của vọng tưởng.

Bây giờ muốn thấy được chân tánh phải bỏ hơn thua, phải quấy đi. Bỏ hơn thua, phải quấy người đời gọi ta là ngu hay điên. Tại sao? Vì khác người ta. Họ điên mà thấy mình không giống thì họ nói mình điên. Quý vị tới bệnh viện điên sẽ thấy bệnh nhân nhìn mình cười, vì họ bảo ta điên. Ngược lại ta thấy người điên ta cũng cười, vì họ khác mình. Người điên chỉ chấp nhận người điên thôi, nếu có người không điên tới, họ sẽ nói người không điên đó là bậy, là xấu, vì không giống họ.

Cũng vậy người thế gian si mê, nếu gặp người giác họ tưởng đó là người điên. Nhưng điên trong cái giác ta cũng nên điên, đừng chạy theo khôn lanh, nguy hiểm của thế gian mà muôn đời phải chịu đọa.

Đến nhà thôi chớ hỏi đường chi,
Thấy nguyệt tìm gì ngón tay ấy.

Người tới nhà rồi không tìm kiếm hay hỏi đường nữa. Tới nhà mà còn hỏi đường tức chưa biết nhà. Quý vị còn hỏi tu sao cho được giải thoát, tức chưa biết giải thoát. Như trên đã nói, niệm không sanh, tâm không sanh thì sanh tử hết. Sanh tử hết là giải thoát, đâu cần phải hỏi.

Chúng ta có quyền giải thoát không? Đủ điều kiện giải thoát không? Dư nữa, mà tại không chịu làm, cứ tạo duyên lằng xằng lộn xộn hoài cho nên không được giải thoát. Nếu chúng ta nhớ được mình có cái chân thật là tới nhà, khỏi cần hỏi đường. Cũng như mùng bầy âm lịch, có mặt trăng lưỡi liềm mọc ở phương tây rất khó thấy. Người thấy được liền lấy ngón tay chỉ mặt trăng cho người chưa thấy xem. Khi thấy mặt trăng rồi, ngón tay còn nghĩa lý gì không? Không. Thấy mặt trăng rồi ngón tay không cần nữa.

Phật nói kinh điển của Ngài cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Chúng ta tu để tìm cái thật nơi mình, giáo pháp của Phật là ngón tay thôi, cái thật của chính chúng ta mới là mặt trăng. Khi nhận được cái thật rồi thì phương tiện trở thành vô ích.

Hiện nay có nhiều Phật tử thắc mắc, tại sao tôi không khuyên quý vị tụng kinh này kinh nọ, mà bắt sám hối sáu căn? Kinh là ngón tay chỉ mặt trăng, chúng ta đọc để hiểu lời Phật dạy cho mình tu, chớ không phải đem ra đọc hoài. Thấy mặt trăng rồi cứ chấp ngón tay là khờ, phải không? Thấy mặt trăng rồi phải bỏ ngón tay.

Cũng vậy chúng ta nhận ra được yếu chỉ Phật dạy rồi, phải ứng dụng tu chớ không nên đem kinh ra đọc hoài. Đọc cho ai nghe? Phật tử có bệnh đọc kinh cho

Phật nghe. Cứ tụng hết bộ này sang bộ nọ cho Phật nghe, rồi tính công với Phật. Ngài nói ra bây giờ đọc lại bắt Ngài nghe, có khổ cho Phật chưa? Tu cái gì mà lẩn quẩn vậy. Lâu nay Phật tử vẫn lầm lẫn như thế.

Kẻ ngu sống chết mãi lo âu,

Người trí rõ không nhàn thôi vậy.

Người ngu thì cứ lo sống chết. Người trí thấu suốt tất cả pháp tánh không nên thành thoi, không lo sợ chi hết. Bởi vậy người giác thấy rõ được lẽ thật nên bớt khổ. Người mê không thấy được lẽ thật nên khổ suốt đời. Đời này khổ đời sau cũng khổ, không biết bao nhiêu đời. Tu là cốt giải khổ. Muốn giải khổ thì phải tỉnh giác, chớ không nên chìm trong mê. Chìm trong mê thì muôn kiếp không bao giờ hết khổ.

Như vậy giữa mê và giác, chúng ta chọn cái nào? Giác. Tất cả đều đồng ý như vậy. Thế thì chúng ta phải ráng tu. Không ai cứu mình bằng chính trí tuệ giác ngộ của mình. Chỉ như thế chúng ta mới chấm dứt khổ đau trong đời này và nhiều đời sau nữa. Mong tất cả đều được sống an vui trong sự tỉnh thức của chính mình.



ĐƯỜNG LỐI TU THEO ĐẠO PHẬT

Làng Cây Phong - Pháp - 1994

Khi nhắc nhở tu hành, chúng tôi nghĩ trước tiên phải nói cho quý Phật tử hiểu đường lối tu theo đạo Phật, sau đó mới ứng dụng tu thì việc tu mới có kết quả và không bị lầm lạc. Nên đề tài buổi giảng hôm nay là Đường lối tu theo đạo Phật.

Về căn bản, đầu tiên trong đạo Phật có chia ra ba môn học gọi là Tam tuệ học: Văn tuệ, Tu tuệ và Tu tuệ. Kế đến Tam vô lậu học là Giới, Định, Tuệ. Hai môn học này liên hệ tới sự tu hành của chúng ta như thế nào? Tôi sẽ giải thích cho quý Phật tử rõ.

Chủ trương của đạo Phật, mỗi người đến với đạo không phải chỉ tin mà phải hiểu, không phải chỉ hiểu mà phải tu. Đó là điểm trọng yếu. Cho nên trong kinh A-hàm, đức Phật dạy rằng người Phật tử tới chùa không chưa đủ, mà phải gặp chư Tăng. Gặp chư Tăng không chưa đủ mà phải hỏi giáo pháp. Hỏi giáo pháp không chưa đủ mà phải suy gẫm lời chư Tăng nói đúng hay sai, nếu đúng thì đem ra thực hành. Như vậy mới đúng ý nghĩa đi chùa.

Chúng ta lâu nay hay có thói quen, đi chùa cốt lạy Phật, cầu xin Ngài cho mình nhiều phước là đủ rồi. Chư Tăng không cần thiết. Nếu có gặp chư Tăng, quý thầy nói gì tin nấy, không chịu suy gẫm lời nói đó đúng hay sai? Do đó nhiều Phật tử đi chùa năm này tháng nọ mà về nhà phiền não cũng như xưa, không hơn không kém. Đó là điều không hợp với đạo lý.

Trước tôi nói về Tam tuệ học. Đầu tiên là Văn tuệ tức là được nghe quý thầy giảng đạo lý. Nghe rồi, thu nhặt những lời thầy giảng về suy gẫm xem lời dạy đó đúng không? Bởi vì chư Tăng nhiều thành phần phức tạp, có người học đạo kỹ càng mới hoằng hóa, có người học sơ sài cũng ra hoằng hóa. Có người lớn tuổi cạo đầu vô chùa năm ba năm, thấy già thiên hạ kêu Hòa thượng, Thượng tọa, nhưng thật ra giáo lý còn kém cỏi. Không biết ai là người đáng tin cậy. Vì vậy

Phật giáo bắt buộc chúng ta phải có tư duy, tức phải suy gẫm gọi là Tư tuệ. Suy gẫm thấy đúng rồi mới ứng dụng tu, gọi là Tu tuệ. Như vậy việc tu sẽ được lợi ích thiết thực. Ngược lại nếu chúng ta không suy gẫm, nói đầu tin đó thì đi chùa là họa chứ không phải phước.

Nói theo thế gian Văn là học lý thuyết, tư là thí nghiệm, tu là thực hành hay ứng dụng. Đạo Phật không phải là đạo huyền bí xa lạ mà rất thực tế, một môn học cụ thể chứ không phải trừu tượng. Nhiều người cứ ngỡ học Phật đơn giản là lạy Phật, kính Phật, như thế đủ rồi. Không phải vậy. Học Phật phải hiểu cho thấu đáo nên gọi là tuệ học, tức học để phát sanh trí tuệ. Trí tuệ này do chúng ta học, suy gẫm rồi ứng dụng tu mà được.

Phần thứ hai Tam vô lậu học còn gọi là ba môn học giải thoát. Ba môn học giải thoát đó là gì? Là Giới học, Định học và Tuệ học. Tăng Ni cũng như Phật tử vào đạo, đều tuân giữ giới luật của Phật đã chế ra thì đạo đức mới tốt. Gần nhất như quý Phật tử tại gia nếu không giữ năm giới thì không thể gọi là Phật tử chân chánh được. Phật tử chân chánh đâu thể say lèm nhèm, hưởng nữa là mấy giới kia. Đã là Phật tử đầu tiên phải giữ giới, vì giới là đức hạnh, là con đường để chúng ta tiến vào đạo đức. Nếu thiếu giới con đường đạo đức sẽ không có nghĩa gì hết. Đó là nói về Giới học thứ nhất.

Thứ hai là Định học. Định là thiền định. Chúng ta phải tập thiền định để tất cả những niệm lự điên đảo lắng xuống hết, trí tuệ mới sáng suốt. Đó gọi là Định học thứ hai.

Thứ ba là Tuệ học. Tuệ này khác với tuệ ở trên. Tuệ trên là do Văn, Tư, Tu mà được, còn tuệ này do giới sanh định, do định phát tuệ. Hai Tuệ này khác nhau, khác ở điểm nào? Đó là điều chúng tôi muốn nói hôm nay.

Chúng ta còn nhớ đức Phật đến dưới cội Bồ-đề trải cỏ tọa thiền bốn mươi chín ngày đêm. Ở trong an định, trí tuệ phát sanh Ngài được giác ngộ thành Phật. Như vậy trong bốn mươi chín ngày đêm ấy Ngài học cái gì? Chỉ là định tâm, lóng lạng, trí tuệ phát sanh thì giác ngộ. Tuệ này từ định sanh nên được gọi là tuệ giải thoát. Vì vậy ba môn học này có tên là ba môn học giải thoát.

Hồi xưa có nhiều người thắc mắc đặt câu hỏi rằng: Đức Phật ngồi dưới cội Bồ-đề suốt bốn mươi chín ngày đêm như vậy nhọc quá, Ngài có đi ra ngoài không hay ngồi luôn? Đó là điều chính hồi xưa tôi cũng nghi. Bởi thân chúng ta là thân phàm xác tục nên có đủ vấn đề, ngồi luôn một mạch bốn mươi chín ngày đêm e không được. Nhưng sau này qua thời gian tôi cho Tăng Ni nhập thất tu, tôi mới hết nghi vấn đề đó.

Nếu sinh hoạt bình thường, trong hai mươi bốn giờ chúng ta phải ăn uống tiểu tiện đủ thứ, tức mượn vô trả ra hoài. Bây giờ ngồi thiền thời gian dài ba bốn chục tiếng đồng hồ, mấy lần đi ra? Thực sự không phải vậy. Khi ngồi thiền được định rồi thì ba bốn ngày cũng không có chuyện đó. Nó rất lạ. Không có những nhu cầu phàm tục như chúng ta. Từ đó chúng tôi mới hiểu được Phật ngồi suốt bốn mươi chín ngày đêm, không phải đi đâu. Đó là điều nếu chúng ta không tu thì không bao giờ biết được. Nhờ tu mới thấy đó là lẽ thực, không chối cãi.

Cho nên những vấn đề trong đạo Phật, nếu chỉ học hỏi, nghiên cứu qua loa chúng ta sẽ có rất nhiều nghi vấn. Hồi xưa các vị Thiền sư khi nhập định tới cả hai ba mươi ngày, tùy mức độ tu tập của mỗi vị. Các Ngài sống trong thiền định như vậy rất là bình yên. Từ đó chúng ta thấy sức định có giá trị không phải lấy trí phàm phu mà hiểu nổi. Được định thanh tịnh rồi thì trí sáng suốt phát sanh. Trí tuệ đó từ mình mà có, không do ai cho nên gọi là trí vô sư. Nên khi giác ngộ rồi, đức Phật tuyên bố “Ta học đạo không có thầy”. Vô sư là không có thầy.

Trong quyển “Góp nhặt cát đá” của ông Đỗ Đình Đồng dịch các câu chuyện thiền của Nhật Bản, có câu chuyện tên “giáo lý Thượng thừa” như thế này. Một anh chàng mù nọ đi thăm người bạn thân. Tới nhà người bạn, hai vị lâu ngày gặp nhau trò chuyện tới khuya lơ khuya lắc, anh mù mới về. Thấy trời tối đen, anh bạn đốt cho một cây đèn đưa cho anh bạn mù cầm về. Anh mù cầm đèn cười bảo: “Đối với tôi ngày cũng như đêm, đêm cũng như ngày, cần gì đèn”. Người bạn giải thích: “Tuy nhiên như vậy, anh cứ cầm cây đèn này. Ở xa người ta thấy anh người ta tránh, khỏi đụng vào anh”. Nghe có lý, anh mù cầm đèn về. Nửa đường có người đụng vào, giật mình anh la lên:

- Không thấy tôi sao?

Người kia trả lời:

- Thưa bạn, tôi không thấy.

- Anh không thấy tôi cầm cây đèn đây à?

- Thưa bạn, cây đèn của bạn đã tắt từ bao giờ!

Câu chuyện đó có tên là giáo lý Thượng thừa. Một câu chuyện tầm thường như vậy lại gọi là giáo lý Thượng thừa, có khó hiểu không? Ở đây tôi chưa giải thích vội, mà dẫn thêm câu chuyện khác của một Thiền sư Trung Hoa.

Ngài Đức Sơn trước khi thành Thiền sư, Ngài là một Giảng sư giảng kinh Kim Cang nổi tiếng. Nghe các Thiền sư, nhất là Thiền sư thuộc hệ phái của Lục Tổ ở phương Nam nói “tức tâm tức Phật”, Ngài không bằng lòng. Ngài nói trong kinh Phật dạy người tu phải trải qua ba vô số kiếp mới thành Phật, nói “tức tâm tức Phật” thì có vẻ xem thường lời Phật quá! Đó là ma nói chớ không phải Phật nói. Thế nên quấy một gánh kinh, Ngài nhất định tìm cho được mấy vị Thiền sư, ruồng đuổi tận hang ổ của bọn ma, ngõ hầu báo đền ân Phật.

Suốt mấy ngày liền Ngài gánh kinh Kim Cang sớ sao đi về phương Nam. Sáng sớm hôm đó nghe đói bụng, thấy có bà già bán bánh, Ngài để gánh kinh xuống hỏi:

- Bà bán cho tôi ít món điểm tâm.

Bà già thấy ông thầy hơi lạ, đi đâu mà quấy kinh kèn cồng, nên hỏi:

- Thượng tọa gánh cái gì vậy?

Ngài trả lời:

- Gánh kinh Kim Cang sớ sao.

Bà nghe xong liền nói:

- Nếu Thượng tọa trả lời được câu hỏi của tôi, xin cúng dường điểm tâm.

Bằng trả lời không được xin mời đi nơi khác điểm tâm.

Ngài bảo:

- Được, bà cứ hỏi.

Bà già hỏi:

- Trong kinh Kim Cang, Phật nói quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Xin hỏi Thượng tọa điểm tâm nào?

Ngài Đức Sơn bí không trả lời được, đành quải gánh kinh đi. Trước khi đi Ngài hỏi bà già:

- Gần đây có Thiền sư không?

Bà nói:

- Trên núi có chùa Long Đàm, ở đó có Thiền sư hiệu Sùng Tín.

Nghe thế Ngài liền quải gánh kinh đi. Lên tới tận chùa, bước vào nhà khách bỗng gặp Thiền sư Sùng Tín ở trong đi ra. Ngài liền nói:

- Ở xa nghe danh Long Đàm, đến nơi Long không thấy mà Đàm cũng chẳng hiện.

Ngài Sùng Tín chỉ nói một câu:

- Như vậy ông gần tới Long Đàm rồi.

Nghe câu đó, Đức Sơn bèn xin ở lại làm đệ tử.

Long là rỗng, đàm là đậm, Long Đàm là cái đậm rỗng. Ngài Đức Sơn nói “Ở xa nghe danh Long Đàm, đến nơi Long không thấy mà Đàm cũng chẳng hiện” là có ý chê nghe thiên hạ đồn đãi như vậy, nhưng đến nơi cũng chẳng có gì đặc biệt. Thiền sư Sùng Tín trả lời đơn giản mà Ngài nê phục.

Đọc sách thiền rất khó, khó ở chỗ đó. Người không hiểu, đọc một hồi thấy như các ngài đùa chơi với nhau thôi. Ngài Đức Sơn nghe Thiền sư Sùng Tín trả lời một câu đơn giản thôi nhưng lại khâm phục, nguyện ở lại làm đệ tử. Thế nghĩa là sao? Thật ra trong nhà thiền có thuật, khi đối phương đề cao các ngài, các ngài sẽ hạ thấp đối phương. Khi đối phương hạ thấp các ngài, các Ngài sẽ đề cao đối phương. Làm như thế là để thử phản ứng của Thiền sư, xem có hợp đạo lý thì mới theo, nếu không hợp đạo lý thì đi chỗ khác.

Nói ở xa nghe danh Long Đàm, tức ở xa tôi nghe hay lắm, Ngài là một Thiền sư nổi tiếng. Nhưng đến nơi đậm không thấy, rỗng cũng không hiện, tức tới nơi không có gì đáng kể hết. Như vậy là hạ thấp Thiền sư Sùng Tín. Nếu là hạng phàm phu như chúng ta nghe thế nổi bực rồi. Nhưng ngài Sùng Tín chỉ nói một câu “Như vậy là ông đã gần đến Long Đàm rồi”, tức ông gần được ta rồi. Tại sao lại gần được?

Bởi vì ngài Đức Sơn lúc đó được người đời gọi là Chu Kim Cang. Do Ngài họ Chu lại giảng kinh Kim Cang, rất thông suốt giáo lý của Phật. Phật dạy người nào phá được ngã chấp đó là hàng Thanh văn, phá luôn được pháp chấp đó là hàng Bồ-tát. Ở đây rỗng tượng trưng cho ngã, đậm tượng trưng cho pháp. Thiền sư Sùng Tín nói nếu ông không có ngã, không có pháp là ông gần được ta. Thế thì ta là thầy của ông rồi. Nghe vậy Ngài mới phục, không ngờ Thiền sư thấy sâu xa đến thế.

Khi đã vào ở trong chùa, Ngài rất cố gắng trong việc học và tu. Lúc nào cũng trông chờ Thiền sư Sùng Tín nói câu nào đó cho mình giác ngộ, nhưng chờ hoài vẫn không thấy. Một hôm ngài đứng hầu Thiền sư Sùng Tín tới khuya. Sùng

Tín nói “Đêm đã khuya người nên đi xuống”. Ngài xá, kể ra vén rèm rồi trở lại thưa: “Bạch Hòa thượng, bên ngoài tối đen”. Nghe thế Thiền sư Sùng Tín liền đốt cây đèn cây đưa cho Ngài. Ngài vừa đưa tay cầm cây đèn liền bị Sùng Tín thổi tắt. Ngay đó Ngài sụp xuống lạy. Thiền sư Sùng Tín hỏi: “Người thấy cái gì mà lạy?” Ngài trả lời: “Từ đây về sau con không còn bị đầu lưỡi các Hòa thượng lừa nữa”. Ngài Sùng Tín gật đầu.

Đèn đây quý vị đã thấy ý nghĩa của giáo lý Thượng thừa chưa? Cây đèn của ngài Sùng Tín đưa có khác với cái cây đèn của anh bạn đưa cho người mù không? Những câu chuyện như vậy rất nhiều trong nhà thiền. Nếu người học thiền không hiểu thì đọc sách thiền chơi cho vui thôi, chớ không thấy giá trị của nó. Ở đây tôi sẽ thử tự giải thích lại cho quý vị hiểu.

Một Thiền sư nói rằng “Nếu ông có cây gậy, ta cho ông cây gậy. Nếu ông không có cây gậy, ta cướp cây gậy của ông”. Nói câu lạ đời, đã có lại cho, không có lại cướp, là sao? Thiền sư là vậy đó. Hiểu được câu nói này mới hiểu được cây đèn. Người bạn sáng mắt thương anh bạn mù đi đêm không có đèn sợ người ta đụng, nên thấp cây đèn cho bạn cầm đi. Nhưng rất tiếc người bạn cầm cây đèn mà gió thổi tắt hồi nào không hay, cứ đinh ninh là đèn còn cháy. Tới chừng người ta đụng vào mình, hỏi ra mới biết cây đèn tắt rồi. Câu chuyện đó gọi là giáo lý Thượng thừa, Thượng thừa ở chỗ nào?

Như tôi đã nêu ở trên, tuệ do học được giống như cây đèn do người bạn trao cho mình. Nếu ta không định tâm, không mở sáng trí tuệ của mình thì giống như người mù tuy có cây đèn nhưng chính mình cũng không thấy không biết gì hết. Vì vậy nó còn, nó tắt không hay. Người tu nhờ học tức nhờ hữu sư trí để đi tới vô sư trí. Trí này mới cứu được mình. Hữu sư trí là ngọn đèn do thiện hữu tri thức trao để ta khai thác được vô sư trí của mình. Nếu không tự khai thác, ta cũng không cứu được mình thoát khỏi luân hồi sanh tử. Như vậy có phải là giáo lý Thượng thừa chưa?

Ngài Đức Sơn tha thiết muốn được thầy chỉ dạy chỗ thiết yếu, mà thầy không chỉ. Đức Sơn không biết rằng Thiền sư Sùng Tín không muốn Ngài bị kẹt ở trí hữu sư. Cho nên tuy không chỉ mà Thiền sư tạo điều kiện cho Ngài thắc mắc. Đức Sơn mở cửa thấy “ngoài kia tối đen”, để nói rằng con còn mù mịt lắm, xin thầy khai sáng cho. Thiền sư Sùng Tín liền đốt cây đèn trao cho. Nhưng Đức Sơn vừa đưa tay cầm, ngài Sùng Tín bèn thổi tắt. Để nói rằng tôi trao cho không phải là ngọn đèn thực của ông. Khi Thiền sư thổi tắt, Đức Sơn bừng ngộ mới thấy ngọn đèn thực từ mình phát ra, chớ không phải người khác cho. Từ đó Ngài trở thành Thiền sư nổi tiếng, không nói chỉ đánh hét thôi. Bởi vì thủ thuật trong nhà thiền là phải tạo điều kiện cho người ta thức tỉnh. Chớ còn nhắc nhở bằng lời lẽ hoài, đối phương khó sáng được.

Trở lại câu nói của Thiền sư “ông có cây gậy ta cho ông cây gậy, ông không có cây gậy ta cướp cây gậy của ông”. Cũng cùng một kiểu như thế. “Có cây gậy” để nói nếu mình đã sáng thì các ngài ấn tâm cho. “Không có gậy” tức chưa sáng thì không cho gì hết, nên nói cướp cây gậy của ông. Cho nên ngôn ngữ trong

nhà thiền, từ thủy tới chung rất là lạ. Tuy nhiên hiểu rồi mới thấy cái thâm trầm của người tu. Đó là tôi nhắc qua các Thiền sư.

Kể đến tôi sẽ dẫn kinh. Như kinh Pháp Hoa, phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, đức Phật tán thán kinh Pháp Hoa là tối thượng, kinh Pháp Hoa là hòn ngọc báu, Ngài dặn dò hàng đệ tử phải ráng bảo vệ, duy trì kinh Pháp Hoa trên thế gian. Có một số Bồ-tát từ phương xa tới nghe kinh, nghe Phật tán thán như vậy liền đi nhiễu Phật ba vòng, rồi quì gối chấp tay bạch: “Bạch Thế Tôn, chúng con nguyện hộ trì những người trì kinh Pháp Hoa ở cõi Ta-bà này.” Đức Phật nói: “Thôi đi không cần các ông”. Như Lai vừa nói xong, bỗng dưới đất rung động, chư Bồ-tát từ dưới đất vọt lên vô số, nhiễu quanh Phật ba vòng, rồi quì gối chấp tay thưa: “Bạch Thế Tôn, chúng con nguyện bảo vệ những người thọ trì kinh Pháp Hoa ở cõi này”. Phật nói “Được, các ông hãy nên bảo hộ những người trì kinh”.

Tại sao Bồ-tát tha phương xin bảo vệ những người trì kinh ở đây đức Phật từ chối, đợi Bồ-tát ở dưới lòng đất vọt lên xin bảo hộ Ngài mới cho? Nếu không giải thích những điểm này, chúng ta sẽ không thấy được ý nghĩa thâm trầm của kinh Pháp Hoa. Bồ-tát tha phương tượng trưng cho trí tuệ ở bên ngoài, nên đức Phật không cho bảo vệ kinh Pháp Hoa. Tại sao? Vì kinh Pháp Hoa đề cao trí kiến Phật tức là cái thấy biết Phật của chính mình. Cái thấy biết đó không phải trí tuệ bên ngoài đến mà bảo vệ được. Bồ-tát dưới lòng đất vọt lên tượng trưng cho tánh giác từ hông ngực của mình phát ra. Thân chúng ta là tứ đại, quả đất cũng tứ đại, trong tứ đại phát ra đó là vô sư trí, trí sẵn của chúng ta. Trí này mới bảo vệ được trí kiến Phật. Kinh Pháp Hoa dạy sâu xa như vậy, mà lâu nay có biết gì đâu.

Phật dạy tất cả chúng ta đều có trí tuệ sẵn, không phải học mà được nên gọi là vô sư trí. Còn trí tuệ do học hành mà được là hữu sư trí. Đứng về giáo lý căn bản mà nói thì hữu sư trí thuộc về tam tuệ học, vô sư trí thuộc về tam vô lậu học. Trí vô sư mới thật là trí của mình, còn trí hữu sư là trí vay mượn của thầy bạn, không phải của mình.

Trong nhà thiền dạy tu rất đơn giản. Trong “Góp nhặt cát đá” kể lại: Một hôm có vị tiền sĩ tới chùa xin học thiền. Thiền sư mời uống trà. Ngài rót trà, mặc dù chung trà đã đầy nhưng Ngài cứ rót hoài, nên nước trà chảy tràn lan ra ngoài. Thấy vậy, tiền sĩ mới nhắc: “Thưa Ngài, chung trà đã tràn. Thiền sư bình thân nói: “Cũng vậy, trong đầu của ông tới ba bốn bằng tiền sĩ, nó đã đầy quá rồi. Bây giờ cho thêm thiền vào nữa, nó sẽ tràn”.

Với người đang nặng về hữu sư trí thì không thể học đạo được. Bởi vì học đạo là học vô sư trí, mà vô sư trí thì không học được. Chỉ có định tâm, rồi từ đó phát sanh trí thật của mình. Chúng ta ngày nay học đạo ít thực hiện được điều đó. Phật tử tới chùa nghe tụng kinh, niệm Phật coi như là tu rồi. Còn quý thầy ngồi im lặng ngó xuống thấy như không tu gì hết, nhưng không ngờ đó là gốc của sự tu. Chính đức Phật do tu thiền mà được giác ngộ. Các hàng Thánh đệ tử của Ngài như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp... cũng tu thiền mà chứng A-la-hán, giải thoát sanh tử.

Nói Giới, Định, Tuệ là ba môn học giải thoát, vì nhờ đó mà người tu được giải thoát sanh tử. Chúng ta tu theo Phật thì phải hiểu đường hướng rõ ràng, nếu

không hiểu sẽ ngờ vực con đường tu của mình, do đó dẫn tới việc tu không có kết quả. Hầu hết những kinh Đại thừa đều nói về vô sư trí qua các hình ảnh. Nếu đọc, ta cứ nhớ hình ảnh, mà không biết trọng tâm bên trong thế nào thì dễ trở thành mê tín. Cứ cho rằng tụng kinh Pháp Hoa là cao nhất, tụng có phước nhiều nên tụng hết bộ này sang bộ nọ để được phước.

Bồ-tát Thường Bất Khinh không tụng câu kinh nào, Ngài chỉ nói “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Chỉ câu nói đó thôi mà Phật bảo là Ngài trì kinh Pháp Hoa. Vì Ngài biết tất cả chúng sanh đều có vô sư trí hay còn gọi tánh giác, Phật tánh, căn bản trí. Nhờ có trí này chúng ta mới có khả năng giác ngộ. Tại sao? Vì hữu sư trí là trí bên ngoài do huân mà được. Đã bên ngoài huân được nên nó không phải thật của mình. Còn trí vô sư sẵn có, không do ai đem đến nên nó là thật của mình, không bao giờ mất. Chừng nào chúng ta nhận được nó gọi là giác ngộ. Do nó có sẵn nơi mình nên nó chính là nguyên nhân để dẫn đến sự giác ngộ.

Lâu nay chúng ta cứ ca ngợi trí bên ngoài, như vậy mình có khác nào rô-bô. Đôi khi còn thua nó nữa, bởi vì cái máy nhớ giỏi hơn mình nhiều. Mới thấy trí tuệ của đạo Phật thật là thâm sâu, không phải nông cạn bên ngoài. Đó là lý do tại sao bất người học Phật phải buông bỏ hết những suy luận bên ngoài. Ngồi thiền là để tâm trong lặng, gọi là định. Từ cái trong lặng đó phát ra trí tuệ, trí tuệ này khác với trí tuệ do học từ bên ngoài rất xa.

Có người nói học nhiều thầy, sẽ có nhiều kiến thức, nhiều hiểu biết sâu rộng hơn tự mình phát ra. Sự thực không phải vậy. Trí tuệ từ chính mình phát ra mới siêu thoát, mới vượt hơn tất cả những hiểu biết của trần gian. Đức Phật khi ngồi yên định phát ra trí tuệ, Ngài hoàn toàn giác ngộ. Bây giờ Thế Tôn chứng được tam minh, lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng v.v... nhiều lắm. Ở đây tôi chỉ nói về tam minh thôi.

Tam minh là gì? Là ba cái sáng: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh. Do có tam minh nên Ngài có những kỳ đặc mà trước kia chưa ai có. Thứ nhất là Túc mạng minh, Ngài biết vô số kiếp về trước. Những kinh Bốn sanh Bốn sự, Phật kể rõ những đời trước của Ngài và các vị đệ tử thế nào. Phật nói Ngài nhớ rõ những đời quá khứ như việc hôm qua, rõ ràng như vậy. Thế nên đức Phật thấy chúng ta sanh tử luân hồi chẳng phải chỉ một đời này mà từ vô số kiếp. Trong kinh thường nói nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả, là vì chúng sanh đã khóc trong nhiều đời. Đó là Phật thấy mà nói, chứ không phải tưởng tượng mà nói. Đó là chúng được Túc mạng minh.

Thứ hai là Thiên nhãn minh. Thiên nhãn minh chia làm hai phần: một phần thấy hiện tượng thế gian, một phần thấy chúng sanh đi trong lục đạo luân hồi. Về hiện tượng thế gian Ngài thấy xa tít mù, nghĩa là thấy trong không gian có hằng hà sa số thế giới. Trong kinh thường nói Phật thấy thế giới nhiều như cát sông Hằng. Trước đây hai mươi lăm thế kỷ ai dám nói câu đó? Hồi xưa nói thế giới nhiều như cát sông Hằng chúng ta không tin nổi, nhưng bây giờ tin rồi. Để thấy cái thấy của Phật không nhờ phương tiện khoa học.

Kể đến Phật thấy những sinh vật cực nhỏ. Nhìn trong bát nước Ngài thấy vô số vi trùng, nên nói “Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng”. Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước thấy tám muôn bốn ngàn vi trùng, nên Ngài dạy các thầy Tỳ-kheo trước khi dùng nước phải có đũa lọc nước, vì sợ vi trùng chết, nên lọc bỏ nó ra. Hồi đó ai tin, nhưng bây giờ khoa học đã chứng minh những gì Phật thấy biết đều đúng. Song khoa học vẫn thấy sau và có những vấn đề chưa thấy bằng đức Phật.

Về phần chúng sanh, Ngài thấy chúng sanh luân hồi sanh tử trong lục đạo như người đứng trên lầu cao nhìn xuống ngã tư đường, thấy người qua kẻ lại rõ ràng không nghi ngờ. Cái thấy đó là do thiên nhãn mà thấy, chứ không phải do suy luận. Giá trị của đạo Phật là thấy mới nói, không còn nghi nữa. Bây giờ khoa học tuy có nhiều phát minh, nhưng có thể người phát minh sau tiến hơn người trước phát minh nên cái thấy khác đi. Trong Phật học, từ xưa tới giờ không hề thay đổi, vì đó là những gì Phật đã thấy mới nói, không suy lý mà là chân lý. Đó là Thiên nhãn minh.

Thứ ba là Lưu tận minh. Lưu là lọt, chúng ta bị lẫn quẩn loanh quanh trong lục đạo luân hồi không ra khỏi gọi là trầm luân sanh tử. Người nào vượt ra khỏi đó gọi là giải thoát sanh tử. Chử Hán dùng từ vô lậu là không còn rơi rớt lại trong tam giới nữa, nên nói giải thoát sanh tử. Khi chúng được Lưu tận minh rồi, đức Phật thấy rõ nguyên nhân nào đưa chúng sanh đi trong luân hồi sanh tử và nguyên nhân nào để dứt bỏ luân hồi sanh tử. Bởi thấy rõ như thế nên bài thuyết pháp đầu tiên của Phật là Tứ diệu đế. Trong đó, Khổ đế và Tập đế là nhân quả luân hồi. Diệt đế và đạo đế là nhân quả giải thoát. Những gì Phật nói đều do Ngài tu chứng mà nói, chứ không có lý luận, không có tưởng tượng. Hiểu vậy chúng ta mới thấy học Phật là học pháp đúng như thật.

Đức Phật dạy chúng ta đến với đạo Phật để mà thấy, chứ không phải đến để tin. Người học đạo phải nhận ra lẽ thật bằng chính trí tuệ của mình mới được. Học Phật để tu chứ không phải để hiểu biết suông. Nếu chúng ta không ứng dụng tu, dù có đi chùa lạy Phật bao nhiêu nữa, rốt cuộc vẫn không hết khổ. Hiện tại không hết khổ thì mai kia cũng không hết khổ. Vì vậy tu là gốc của an lạc, chấm dứt khổ đau. Nhân với quả luôn đi sát nhau, ngày nay vui thì mai kia cũng vui, ngày nay khổ mà đòi mai kia vui, chắc khó.

Hôm nay tôi lược nói vài nét căn bản về đường lối tu của đạo Phật. Mong tất cả Phật tử hiểu rõ, nắm vững tông chỉ đức Phật đã chỉ dạy, theo đó ứng dụng tu hành. Được vậy chắc chắn kết quả sẽ tốt đẹp, không nghi.



NGUỒN AN VUI LÂU DÀI

Sydney - 2002

Hôm nay tôi sẽ nói những gì cần yếu cho Phật tử biết để tu hành. Bài giảng với đề tài là Nguồn an vui lâu dài. Rất đơn giản.

Tại sao tôi chọn đề tài này? Bởi vì tất cả chúng ta ai cũng muốn đời sống được an vui. Đời sống an vui mới có hạnh phúc, con người mới thành thoi nhàn hạ.

Nhưng nếu chúng ta không biết thế nào là an vui lâu dài, thế nào là an vui tạm bợ thì chỉ hưởng được cái vui tạm bợ thôi, không bao giờ thấy được nguồn an vui lâu dài. Vì vậy tôi sẽ hướng dẫn quý Phật tử phương thức đi tìm sự an vui lâu dài.

Những người mới bước vào hoặc mới nghiên cứu đạo Phật thường lầm tưởng đạo Phật bi quan. Tại sao? Vì khi nghe Phật giảng bài kinh đầu tiên ở vườn Lộc Uyển: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế, người ta kết luận Phật bắt đầu giảng đạo là Ngài nói cái khổ trước rồi, đã nói khổ thì làm sao vui được.

Phật nói rõ: “Đứng về thân thì có sanh, già, bệnh, chết. Đó là khổ”. Những người trẻ tuổi chưa thấy già, chưa gặp bệnh, chưa tới chết nên họ nói không thấy khổ gì hết. Song với người già sáu bảy mươi tuổi, cái khổ hiện rõ ràng, không chút ngờ vực. Đó là khổ về thân thể xác. Còn về tinh thần, Phật nói cũng có bốn thứ là ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm xí thanh khổ. Người thương mà phải xa lìa là khổ. Người oán ghét cứ gặp gỡ là khổ. Làm việc gì mong cầu cho thành đạt, nhưng kết quả không được như ý là khổ. Thân năm ấm lôi kéo, thúc giục là khổ.

Quý vị nào sáu mươi hoặc năm mươi hơn, nghe ai nói anh hay chị năm nay già rồi thì trong lòng đã nghe buồn. Tại sao? Mình không muốn già mà bây giờ nó già tức là trái với mong ước của mình, vì vậy nên khổ. Cái già chưa hoành hành gì mà đã cảm thấy khổ rồi. Tới chừng thật già, đi đứng bất an, bệnh hoạn yếu đuối, sức khỏe ngày càng suy giảm, lúc đó cái khổ hiện tiền. Nói về bệnh khổ, chúng ta thấy dù trẻ dù già, mắc bệnh đều khổ, không ai chối cãi được. Bệnh không qua, cái chết sắp tới, lúc đó có khổ không? Khổ. Sắp tắt thở thân thể hoành hành đau đớn rất là khổ. Một đời người mấy mươi năm kết thúc chỉ toàn đau khổ. Đó là nói khổ về thân.

Ở đời ai không có người thương, người mình quý trọng. Nếu người đó phải rời xa, không gần gũi được thì khổ. Kể đến những việc ta muốn thành công mà nó cứ thất bại, làm chúng ta tán gia bại sản, lúc đó rất khổ. Còn cái khổ này hơi lạ một chút, người mình ghét cay ghét đắng mà sao họ cứ nhan nhản trước mặt hoài, đi đâu cũng gặp, có khổ không? Thật khổ. Cuối cùng thân năm ấm này khi hưng thịnh, nó hoành hành ta đủ thứ về thể xác cũng như tinh thần, nhà Phật gọi là ngũ ấm xí thanh khổ.

Đã xác nhận cuộc đời là khổ, tại sao tôi lại khuyên quý vị đi tìm vui? Vui ở đâu mà tìm? Đó là điều chúng ta phải lưu tâm, suy gẫm kỹ càng xem thế nào là cái vui của Phật dạy. Người đời ham hưởng thú vui, nhưng thú vui đó chỉ là tạm bợ, qua rồi mất. Hoặc có khi nó lại là trá hình của đau khổ. Ví dụ những người nam vào tiệc rượu, bạn bè chung nói cười vui ha hả. Một lát say rồi thì sao? Lúc đó nói bậy bạ, cãi nhau âm ỉ, vui trở thành khổ. Đó là chưa kể khi nổi say, ra về quờ quạng lái xe không khéo đụng người ta thêm khổ nữa. Rõ ràng cái chúng ta ngỡ vui lại không thật vui, chỉ tạm bợ thôi.

Bây giờ tìm vui trong đạo Phật là thế nào? Phật dạy người tu có nhiều thứ vui, nhưng ở đây tôi nói giản lược hai thứ thôi. Thứ nhất là vui trong sanh tử, thứ hai là vui trong vĩnh cửu, nghĩa là thoát ly sanh tử. Vui trong sanh tử là vui thế nào? Với cái nhìn của Phật, Ngài thấy trong vòng luân hồi sanh tử có sáu đường: địa

ngục, nga quý, súc sanh, người, a-tu-la, trời. Ba đường khổ là địa ngục, nga quý, súc sanh. Ba đường lành là người, a-tu-la, trời. Người là vui bậc hạ, a-tu-la vui bậc trung, trời vui bậc thượng. Cho nên ai tu nhân đi theo ba đường này là tìm vui trong lục đạo.

Khi qui y Tam bảo, kết quả thế này: “Qui y Phật khỏi đọa địa ngục, qui y Pháp khỏi đọa nga quý, qui y Tăng khỏi đọa súc sanh”. Đó là chúng ta tìm ra một lối để khỏi đọa ba đường khổ địa ngục, nga quý và súc sanh. Muốn ra khỏi ba đường khổ đó không gì hơn là hướng về Phật, hướng về Pháp, hướng về Tăng. Nhưng muốn được làm người, Phật dạy phải giữ gìn năm giới cấm. Giữ năm giới là tư cách một con người tốt, con người sống vui tươi.

Giới thứ nhất Phật cấm giết người, chẳng những không giết người mà những con vật lớn cũng không được giết. Tại sao? Vì chúng sanh không có cái sợ nào lớn bằng sợ chết. Ai cũng sợ chết, con vật nào cũng sợ chết. Dù khổ như trâu bò, chúng vẫn sợ chết. Vì vậy phải biết sinh mạng là trên hết. Chúng ta làm một điều lành là đem lại sự bình an cho chúng sanh. Chúng ta tạo một điều dữ là đem lại đau khổ cho chúng sanh. Bây giờ ta nguyện suốt đời, kể từ ngày qui y Tam bảo cho tới trăm tuổi, không giết hại người và các vật lớn. Tôn trọng sinh mạng của chúng sanh, là ta đã ban cho chúng sanh mạng sống bình an.

Quý vị thử nghĩ nếu mạng sống của mình bị ai đe dọa muốn giết hại thì ta lo sợ biết mấy. Cũng thế, nếu ta giữ giới không giết hại sinh vật thì những người sống gần ta yên lòng, không sợ bị đe dọa về tánh mạng. Như thế là ban vui cho mọi người. Nếu mình ban sự bình an cho mọi người thì mọi người cũng để cho mình bình an. Đó là điều công bằng.

Giới thứ hai không trộm cướp. Lo sợ thứ nhất là lo sợ mạng sống của mình bị đe dọa. Lo sợ thứ hai là lo sợ của cải tài sản bị cướp giật. Nếu cạnh nhà mình, có kẻ hay trộm cướp quý vị sợ không? Sợ. Như vậy thọ giới không trộm cướp là chúng ta giữ gìn tài sản của những người chung quanh, không làm việc xâm phạm gây tai hại về tài sản của họ. Mọi người được bình an, khỏi lo mất mát, rình rập đó là đem vui cho mọi người rồi. Người ta vui thì mình cũng vui.

Giới thứ ba không tà dâm. Con người muốn gia đình hạnh phúc, sau khi có đôi bạn rồi người chồng hoặc người vợ phải chân thật, không có tâm lang chạ với ai khác. Được vậy bảo đảm gia đình đó sống bình an, vui vẻ, hạnh phúc. Nếu ai cũng nguyện không phạm giới tà dâm thì gia đình mình, gia đình người cũng được vui vẻ, khỏi lo sợ. Đó là đem lại sự bình an cho mình và cho mọi người chung quanh.

Giới thứ tư không nói dối. Nói dối là dối gạt lừa bịp người. Kẻ ưa nói dối, ưa lừa gạt người thì thiên hạ có tin không? Không tin. Đã không tin thì họ sống giữa muôn người cũng lạc loài như sống ngoài sa mạc. Không ai thềm nói chuyện với mình, không ai thềm gần mình, không ai muốn thấy mình. Sống trong chỗ đông đảo mà mọi người đều tìm cách xa lánh, là tự mình làm khổ mình rồi.

Giới thứ năm không được uống rượu. Phần nhiều Phật tử nam khi qui y sợ giới này lắm. Ngày xưa Phật chỉ cấm uống rượu, bây giờ nói đủ hơn là cấm uống rượu mạnh, uống say, hút á phiện, xì ke ma túy. Vì thời Phật không có mấy thứ đó,

bây giờ mấy thứ đó nguy hiểm hơn rượu nữa nên phải giữ. Đạo Phật là đạo giác ngộ, nếu chúng ta phạm giới uống rượu say, tâm trí không được sáng suốt, đôi khi trở thành cuồng dại nữa là khác. Uống say thì tội lỗi không thể tránh. Cho nên uống rượu thấy như thường nhưng rất nguy hiểm. Còn những thứ á phiện, xì ke, ma túy càng nguy hiểm hơn.

Chúng ta tu muốn trở thành con người sáng suốt, có trí tuệ hiểu Phật pháp, hiểu cuộc sống thì không được uống rượu. Vì muốn đem lại cuộc sống thanh bình, lợi lạc cho mọi người nên Phật cấm không được uống rượu mạnh, uống say, không được hút á phiện, xì ke, ma túy. Quý vị Phật tử nam vì hoàn cảnh giao thiệp buộc lòng phải uống, thì nhớ uống chút chút thôi, đừng uống say. Vì say là nguy hiểm, rất dễ dẫn đến trường hợp cuồng dại. Hoặc quý vị sống ở xứ lạnh cũng vậy, có thể uống chút chút cho ấm thôi, đừng để say.

Phật chế giới cấm là vì lợi ích của chúng ta, chớ không phải của Ngài. Đức Phật là bậc toàn giác, tâm hoàn toàn thanh tịnh, thoát khỏi ba cõi đâu cần phải giữ giới làm gì. Phật tử giữ giới không giết hại, không trộm cướp thì khỏi ở tù. Không tà dâm thì gia đình được hạnh phúc. Không dối gạt người thì mọi người tin tưởng, quý trọng mình. Không uống rượu say thì trí tuệ thông minh sáng suốt, được mọi người kính nể. Như vậy vì tư cách của mình, sống xứng đáng là một con người nên chúng ta phải giữ năm giới cấm. Giữ được năm giới thì bản thân mình bình an, láng giềng cũng bình an. Đó là cách tu để đem lại sự an vui cho bản thân, gia đình và xã hội.

Hiện tại Phật tử giữ tròn năm giới thì khi sắp ra đi có sợ không? Thật ra nếu chúng ta giữ tròn năm giới thì khi ra đi không có gì phải sợ. Tại sao? Vì giữ giới không sát sanh, đời sau sanh ra tuổi thọ dài lâu. Giữ giới không trộm cướp, đời sau sanh ra có nhiều của cải, không bị hao mất. Giữ giới không tà dâm, đời sau sanh ra gia đình đầm ấm vui tươi, bản thân được đẹp đẽ nữa. Giữ giới không nói dối, đời sau sanh ra nói năng lưu loát, ai nghe cũng tin quý. Giữ giới không uống rượu, đời sau sanh ra trí tuệ sáng suốt. Năm giới này giữ đủ, khi chết rồi sanh trở lại được làm người rất tốt đẹp, rất hoàn hảo. Nhà Phật gọi là tu Nhân thừa Phật giáo.

Chúng ta tu giữ năm giới được trong sạch, khi gần nhắm mắt biết rõ đời sau trở lại làm người tốt hơn đời này. Vì đời này có khi được cái này mất cái kia. Ví dụ được sống dai mà lại nghèo. Hoặc được sống dai, có của nhưng xấu xí. Sống dai, có của, đẹp nhưng nói ngọng cũng khổ. Hoặc được bốn điều tốt: Sống dai, giàu sang, đẹp, nói năng trôi chảy mà đàn độn, thi đậu rớt đó có vui không? Cũng khổ. Bây giờ ráng giữ tròn năm giới, đời sau sanh ra sẽ được hoàn toàn hơn. Như vậy chết không còn đáng sợ nữa, vì biết mình sẽ được thân sau tốt hơn thân này.

Ví như chúng ta đã để dành tiền kha khá. Bây giờ chiếc xe cũ hư xấu quá, có người hỏi ta tính sao? Dĩ nhiên mình trả lời xe hư xấu thì bỏ, mua xe khác đẹp hơn vì tôi đang có tiền. Cũng thế, thân này là bộ máy, xài một thời gian nó bại hoại, không ai giữ mãi được. Khi bại hoại chúng ta có hướng đi, biết được mai sau mình thế nào, đó là sự an vui, tốt lành. Như vậy nhờ tu năm giới hiện đời mình được an vui, đời sau càng an vui hơn. Người tu khá hơn nữa được sanh vào loài a-

tu-la. Nếu tu Thập thiện được sanh lên cõi trời. Đó là kế tìm an vui lâu dài. Nhưng lâu dài này chỉ là lâu dài trong cuộc sanh tử, theo ba đường lành.

Bây giờ nói đến cái vui siêu thoát hơn, vui mãi mãi, vui vĩnh viễn, không bao giờ khổ. Tiến lên chỗ này hơi khó một chút, nhưng ai khéo tu vẫn có thể tiến được. Nhà Phật nói vui ra khỏi sanh tử là cái vui siêu thoát mà người đời ít ai biết đến. Trước khi nói cái vui đó, tôi xin hỏi “Tất cả quý vị thấy thân này phải thật là mình không?” Không. Nếu không thật, có ai bẻ ngón tay mình nổi giận không? Điều này thật khó nói.

Nhà Phật phân tích thân này do bốn thứ đất, nước, gió, lửa hợp lại thành. Tuy nó có hình tướng, có bao nhiêu thứ tế bào nhưng thật ra cũng không ngoài bốn thứ đất, nước, gió, lửa. Chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, thở ra thở vào động là gió, hơi ấm là lửa. Trong bốn thứ không thể thiếu thứ nào hết, nếu thiếu một thứ thì chết ngay. Thân này đã do bốn thứ hợp thành, khi đủ duyên nó còn, thiếu duyên nó hoại. Còn và hoại là theo duyên chứ không phải quyền của chúng ta. Có ai muốn thân này hoại đâu, nhưng hết duyên nó phải hoại.

Thân đã do đất nước gió lửa hợp thành thì có thật không? Không thật. Hiện giờ toàn thể quý Phật tử ngồi đây lỗ mũi đang làm gì? Thở. Thở là sao? Là mượn không khí bên ngoài đem vô. Đem vô rồi trả ra, cứ liên tục như thế. Còn đem vô, còn trả ra thì còn sống, trả ra không thêm đem vô thì chết ngay. Đó là cái thứ nhất không thật. Đất, nước, lửa cũng thế đem vô rồi trả ra. Thiếu nước thì khát, thiếu cơm thì đói, thiếu hơi ấm thì lạnh. Thiếu cái gì cũng khó chịu, cũng khổ. Mượn vô rồi không có điều kiện trả ra lại càng khổ hơn. Như vậy chúng ta sống chỉ bằng sự vay mượn.

Thế thì quý vị định nghĩa hạnh phúc của thân này là gì? Mượn vô tốt trả lại dễ dàng, đó là hạnh phúc. Nếu trả lại trục trặc thì chờ vô bệnh viện liền. Rõ ràng có cái gì là thật mình đâu. Nếu thật thì không mượn, đã mượn thì không thật. Thế mà người thế gian không hiểu, cứ ngỡ thân này là thật, không ngờ chúng ta đang vay mượn để tồn tại trong từng phút giây. Khi sự vay mượn đó dừng, tất cả chúng ta phải ra đi. Cho nên hạnh phúc của cuộc đời như người ta thường mơ ước chỉ là sự tưởng tượng mà thôi. Nếu nói thẳng hạnh phúc của cuộc đời là mượn vô tốt, trả ra dễ dàng.

Thân này không thật, đến tâm có thật không? Những nghĩ suy hơn thua, phải quấy, tốt xấu vui buồn là tâm mình phải không? Nhiều Phật tử cả đời không biết tâm mình là gì? Nếu hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v... là tâm mình thì quý vị nghĩ mình có bao nhiêu tâm? Đã nhiều tâm thì cái nào là mình? Chẳng lẽ tôi là trăm thứ sao? Khi buồn nói tôi buồn, khi giận nói tôi giận, khi thương nói tôi thương v.v... cái nào tôi thật? Đó là lằng lằng về tâm.

Ở đây tôi chỉ nói hai thứ tâm. Một là tâm tạm bợ giả dối, hai là tâm chân thật, danh từ chuyên môn là vọng tâm và chân tâm. Tất cả chúng ta đều có hai thứ tâm, nhưng mình chỉ biết vọng tâm sanh diệt, còn tâm chân thật thì quên mất tiêu. Bởi vậy trong kinh Pháp Hoa đức Phật nói ví dụ, có anh nhà nghèo đi xin ăn gặp người bạn giàu. Sau khi tiệc rượu say sưa rồi, anh bạn giàu lấy một hòn ngọc nhét trong túi áo anh nhà nghèo, nghĩ rằng qua cơn say, anh ta sờ vào túi thấy hòn ngọc,

đem đi bán sẽ được giàu sang, hết một kiếp nghèo. Anh bạn nghèo hết say, không thấy chủ nhà cũng từ giả đi luôn và tiếp tục lang thang ăn mày nữa. Qua một thời gian khá dài, anh nhà giàu bất chợt gặp lại người bạn cũ, thấy vẫn đi ăn mày, tức quá anh hỏi: “Trước tôi đã tặng cho anh viên ngọc nhét trong túi áo, sao tới giờ vẫn còn lang thang vậy?” Nghe thế, anh nhà nghèo mò vô túi được viên ngọc, lấy ra xài, từ đó hết nghèo.

Viên ngọc dụ cho cái chân thật, quý như ngọc báu mà mình quên nên cứ sống lang thang theo tâm sanh diệt, tạo nghiệp luân hồi muôn kiếp. Chúng ta cứ luôn luôn đuổi theo buồn thương giận ghét, đời này khổ đời khác khổ, không biết bao giờ hết. Đó là nghiệp luân hồi sanh tử. Muốn ra khỏi nghiệp luân hồi sanh tử chỉ có tu thôi. Tu bằng cách nào? Là đừng hết những tâm sanh diệt, để tâm chân thật hiện ra, chừng đó mới ra khỏi vòng sanh tử nghiệp báo.

Muốn đừng tâm sanh diệt, trong kinh dạy nhiều cách. Hoặc dùng câu niệm Phật để quên hết những tâm niệm phải quấy, hơn thua. Chừng nào những tâm niệm lăng xăng đó dừng lặng, chỉ còn một tâm chân thật, lúc đó mới thấy Phật Di Đà. Như vậy tu Tịnh độ để đi tới chỗ nhất tâm. Hoặc tu thiền, như đức Phật ngày xưa tu thiền để được định. Tu thiền định thì tâm lăng xăng không còn, tâm lăng xăng không còn thì mới giải thoát sanh tử.

Trong kinh Phật dạy các Tỳ-kheo tu theo thiền Nguyên thủy: từ Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cho tới Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi phi tướng xứ, tới cuối cùng là Diệt thọ tưởng định. Diệt là diệt sạch, thọ là cảm giác đối duyên xúc cảnh, tướng là tướng tượng, suy gẫm. Vậy Diệt thọ tưởng định hay Diệt tận định là dứt sạch cảm giác đối với sáu trần bên ngoài, lặng hết tâm tướng bên trong. Diệt tận định rồi chứng quả A-la-hán, được Niết bàn vô sanh. Đó là con đường chư vị A-la-hán ngày xưa tu.

Đọc sử chư Tô tu thiền ở Ấn Độ, Trung Hoa, Việt Nam, chúng ta thấy các Ngài có một lối đi khác hơn. Không đi quanh co từ Sơ thiền, Nhị thiền... mà đi thẳng gọi là thiền đốn ngộ. Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa, có bốn câu châm ngôn dạy tu thế này:

Bất lập văn tự,
Giáo ngoại biệt truyền.
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Nghĩa là:

Không lập văn tự,
Truyền ngoài giáo lý.
Chỉ thẳng tâm người,
Thấy tánh thành Phật.

Ngài không nói Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền gì hết. Như vậy con đường của Ngài thế nào? Ở đây Ngài chỉ thẳng một con đường để ra khỏi sanh tử, chấm dứt mọi khổ đau. Giải thoát sanh tử là nguồn an vui vĩnh cửu, không còn phiền lụy nữa. Đó là con đường đốn giáo hay nói cách khác là con đường Thiền tông.

Con đường Thiền tông được truyền từ tổ Ca Diếp dài xuống mãi cho tới tổ Đạt-ma. Đó là chư tổ ở Ấn Độ. Đến tổ Đạt-ma, Thiền tông được truyền sang Trung Hoa, rồi tới Việt Nam. Chư tổ ở Việt Nam nhận được yếu chỉ tu hành, các ngài cũng ngộ đạo, cũng được làm Tổ. Thế nên con đường thiền này rất thiết yếu.

Khi còn học ở trường tới đoạn tổ Đạt-ma sang Trung Hoa gặp tổ Huệ Khả hỏi đạo, tôi lắc đầu vì các Ngài dạy thiền giống như đùa cợt chơi vậy, không có gì để cho mình hiểu. Nhưng tới khi tu rồi tôi mới thấy đó là một lối chỉ tuyệt diệu, khó ai khéo hơn các Ngài. Sau khi ngài Huệ Khả được tổ Đạt-ma nhận làm đệ tử rồi, một hôm Ngài thưa:

- Bạch Hòa thượng, tâm con không an xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào mặt ngài Huệ Khả nói:

- Đem tâm ra ta an cho.

Lời của Tổ, Huệ Khả không dám xem thường, nên Ngài nhìn lại xem tâm bất an ở đâu. Càng nhìn, nó càng mất dấu mất hình, tìm không ra. Ngài thật thà thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được.

Tổ bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Ngay câu đó, ngài Huệ Khả có chỗ vào. Vậy Ngài vào đường nào? Đó là điều dường như bí ẩn. Nhưng khi khám phá được rồi, chúng tôi thấy tuyệt diệu, phi thường. Con đường không phải người thường tìm được. Bảo “ta đã an tâm cho ngươi rồi” thì ngài Huệ Khả biết được lối vào. Lối vào ở đâu?

Một thời gian sau, ngài Huệ Khả thưa:

- Bạch Hòa thượng, con đã dứt hết các duyên.

Tổ Đạt-ma liền nhìn thẳng nói:

- Coi chừng rơi vào không.

Ngài Huệ Khả trả lời:

- Rõ ràng thường biết, làm sao không được.

Ngay đó Tổ ấn chứng:

- Ông như vậy, Ta như vậy, chư Phật cũng như vậy.

Đơn giản làm sao! Công phu nhiều ít? Thiền vốn không có nói. Nhưng tôi nghĩ ở thời đại này, nếu không nói thiền sẽ bị chìm vào quên lãng luôn, chớ không có người ngộ hiểu như ngày xưa. Thế nên tôi gượng nói yếu chỉ rất tài tình của Tổ.

Thường chúng ta hay cho những nghĩ tưởng suy tính theo duyên, theo cảnh là tâm mình. Ngồi lại thấy chạy hoài, hết chuyện này tới chuyện kia, năm trên năm dưới, nhớ đủ hết do đó tâm bất an. Bây giờ muốn an nó phải làm sao? Tổ nói tâm lãng xăng đó là tâm hư dối, không thật. Cho nên Ngài bảo “đem tâm ra ta an cho”, tức bắt phải nhìn lại xem nó ra sao, ở đâu? Nếu nó có thật thì đem ra ta an cho. Tìm không ra thì biết nó không thật.

Lâu nay chúng ta mê lầm nhận cái hư ảo đó là tâm mình thật. Từ nhận lầm nên cứ theo nó tạo nghiệp. Nó buồn, nó thương, nó ghét, nó giận, đủ thứ chuyện để tạo nghiệp. Tạo nghiệp thì đi trong luân hồi sanh tử. Bây giờ quay lại tìm xem nó ở đâu, có thật hay không? Quả tang nó mất tằm mất tích, tức là không thật,

không thật thì có gì đâu phải an. Cho nên khi Huệ Khả tìm tột cùng thấy không có, ngài nói “con tìm tâm không được”. Tổ bảo “ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Tìm không thấy biết nó không thật, đó là chỗ an tâm.

Nhà thiền sau này dùng từ “Phản quan tự kỷ”, tức xem xét lại chính tâm mình. Tìm là chiếu soi lại, xem tâm bất an đang chạy đi đâu? Quay lại tìm tức là xem xét lại chính mình. Khi xem xét lại thì nó mất. Tôi thấy các Thiền sư Trung Hoa rất hay, các Ngài diễn tả đường lối tu này bằng hình ảnh mười mục chần trâu. Mục đầu là tìm trâu. Tìm trâu là tìm ai? Là tìm tâm lãng xăng đó, thử coi nó đang ở đâu. Tìm thấy nó không thật, nhưng vì nó cứ lải nhải hoài nên phải chinh phục, phải đánh đập, lần lần mới điều phục được nó.

Chúng ta vì mê lầm chấp thân hư giả làm thân thật, chấp tâm hư giả làm tâm thật của chính mình. Trọn cuộc đời đi trong mê lầm, rồi tạo nghiệp hư giả, sanh tử không cùng. Bây giờ tu theo Phật là phải trở lại, phải thấy đúng như thật thân này hư giả, tâm vọng tưởng không thật. Phật thường nói thân tạm bợ vô thường, duyên hợp hư giả mà chúng ta thấy thân này thật nên quý nó, khổ vì nó.

Phật thấy rõ được lẽ thật nên Ngài là bậc giác. Còn chúng ta thấy mê lầm nên làm chúng sanh hoại. Vì bảo vệ thân tâm hư giả này mà con người tranh giành với nhau, rớt cuộc cả đời đau khổ dồn dập. Người biết thân hư giả, tâm hư giả không thật là tiến được bao nhiêu bước? Nếu ai thật sự thấy thân này rõ ràng hư giả tạm bợ, sống mượn nó để làm những điều tốt đẹp, ích lợi cho đời thì được. Dùng tâm hư giả để phương tiện giúp đỡ người thì được. Ngược lại nếu ai bảo vệ nó vì tưởng nó là mình thật, là chân lý thì sai lầm.

Tổ Đạt-ma chỉ nói “đem tâm ra ta an cho”, chớ không nói hư giả. Tự mình tìm không được, chừng đó sức tỉnh biết nó là hư giả, ngay đó giác ngộ thân tâm hư giả. Có phải là kỳ diệu không? Nên tôi nói các Ngài có thủ thuật độ người hết sức kỳ diệu. Tất cả chúng ta muốn tu được giải thoát phải thấy đúng như thật. Đó là giác ngộ về thân, giác ngộ về tâm. Chúng ta giác ngộ thân tâm đúng như thật rồi, mới bước sang lãnh vực khác. Cho nên chúng tôi thấy rõ con đường Thiền tông tu rất đơn giản, mà kết quả hết sức lớn lao, hết sức thiết thực.

Chúng ta tu là cốt giác ngộ. Khi nào tâm hư giả lặng sạch như tổ Huệ Khả nói “con dứt hết các duyên”, tức là đối với sáu trần không dính mắc nữa. Tổ Đạt-ma sợ ngài chấp không nên gạn lại “coi chừng rơi vào không”. Ngài trả lời “rõ ràng thường biết, làm sao không được”. Không dính với sáu trần mà tâm vẫn hằng tri, hằng giác nên đâu phải không ngờ hay không có tâm.

Như khi chúng ta ngồi chơi dưới gốc cây, nếu không nghĩ gì hết, gió thổi vẫn nghe mát, chim kêu vẫn nghe tiếng, người đi vẫn thấy bóng... Rõ ràng đang thấy, đang biết chớ đâu phải không biết gì hết. Tâm lãng xăng là hư dối không thật lặng rồi, tâm chân thật hằng ở bên mình. Nhưng vì chúng ta bỏ quên nó, cứ chạy theo cái giả dối nên khổ. Vì vậy Phật nói: “Chúng sanh mê lầm chìm trong sanh tử khổ đau”.

Bây giờ trở về với tâm thật thì hết khổ đau. Đó là cứu khổ. Sống với tâm chân thật, không còn giành hơn thua, phải quấy thì ngay đời này hết khổ rồi. Mai sau khi bỏ thân này được giải thoát sanh tử, đó là vui vĩnh cửu, chớ không phải vui

thường. Phật dạy chúng ta tu là tìm đến chỗ vui vĩnh cửu, đó mới thật là người biết đạo, biết cầu giải thoát. Cho nên tìm về với tâm chân thật là gốc của sự tu.

Trong lời tựa Thiền Tông Chỉ Nam, vua Trần Thái Tông đã tả lại cảnh nhà vua lên núi Yên Tử gặp Quốc sư Đạo Viên và được Quốc sư chỉ dạy điều cốt yếu của việc tu thiền thế này: “Thấy Trẫm, Quốc sư mừng rỡ. Người ung dung bảo Trẫm: Lão tăng ở chôn sơn đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay Bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây, cho nên mới đến phải không?”

Đọc qua đoạn này chúng ta hình dung rõ một Thiền sư ở núi. Lão tăng ở chôn sơn đã lâu tức Ngài nói mình ở núi rừng đã lâu. Xương cứng mặt gầy, ngài ốm nên xương cứng mặt gầy. Ăn rau răm, nhai hạt dẻ, uống nước suối. Hạt dẻ ở Việt Nam khác hạt dẻ ở đây, nó chỉ bằng ngón tay út thôi mà cứng lắm. Ăn rau răm, uống nước suối, chứ không uống nước lọc như bây giờ. Sống trên rừng núi đạm bạc như vậy. Vui cảnh núi rừng đã quen, ở núi rừng quen vui với cảnh núi rừng. Lòng nhẹ như đám mây nổi, nên mới theo gió mà đến đây, diễn tả tâm hồn Ngài không vướng bận gì, như mây trên trời nhẹ nhàng, thong dong. Bởi hai chữ mây nổi này mà người sau gọi Ngài là Quốc sư Phù Vân.

Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, hẳn là muốn tìm cầu gì ở đây cho nên mới đến, phải không?

Bây giờ vua Trần Thái Tông nói:

Trẫm nghe lời thầy hỏi hai hàng nước mắt ứa ra, liền thưa với thầy rằng: Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, tro vợ đứng trên sĩ dân, không có nơi nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đòi trước hung phế bất thường, cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm gì khác”.

Quốc sư dạy:

Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu Bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài”.

Câu chỉ dạy hết sức đơn giản: Phật không có trên núi, chỉ ở trong tâm. Tâm mình là Phật. Đó cũng chính là chủ trương của Mã Tổ ngày xưa “tức tâm tức Phật”. Phật là gì? Phật là giác ngộ. Mà giác ngộ là tâm mình giác, chứ cái gì giác. Đi tìm chỗ nào cũng không có giác ngộ, vì giác ngộ chính ở nơi tâm mình. Như vậy muốn tìm Phật thì phải soi lại tâm mình, dẹp những lăng xăng cho nó yên rồi thì trí tuệ sáng, đó là giác ngộ.

Nếu tâm vắng lặng trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Tâm vắng lặng phản quan nhìn lại, bây giờ cái tâm lăng xăng im đi thì trí tuệ sáng. Phật đâu phải ở chỗ xa thăm mà tìm không được, Phật ở nơi tâm mình. Như vậy mới thấy tinh thần Thiền tông rất phi thường, không nói quanh co khó tìm khó thấy, mà nói thẳng.

Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài. Nếu giác ngộ nơi mình có tâm chân thật, thì thành Phật tại chỗ, khỏi đi tìm kiếm ở đâu.

Đó là một thiền sư Việt Nam nói thẳng cho chúng ta biết. Ở Trung Hoa các Ngài còn nói ẩn, chớ ở Việt Nam Thiền sư nói thẳng, chỉ thẳng cho chúng ta thấy tu thiền là tìm Phật ngay nơi tâm mình, chớ không tìm Phật ở đâu khác. Đó là một đoạn tôi thấy thiền sư Việt Nam đã chỉ rõ tinh thần tu thiền cho chúng ta.

Sau khi nghe lời Quốc sư Phù Vân, vua Trần Thái Tông theo Trần Thủ Độ trở về triều. Ngài trở về với tâm tư tỉnh táo sáng suốt, đó là tâm tư giác ngộ nên sau này Ngài có những lời thật hay, thật khéo. Chúng ta nghe tiếp một đoạn Ngài nói về sắc thân:

Các ông nên chính chắn xem, chỉ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì nơi nào được có. Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả có. Quên thật quên gốc, hiện giả hiện dối, hoặc nữ hoặc nam, hoặc đẹp hoặc xấu. Trọn lòng buông tâm chạy đi, toàn không một bước trở về, chạy rong trên đường sanh tử, mất tuốt “bản lai diện mục”. Do đó, giương mắt nhìn bên ngoài, ai biết xoay đầu ngoá lại bên trong. Khi lại, sanh là hóa sanh; nơi đến, trong mộng nói mộng. Lãng xăng lộn xộn, vội vội vàng vàng, lầy giả làm chân, trái không đến sắc. Đầu sọ khô cài hoa giắt ngọc, túi da hôi ướp xạ xông hương, cất lùa là che đậy máu tanh, giò son phấn át thùng phân thối. Trang sức như thế trọn là gốc nhớp. Không thể nơi đây tự thẹn, lại hướng trong ấy mến yêu.

Làm vua cung phi mỹ nữ rất đông mà ngài không lâm. Ngài thấy tường tận đó là tướng giả, không đáng gì phải bận tâm. Chúng ta bây giờ giả còn thêm lớp giả nữa. Cứ vậy mà chồng chất hết lớp giả này đến lớp giả khác, rồi gạt lừa nhau, đủ thứ chuyện khổ sở. Người tu thấy đúng như thật về thân, đúng như thật về tâm là đã giác. Nhưng đó chỉ mới giác phần đầu thôi, còn phải tiến lên buông xả, không cho niệm chạy theo cảnh, lần lần nhận ra cái chân thật của mình.

Kế tiếp là đoạn Ngài khuyên phát tâm Bồ-đề:

Ở đời cái quý tốt chỉ là vàng ngọc mà thôi. Nhưng xét kỹ chỗ quý tiếc ấy chẳng bằng thân mạng. Ví như có người giàu sang được phong làm đại tướng, dùng vàng ròng làm giáp để che đỡ cho thân. Đến khi lâm chiến binh đao bị thua, hoặc cởi giáp ném gươm mà chạy, mong được thân mạng an toàn mà thôi, giáp vàng ròng đâu rảnh nghĩ tiếc. Mới biết cái quý vàng ròng chẳng bằng cái quý thân mạng, đây là thực vậy.

Ngày nay thì không thể, trái lại quý vật kia mà khinh thân này. Chẳng biết thân này khó được có ba. Thế nào là ba?

1. Trong lục đạo chỉ có người là quý, đến khi nhắm mắt rồi, mờ mờ mịt mịt chẳng biết chỗ đến. Hoặc vào đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, chẳng được làm người. Đây là cái khó được thứ nhất.

2. Đã được làm người, lại sanh nơi mọi rợ, tắm thì đồng sông, ngủ thì chung giường, trật tự tôn ty không có, nam nữ lẫn lộn, chẳng được phong tục nhân thuần, chẳng nghe chư Thánh giáo hoá. Đây là cái khó được thứ hai.

3. Đã được sanh nơi phồn thịnh mà sáu căn không đủ, thân thể tật nguyên, mù, điếc, câm ngọng, què, thọt, còng, gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp. Thầy chẳng được gần, chúng chẳng được thân. Tuy ở nơi phồn thịnh dường thế ở ngoài quê vắng. Đây là cái khó được thứ ba.

... Rõ ràng thời gian trăm năm, toàn ở trong sát na, thân huyễn tứ đại đầu thể lâu dài. Mỗi ngày chìm đắm trong trần lao, mỗi lúc nghiệp thức càng mênh mông vô tận. Chẳng biết một tánh viên minh, luống theo sáu căn tham dục. Công danh cái thể cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quý kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ. Tranh nhân tranh ngã rốt cuộc thành không, khoe giỏi khoe hay cứu kính chẳng thật.

Đây là những câu Ngài giải thích cho chúng ta thấy rõ thân này không thật, nhưng trong cái không thật đó có một hòn ngọc quý, mà chúng ta bỏ quên, chạy theo công danh phú quý. Công danh cái thể cũng chỉ là một trường đại mộng, phú quý kinh nhân khó khỏi vô thường hai chữ. Thiên sư Minh Chánh nói: “Công danh cái thể màn sương sớm, Phú quý kinh nhân giấc mộng dài”, hai ý này giống nhau, diễn tả công danh sự nghiệp ở đời không có gì thật.

Chúng ta kiểm nghiệm lại bao nhiêu người của đây kho rồi cũng chết. Khi chết, của đó thuộc về ai? Dù lúc sống được chức to, của nhiều, cuối cùng cũng không giữ được. Cho nên Ngài thức tỉnh chúng ta bằng hai câu thơ:

Gió lửa khi tan không già trẻ,
Núi sông bại hoại mây anh hùng.

Gió lửa một khi đã tan, không phân già trẻ. Ai tới thời kỳ đó thì tự tan. Có mấy kẻ anh hùng gìn giữ được núi sông mãi mãi? Tới lúc nào đó cũng phải bại hoại thôi.

Đầu xanh chưa mấy lúc tóc bạc đã sớm điểm sương; ngày vui vừa đến thì ngày điếu cũng đi theo. Một bao máu mủ nhiều năm khổ luyện ân tình, bảy thước hình hài buồng lòng tham mê tài bảo. Thở ra khó mong được hít vào, ngày nay không bảo đảm ngày mai.

Sông yêu chìm nổi lúc nào thôi,
Nhà lửa đốt thiêu bao giờ tắt?

Qua những lời nhắc nhở của Ngài, chúng ta thấy công danh, phú quý chỉ là tạm bợ, hư ảo. Ngồi trên địa vị ông vua có chức vị nào hơn, mà ngài vẫn coi nó như trò chơi, như mộng ảo.

Đầu xanh chưa mấy lúc tóc bạc đã sớm điểm sương. Quý vị rờ trên đầu xem có điểm sương chưa? Chẳng những điểm sương mà nó muốn thành thúng bông nữa. Mới ngày nào đó mình còn trẻ, ngày nay đã già rồi. Nhớ lại khác nào giấc mộng, có gì quan trọng. Ngày vui vừa đến thì ngày điếu cũng đi theo, nghĩa là ngày sanh thì vui mừng nên gọi là mừng sinh nhật. Nhưng thời gian sau ngày chết sẽ đến, người ta đi điếu. Bởi có sanh thì có tử. Một bao máu mủ nhiều năm khổ luyện ân tình, thân này chỉ là một đay da chứa đầy máu mủ, thịt xương, vậy mà cứ thương cứ ghét, nên nhiều năm phải chịu khổ sở. Bảy thước hình hài buồng lòng tham mê tài bảo. Mang thân bảy thước mà cứ đắm mê tiền của không dưng. Bảy thước đây là bảy thước xưa. Thở ra khó mong được hít vào, ngày nay không bảo đảm ngày mai. Nhà vua mà thấy như vậy thì thật là phi thường.

Sông yêu chìm nổi lúc nào thôi,
Nhà lửa đốt thiêu bao giờ tắt?

Chúng ta cứ chìm đắm trong sông yêu và nhà lửa. Cứ theo đuổi nhau trong đau khổ không biết chừng nào ra khỏi. Vì vậy Ngài chỉ ra lẽ thật, muốn cho mọi người đều thấy, đều biết để rồi chúng ta thoát khỏi những nỗi khổ đó.

Như vậy người tu muốn ra khỏi vòng luân hồi sanh tử phải làm sao? Phải phá chấp thân thật, phá chấp tâm suy nghĩ là tâm mình thật. Khi thấy thân không thật, tâm không thật thì bớt dính với ngoại cảnh, lúc đó tâm mới yên. Tâm yên rồi thì trí tuệ sáng, đó là đi tới giác ngộ.

Thế nên giác ngộ không phải là chuyện ở đâu, mà là chuyện sẵn nơi mình. Tâm ta giác đó là giác ngộ, tâm ta mê đó là chúng sanh. Nếu ngay trong cõi đời này chúng ta nhận ra được cái thật của mình, thì không còn làm các pháp ở thế gian nữa. Nhờ thế sống tự tại, ra đi cũng an lành, không sợ sệt gì cả. Còn không nhận được như vậy, khi mất thân sẽ hoảng hốt, không biết ra sao? Đó là cái đau khổ triền miên của con người.

Vì vậy tu là để giác ngộ, để đi tới chỗ cuối cùng là giải thoát sanh tử, an vui vĩnh viễn; chớ không phải chỉ tìm nguồn an vui lâu dài trong sanh diệt mà thôi.



TU HÀNH PHẢI TINH TẤN

Thường Chiếu - 1994

Hôm nay là ngày đầu của mùa an cư, tôi có vài điều nhắc nhở Tăng Ni để quý vị tu hành được tăng tiến. Trước hết tôi nói về phần an cư, sau nhắc về phần tu hành phải tinh tấn.

Ngày xưa chư Tăng Ni thời đức Phật sau khi học hiểu nơi Ngài xong, mỗi vị đều đi nơi này nơi kia để khất thực giáo hóa chúng sanh, ít khi tụ họp lại một chỗ. Vì vậy có những vị mới thọ giới Tỳ-kheo hoặc còn Sa-di, chưa hiểu đạo lý nhiều, đi nơi này nơi nọ thường xảy ra những điều không hay. Do đó đức Phật lợi dụng ba tháng mùa mưa, kêu gọi tất cả Tăng Ni tụ họp lại từng nhóm ở mỗi bản xứ riêng, cùng nhau thúc liễm thân tâm tu hành. Trong mỗi nhóm có những vị trưởng lão, hoặc Tăng hoặc Ni có kinh nghiệm tu hành dày dặn, chịu trách nhiệm nhắc nhở, dạy dỗ trong nhóm ấy. Làm thế nào sau mỗi mùa an cư, Tăng Ni thêm nhiều công đức, xứng đáng là người xuất gia có đạo hạnh. Vì vậy đức Phật rất quan trọng ba tháng an cư, bởi vì trong một năm Tăng Ni chỉ tụ hội lần này, ở yên một chỗ được nghe nhắc nhở, dạy bảo chăm sóc từng oai nghi cử chỉ nhỏ nhiệm, đó là điều hết sức quý báu. Cho nên sau mùa an cư tới ngày tự tứ tức ngày mãn hạ, chư Tăng Ni mới cầu thỉnh các bậc trưởng lão chỉ dạy những điểm sơ suất của mình, nhờ các Ngài bổ túc cho.

Qua lễ tự tứ chư Tăng chư Ni nhất là hàng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni được thêm một tuổi hạ, tức một tuổi công đức. Nếu Tăng Ni nào không được tụ họp một chỗ tu hành trong ba tháng, coi như không có tuổi hạ. Tại sao? Vì đức Phật xem như vị ấy không đủ điều kiện để tu hành tinh tấn nên không được nhận tuổi hạ. Tâm vóc của mùa an cư quan trọng như vậy, do đó ngày nay chư Tăng Ni cũng vẫn theo sự sắp đặt trước kia của đức Phật mà ứng dụng tu tập trong ba tháng an cư. Tuy thực hiện theo nếp cũ của đức Phật, song phần lớn ngày nay chúng ta có nhiều duyên sự

phải đi đây đi kia, nên mùa an cư không được an ổn mấy, đó cũng là điều thiếu phước của mình. Vì đi nhiều thì xao động nhiều, xao động nhiều thì sự tu không được đầy đủ, nên khó tiến. Đó là tôi nói ý nghĩa của ngày an cư.

Kể đến nói về ý nghĩa tinh tấn của sự tu hành. Tôi đã nhiều lần nhắc tới nhắc lui với chư Tăng Ni rằng chúng ta đi tu không phải do cha mẹ ép buộc, không phải hoàn cảnh bên ngoài bức bách mà do mỗi người tự ý thức, tự tỉnh giác cuộc đời vô thường, đau khổ mà đi tu. Chúng ta tìm đến với đạo để cầu sự an lạc giải thoát. Thế nên làm sao để được an lạc, làm sao để được giải thoát, đó là hai mục tiêu chính mà toàn thể Tăng Ni, không ai có thể lơ là được.

Trước hết tôi nói về niềm an lạc của sự tu. Tôi còn nhớ những năm ở Chân Không, có một số thầy dòng từ Nha Trang, Đà Lạt vào thăm. Các vị hỏi tôi thế này: “Tại sao gần đây chư Tăng Ni cũng như các thầy dòng tu một thời gian rồi ra đời khá nhiều?” Từ bình dân thường dùng là “người tu rụng như sung”. Vì cây sung khi ra bông ra trái rất nhiều, nhưng thời gian sau nó rụng gần hết. Cũng thế, người vào chùa hoặc nhà dòng nhiều nhưng nửa chừng lại bỏ về không tu nữa, tại sao như thế? Tôi trả lời: “Bởi vì họ không tìm thấy được nguồn an vui trong đạo”.

Ở thế gian người ta sống vui vẻ là nhờ hưởng thụ dục lạc. Vì đua nhau tìm hưởng dục lạc nên mỗi người nỗ lực cố gắng tạo điều kiện cho có đủ dục lạc để hưởng, do đó họ quên ngày quên tháng, cứ lao mình trong dục lạc. Tuy nhiên, bên cạnh những kẻ chạy theo dục lạc thế gian, có những người thức tỉnh biết dục lạc là tạm bợ, không có giá trị gì, nên họ bỏ đời vào đạo. Vào đạo vì chán cái tạm bợ, đau khổ ở thế gian. Do đó khi vào đạo, lúc nào người ta cũng nghĩ tìm được nguồn an vui. Nhưng rất tiếc vào đạo rồi cũng lẫn quân trong những hình thức tu hành mà không tìm được chút thú vui đạo lý nào nên sau một thời gian họ thối tâm Bồ-đề. Tìm vui mà không được cái vui trong đạo nên họ trở lại tìm cái vui ngoài đời. Nên tôi nói sơ dĩ họ thối tâm là vì không tìm được nguồn vui trong đạo.

Tăng Ni cũng như những người tu đạo khác nửa chừng bỏ không tu nữa, đó là vì đang hứng thú hay đang chán nản, đang buồn tẻ với sự tu hành? Dĩ nhiên đang chán, đang buồn. Bởi chán buồn nên mới bỏ đạo. Người phát tâm tu thì rất đông nhưng đi nửa chừng, hoặc một phần ba, phần tư đường lại thối tâm. Đó là do đâu mà ra? Ở đây tôi tạm kể những lý do thối tâm của một số người tu chúng ta.

Lý do thứ nhất, trong khi tu không tìm được nguồn an vui nào cả. Cứ lần lần hết tháng hết năm không thấy chút vui nên sanh chán nản. Lý do thứ hai, trong sự tu hành đa số nghĩ tu sẽ vui, sẽ hạnh phúc. Nhưng không ngờ vào chùa rồi, lâu lâu huynh đệ cũng xảy ra chuyện phiền não. Hạnh phúc đâu chưa thấy mà thấy phiền não nhiều quá. Người này phiền người kia, người kia trách người nọ, đi tìm hạnh phúc mà trái lại gặp phiền não nên đâm ra chán nản. Lý do thứ ba, trong khi tu thiếu tinh tấn nên việc tu không tiến. Ngồi thiền một hai giờ, tiến đâu không thấy mà đau chân gần chết. Thêm buồn ngủ nữa, cứ gục lên gục xuống hoài cho nên muốn thối lui. Lý do thứ tư, trong khi tu ai cũng nghĩ mình sẽ được thầy, cô hay huynh đệ lớn hơn vuốt ve an ủi, nói lời nhẹ nhàng. Nhưng không ngờ được an ủi ít mà bị rầy nhiều. Mất niềm vui được cha mẹ cưng chiều an ủi, vào chùa trông

cậy niềm vui nơi thầy nhưng không được nên thôi tâm. Đó là những lý do khiến cho người tu dễ thôi tâm.

Khi tu được thầy an ủi, vỗ về hay được thầy rầy la, trường hợp nào để tu tiến? Nếu người muốn được an ủi vỗ về thì tôi nghĩ nên ở nhà với má chắc sướng hơn. Vì má lúc nào cũng cưng, cũng an ủi mình. Còn vào đạo là lúc nào cũng sẵn sàng chấp nhận mọi khó khổ để tu tiến. Do đó chuyện an ủi vỗ về đối với người quyết chí tu là bằng thừa. Bởi chúng ta đã can đảm, đã quyết tu thì không như những đứa bé nũng nịu đòi cha mẹ nuông chiều. Trong nhà Phật thường nói người tu là người phi thường, là thượng sĩ xuất trần. Xuất trần là ra khỏi sáu trần, thượng sĩ là bậc, bậc thượng ra khỏi sáu trần. Nói cách khác là Bỏ-tát ra khỏi sáu trần. Đã là thượng sĩ thì đâu thể yếu đuối, đâu thể nũng nịu như những đứa bé con đòi cha mẹ nuông chiều.

Hồi xưa nhiều vị tu vào rừng, lên núi, ăn trái cây, uống nước suối, ngủ dưới gốc cây, chớ không như chúng ta bây giờ. Ăn thì cơm trắng, uống thì nước lọc, ngủ thì mừng mền đàng hoàng. Như vậy đối với người xưa chúng ta hơn các Ngài vật chất khá nhiều, nhưng lại kém tinh thần quá xa. Vậy nên chúng ta nhớ mình đã quyết chí làm người xuất trần thì đừng đòi hỏi, đừng mong muốn những thứ tầm thường theo thế tục. Chúng ta nên mong muốn vị thầy của mình là người hiểu đạo, người thực tu. Có hiểu đạo, có thực tu mới xứng đáng là thầy của mình.

Trong kinh Trung A-hàm đức Phật dạy, nếu Tỳ-kheo đến trụ xứ nào nương ở tu hành, mà nơi đó thiếu ăn thiếu mặc, thiếu luôn cả giáo lý thì từ giả ra đi, không nên ở lâu. Nếu đến chỗ nào thiếu ăn thiếu mặc mà được sự dạy dỗ, có giáo lý thì cũng phải cố gắng ở lại, không nên đi. Như vậy giá trị của người tu không phải việc ăn việc mặc mà là giáo lý. Quý vị đã có duyên được đến Thiền viện hoặc ở chung quanh Thiền viện, có cơ hội nghe giáo lý, hiểu giáo lý, nên biết nơi đây là duyên tốt xứng đáng cho mình nương gá. Vì vậy phải tinh tấn tu hành, không nên coi thường. Bởi nhu cầu của người tu không phải ở việc ăn mặc mà là ở chánh pháp. Có chánh pháp chúng ta mới biết được hướng đi, biết đường lối tu hành. Nếu không có chánh pháp thì đời tu của mình trở thành trống rỗng, không lợi ích cho mình, cũng không lợi ích cho ai. Cho nên tất cả quý vị tu hành an ổn là nhờ hiểu được chánh pháp. Hiểu được chánh pháp rồi mà không nỗ lực tinh tấn tu thì thật là đáng tiếc.

Tinh tấn theo tinh thần đức Phật dạy là lúc nào chúng ta cũng phải tinh tấn. Có tinh tấn mới có khinh an. Nếu không nỗ lực, không cố gắng thì khó tìm được sự an lạc cho mình. Thiền sư Hoàng Bá có mấy câu kệ nói về sự tinh tấn rất hay, “Nếu chẳng một phen xương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương”. Nếu không một phen chịu cái lạnh buốt của mùa đông thì khó hưởng được mùi thơm của hoa mai. Chịu được cái lạnh buốt của mùa đông để nói lên sức mạnh tinh tấn khiến cho chúng ta quên đau quên khổ.

Như trên tôi đã nói, ngồi thiền thấy đau nhức mà cứ bắt ngồi hoài nên ngán. Hoặc bị ma ngủ lẩn lướt hay ma loạn tưởng quấy nhiễu liên tục, cứ ngồi hàng phục chúng mãi đâm chán. Hàng phục vọng tưởng vừa yên yên một chút thì gục lên gục xuống. Hết đau nhức tới vọng tưởng, hết vọng tưởng tới ngủ gục, lẩn quẩn

có ba chuyện đó thì hết giờ ngồi thiền, thành ra đâm chán. Đó là vì quý vị chưa nỗ lực vượt qua được giai đoạn ấy. Ai có kinh nghiệm trong công phu tu sẽ thấy rõ lý do thôi Bồ-đề tâm chính từ sự thiếu tinh tấn mà ra. Quý vị gắng nỗ lực vượt qua được đau nhức của chân, vượt qua được các loạn tưởng, vượt qua được buồn ngủ, chừng đó sẽ thấy an lạc đến với mình.

Có hưởng được nguồn an lạc này rồi mới thấy thế gian chưa có cái vui nào sánh kịp với cái vui của người tu. Người đã hưởng được nguồn an lạc trong đạo, dù ai níu kéo hoặc cam kết mọi sự an ổn cho họ đề ra đời, họ cũng không bao giờ ra. Tại sao? Bởi vì họ đã thấy cái vui của thế gian là trá hình của đau khổ. Chỉ có vui của đạo mới là niềm vui chân thật. Song niềm vui này chỉ đến với những ai tinh tấn tu hành mà thôi.

Quý vị nhớ chúng ta tu là tu cho mình, chớ không phải tu cho thầy. Ngày nay Tăng Ni thường tu giùm cho thầy, cho Phật chớ không phải tu cho mình. Thầy rung chuông kêu dậy thì ráng ngồi dậy tu, chớ thầy đi khỏi là nằm xuống ngủ liền. Tu như thế là tu giùm cho thầy, không phải tu cho mình. Tu kiểu đó dù một năm, hai năm hay cả đời cũng không bao giờ tiến. Nên nhớ tu là phải có sức tinh tấn, vừa nghe tiếng chuông là trỗi dậy ngay, không chần chờ, không đợi kêu réo gì hết. Đâu có ai rủ hay ép mình đi tu, mà bây giờ phải kêu phải gọi. Có vị nào không lay lên lay xuống đòi tu cho được, thì bây giờ phải làm bổn phận của mình chứ!

Vì vậy nếu chúng ta là người chân chánh xuất gia, quyết tâm cầu giải thoát thì phải nỗ lực, không được chần chờ, không đợi kêu mời, nhắc nhở, phải tự cố gắng nỗ lực. Có vị thầy nào muốn quở phạt đệ tử hoài đâu. Sở dĩ thầy quở phạt là vì mình chệnh mảng, không muốn học, không muốn làm, không muốn tu. Ngủ kêu không muốn dậy, không rầy sao được. Đó là những điểm yếu dở, nhưng thường chúng ta không chịu nhận lỗi của mình, cứ trách tại sao thầy rầy mình, phạt mình? Ông thầy thâm đệ tử đâu phải để rầy phạt, mà thâm đệ tử vô để hướng dẫn tu hành cho được kết quả tốt, mai sau nối tiếp ngọn đèn chánh pháp của Phật tổ. Đâu ai muốn thâm đệ tử để rầy, rầy chi cho sanh phiền não.

Mục đích ban đầu của chúng ta quá cao thượng, nhưng tới khi thực hành lại lếch bết, lôi thôi, buộc lòng người lớn có trách nhiệm phải rầy phải phạt. Bị rầy phạt mình đâm ra chán, nghĩ sao vào đạo không thấy vui, cứ nghe rầy phạt hoài. Đó là lỗi tại mình mà ra. Nếu một vị tăng hay ni nào vừa nghe tiếng kiếng liền trỗi dậy súc miệng rửa mặt, chuẩn bị ngồi thiền ngay, thử hỏi thầy nào rầy được? Khi ngồi thiền đỉnh đạt ngay thẳng, tinh táo suốt giờ. Lúc công tác, sai đâu làm tròn đó, bảo đảm trăm phần trăm không ai rầy mình hết. Vì chúng ta không cố gắng, không tinh tấn nên thầy mới quở phạt. Quở phạt mình, thầy cũng đâu có vui.

Như vậy chữ tinh tấn mà chúng tôi đề ra là tinh tấn trong mọi trách nhiệm thầy giao phó, chúng ta phải cố gắng làm tròn. Tinh tấn trong giờ tu, tinh tấn trong giờ học, tinh tấn chinh phục phiền não nữa. Nghĩa là vừa có một niệm buồn niệm chán dấy lên, phải tinh tấn hàng phục liền. Hàng phục bằng cách nào? Nếu khi đang tu mà gặp duyên gì hơi buồn chán, ta nghĩ thôi trở về ở với ba với má khỏe hơn, lúc đó phải thế nào? Phải tự hỏi lại ai bắt mình đi tu? Hỏi đi ba má khóc không cho, đến khi vô chùa rồi lại muốn trở về. Tại sao lúc trước anh hùng, bây

giờ lại thành kẻ bại trận? Như vậy mình đâu xứng đáng là người quyết tâm đi tu. Nhờ tự nhắc như thế, nên trong lòng mạnh mẽ lên, ta cố gắng vượt qua được tâm trạng buồn chán.

Sự cố gắng có được là do ta biết chinh phục phiền não. Nhiều người ở ngoài xã hội có địa vị chút chút, khi vô chùa tu thấy sao không ai quý mình. Vì tu sau nên bị những người nhỏ tuổi hơn nhưng tu trước chỉ bày quở trách thì nản, tự nghĩ sao đi tu ai cũng xem mình thấp. Đó là điều sai lầm. Đi tu là xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Tất cả những thứ giàu sang của thế gian, ta đều bỏ để trở thành một bần tăng hay bần ni. Xả thân cầu đạo là quên thân để cầu đạo. Chúng ta ngày nay ăn rau luộc với nước tương lâu lâu, đã muốn làm reo rồi. Ăn như vậy sao chịu nổi, sao tu được. Như vậy đã quên thân vì đạo chưa?

Thân này không có nghĩa lý gì, dù chúng ta yêu quý nó bao nhiêu, có ngày cũng sẽ bại hoại. Cung chiều trong sung túc, nhưng rồi cũng đưa tới kết quả tan hoại. Dùng thân bại hoại để cầu cái bất hoại, đó là mục đích chủ yếu của người xuất gia, còn quý thân bại hoại đuổi theo nó mãi sẽ không bao giờ đạt được cái bất hoại. Bại hoại là luân hồi sanh tử, bất hoại là Niết-bàn, vô sanh. Chư Tổ ngày xưa dám hy sinh thân bại hoại này để cầu đạo giải thoát, chớ không quý chuộng nó như chúng ta bây giờ.

Trong giáo lý căn bản của nhà Phật nói các pháp vô ngã. Vô ngã tức là không chủ thể. Muôn pháp đều từ duyên hợp, nên không có cái gì là chủ thể. Thân này cũng do duyên hợp nên không có chủ thể. Đã là vô ngã duyên hợp thì làm sao giữ mãi được? Hiểu được vậy, chúng ta tranh thủ dùng thân tạm bợ vô thường để cầu cái xuất thế chân thường. Trên đường tu chúng ta nỗ lực dù khó khăn mấy cũng không nản, không chán, miễn sao mỗi ngày đều được an ổn tu hành, mỗi ngày đều có tiến.

Bước tiến tuy thâm lặng bên trong nhưng mình có thấy có biết, chớ không phải căn cứ trên những hình thức bên ngoài. Ví dụ ngày xưa quý vị chưa biết đạo, nghe người ta nói nặng một câu thì phiền não cả ngày. Bây giờ mình biết tu rồi, nghe nói nặng một câu, ta cũng có phản ứng nhưng biết kèm hãm lại, không để nó lôi kéo mình mất nhiều thì giờ, sau đó buông xả đi. Người biết buông xả lạ làng mau chóng, đó là người tu tiến nhanh. Còn người nghe những điều trái tai tuy không nói ra, nhưng ôm ấp ngày này tháng nọ để buồn bực, than phiền, khóc lóc thì tu không tiến chút nào. Vì cái đáng xả lại không xả, đáng vượt lên lại không vượt lên.

Ai tu rồi mà vẫn còn cố chấp những lời của thầy rầy hay những phê bình của huynh đệ, ôm ấp buồn tủi mãi là duyên cớ để loạn tâm, dẫn tới thói Bồ-đề tâm. Vì vậy người biết tu là phải biết xả, xả những phiền não đến với mình, vừa đến liền xả. Đó là tinh tấn. Còn nếu ôm ấp chứa giữ mãi, đó là không tinh tấn. Tinh tấn của người tu có những điểm như sau:

Thứ nhất, tinh tấn để khắc phục thói quen lười nhát của bản thân. Đang ngủ mà nghe tiếng chuông là tỉnh dậy liền. Giờ ngồi thiền dù đau nhức cũng phải cố gắng, nghĩa là thân luôn luôn khắc phục. Đừng để ma ngủ làm chủ, đừng để sự

đau nhức chi phối. Chúng ta nhớ phải làm chủ nó để vươn lên. Đó là tinh tấn thuộc về thân.

Thứ hai là tinh tấn thuộc nội tâm. Nội tâm chúng ta thường có những điểm yếu tùy theo mỗi người. Các phiền não dư sót lại chúng ta cố gắng bỏ hết, gạt qua một bên, đừng nuôi dưỡng, đừng chứa chấp chút buồn phiền nào trong lòng, tâm hồn sẽ trong sạch. Mà trong lòng không buồn bực thì ngòi thiền tâm rất nhẹ nhàng, thanh thản. Ngược lại nếu buồn giận ai, ngòi thiền rất nặng nề. Một giờ ngòi thiền là một giờ vật lộn với bao nhiêu vọng tưởng. Tu như thế rất mệt, làm sao có niềm vui nổi.

Ngòi thiền mà tâm chưa an ổn thì chạy theo vọng tưởng hết giờ không hay. Bữa nào ít vọng tưởng thấy thời gian dường như kéo dài, vì chưa quen với sự vắng lặng. Chỉ người ngòi thiền tâm được an định vững vàng, sâu lặng mới thấy thời gian ngắn, mới đó đã tới giờ xả thiền rồi. Kinh nghiệm cho thấy người nào ngòi thiền cứ nhìn đồng hồ hoài, đó là sức an định chưa nhiều. Ngòi thiền tính giờ để trả nợ, giống như người đi làm thuê, dòm xem hết giờ chưa đặng vác cuốc về. Quý vị ngòi thiền cũng vậy, trông cho hết giờ để xong một buổi trả nợ cho thầy, cho Tổ.

Nếu ngòi thiền tinh tấn khắc phục được mọi thứ phiền não, buông xả hết loạn tưởng điên đảo, chỉ còn một tâm an ổn thanh tịnh, được vậy sẽ thấy thời gian qua mau. Buổi ngòi thiền trở thành khinh an, nhẹ nhàng. Tu như vậy mới vui, mới ham tu chứ!

Trong nội tâm chúng ta có những thứ phiền não rất sâu, muốn khắc phục nó thật khó chứ không phải đơn giản. Những phần nổi cạn, mình dễ thấy nên dễ buông bỏ, phần chìm sâu khó thấy nên khó buông bỏ. Ví dụ như đang ngòi yên, bất chợt những niềm vui nổi buồn tích lũy đâu năm mười năm về trước bỗng trỗi dậy. Đây là những hình ảnh tiềm tàng trong tâm thức chúng ta từ lâu nên rất khó buông. Bỏ cái này nó dẫn tới cái kia, nhiều khi mệt mỏi ta đâm ra chán nản.

Ngoài ra về bản thân như ngủ thiếu, ăn thiếu chúng ta cũng cảm thấy khó chịu. Những nhu cầu đòi hỏi của thân, đôi khi làm phiền chúng ta không ít. Vì vậy Phật dạy người tu phải xem thường những đòi hỏi của thân, thấy không có gì quan trọng hết mới thắng được nó. Tăng Ni nên quán chiếu mọi thứ đều là tướng vô thường, bại hoại, có gì phải quan tâm. Đừng để những chuyện băng quơ giết mất thì giờ quý báu trong lúc tọa thiền.

Nhiều vị xem buổi ngòi thiền như bị bắt buộc phải làm, chứ không thấy đó là thời gian quý báu vô cùng. Thật ra giờ ngòi thiền là giờ quý báu vô cùng, vì đó là giờ để chúng ta nhận lại cái chân thật của mình, nhận lại hòn ngọc vô giá có sẵn từ lâu, nhưng ta đã bỏ quên. Thấy như vậy mới trân quý, mới nỗ lực trong giờ tọa thiền. Còn ngòi cho rồi, không phải ngòi để thắng được nội tâm của mình, thì sẽ không bao giờ tiến.

Nhớ tới giờ ngòi thiền là chúng ta nhớ tới giờ phút linh thiêng. Cả ngày đêm hai mươi bốn tiếng đồng hồ, ta chỉ được có mấy giờ quý báu đó nên phải rất trọng, rất quý nó. Qua một phút là tiếc một phút. Bởi vì khi làm việc nhọc nhằn, chúng ta khó làm chủ được, mắt thấy tai nghe đủ thứ nên tâm luôn xao động. Chỉ có giờ ngòi thiền là không nhọc nhằn về thể xác, không thấy nghe những chuyện

bên ngoài, ta làm chuyên một việc là chinh phục nội tâm thôi. Nên giờ đó hết sức quý báu, quý vị đừng xem thường, đừng để mất đi. Người nào biết trân quý giờ ngồi thiền, tự nhiên sẽ thấy giá trị và kết quả của ngồi thiền, còn vị nào cho đó là giờ trả nợ, sẽ không bao giờ thấy được giá trị và kết quả của ngồi thiền.

Muốn chinh phục mình, làm sao đừng để nội tâm có những niệm sai lầm, đừng nghĩ giờ này là giờ bị bắt ngồi thiền. Phải biết đó là giờ phút quý báu dành cho mình tu. Nhất là buổi khuya ngủ dậy tỉnh táo, khí hậu mát mẻ, ngồi thiền là cơ hội hết sức tốt để nhận lại cái mình sẵn có. Người dồn hết tâm lực trong sự tu, nhất định sẽ đạt kết quả không nghi. Còn người cảm thấy mình bị bắt buộc tu thì ngàn năm cũng không tiến. Do thấy giờ ngồi thiền quý báu nên chúng ta không dám xem thường, nhờ đó lúc nào cũng nỗ lực tinh tấn. Nếu không thấy như vậy sẽ dễ thối tâm, dễ lùi bước trên con đường đạo. Đó là lẽ thật.

Nên biết tinh tấn là sức mạnh của người tu, bởi vì có cố gắng chúng ta mới vượt qua được những khó khăn. Vượt qua được khó khăn gian khổ, mới có an lạc. An lạc từ thân cho tới tâm. Như Thiền viện qui định mỗi buổi ngồi thiền hai giờ đồng hồ, nhưng người mới vào chùa ngồi hai giờ khó hay dễ? Chắc không dễ. Nó đau thấu xương. Kinh nghiệm của Tăng Ni tại Trúc Lâm, có vài vị tới giờ sau, ngồi khóc thút thít tại chỗ. Lấy làm lạ tôi hỏi, quý vị không dám nói nhưc quá khóc, sợ huynh đệ cười yêu đuối, nên nói “Con nhớ má”. Tôi bảo “nhớ má thì về”.

Điều đó không có gì lạ. Bởi vì thời gian đầu đa số người chưa được thuần thục, nên tôi phải đi giám thiền. Tôi giám thiền không ai dám xả chân nên ngồi tới chịu không nổi mới khóc. Khóc như vậy, lẽ ra thầy từ bi đỡ hoặc cho xả chân một chút, nhưng tôi lại làm ngược, không thêm nói tới, khóc bao nhiêu thì khóc. Mới nghe qua thái độ đó, quý vị cho rằng tôi tàn nhẫn, nhưng thật ra không phải. Như tôi đã nói tu là xả thân cầu đạo, đã xả thân thì mọi khó khổ mình phải vượt qua, chớ khó một chút, khổ một chút cần được vượt ve an ủi thì xả cái gì. Nhiều khi càng vượt ve cái ngã càng to, nói gì đến xả thân. Thế nên tôi hay làm lơ trước những thử thách khó khổ của quý vị.

Thấy một đứa bé khóc tôi không nỡ bỏ, nên đến an ủi vượt ve nó, tại sao thấy thầy cô khóc tôi lại làm thình? Cho nên quý vị phải hiểu cái làm thình ấy. Vì đứa bé không nguyện xả thân, còn thầy cô nguyện xả thân. Vì thế tôi phải tạo điều kiện cho quý vị xả thân chứ. Nếu vượt ve là làm tăng trưởng bản ngã, chẳng những không giúp mà còn gây chướng ngại thêm cho quý vị. Hiểu vậy mới thấy cái tàn nhẫn trong nhà thiền có một ý nghĩa rất trọng đại, giúp cho hành giả thực hiện được bản nguyện của mình, chớ không phải chuyện thường.

Từ sự đau nhưc chúng ta chiến thắng được, mới thấy an ổn, sau đó ngồi lâu vẫn bình thường, không khó khăn như buổi đầu. Nếu không cố gắng vượt qua giai đoạn thử thách này thì công phu không làm sao tiến được. Có qua khó khổ rồi mới tới bình yên, không bao giờ mới ngồi kéo chân lên liền được an vui suốt thời. Không có chuyện đó, tất cả đều phải qua giai đoạn khó khổ.

Hôm rồi tôi có hỏi chú thị giả:

- Đó chú tu là khổ hay vui?

Chú đáp:

- Bạch Sư ông, tu là khổ.
- Tại sao khổ mà chú vẫn cứ tu?
- Bạch Sư ông, vì trước khổ mà sau vui.

Trả lời như vậy là cũng thông minh. Bởi thật ra không ai mới tu mà vui liền được, nhất định trước phải khổ. Từ khổ chúng ta cố gắng vượt qua, sau này mới có nguồn vui. Không có chuyện an ổn sung sướng trước mà đi tới kết quả thành đạo. Điều đó đã được thể hiện rất rõ qua hình ảnh của đức Phật. Ngài là một vị Hoàng tử, mà khi đi tu rồi nhất định một mình tay không vào rừng, không nghĩ tới ngày mai đói rét, hiểm nguy thế nào. Bây giờ quý vị đi tu xách theo một dây tương đối kha khá, vô chùa lại có Phật tử ủng hộ cơm nước không thiếu chi. Chỉ gặp một hai chuyện phiền toái con con thôi, chịu còn không muốn nổi.

Đức Phật nhờ liều chết mới tìm được đạo. Nhưng đâu phải tìm là thành Phật liền, phải qua năm năm tầm đạo, sáu năm tu khổ hạnh, những gì đau khổ Ngài đều nếm trải hết. Khổ hạnh tới phải ngất xỉu dưới đất. Một Hoàng tử cầu đạo xả thân như vậy, còn chúng ta là gì, ông hoàng hay ông nông phu? Vậy mà đi tu còn đòi cái này cái kia đủ thứ hết, thiếu một chút không chịu. Như vậy ý nghĩa xả thân ở chỗ nào? Do đó tu hoài cũng không tới đâu.

Khi qua Ấn Độ, tới cội Bồ-đề, tôi hồi tưởng lại thấy quả thật đức Phật gan cùng mình. Cây Bồ-đề ở giữa rừng, không có nhà cửa xóm làng. Xứ Ấn Độ lại nhiều rắn độc, Ngài quyết định ngồi dưới cội Bồ-đề đến khi nào thành đạo mới thôi, chết sống gì cũng không dè dặt. Từ sự xả thân đó đức Phật mới đạt được đạo. Phải chi Ngài cất cái thớt trong hoàng cung, có người hầu hạ cơm nước đầy đủ, tu ba tháng thành Phật, thì bây giờ chúng ta đòi hỏi tiện nghi là điều hợp lý. Viện lý do có người phục vụ sung mãn tôi tu mới thành đạo. Chính đức Phật đã hy sinh xả thân cầu đạo nên mới đạt đạo, tại sao ngày nay chúng ta lại không hy sinh, không gắng sức bỏ thói quen tật xấu của thế gian, để tìm cái cao siêu trong đạo?

Đức Phật như thế, chư Tổ cũng như thế. Chúng ta thấy như tổ Huệ Khả chặt tay, tổ Huệ Năng giã gạo, tổ Trúc Lâm tu hạnh đầu-đà... Tất cả quý Ngài cầu đạo đều phải xả thân hết. Tổ Huệ Khả cầu đạo đứng suốt đêm dưới tuyết mà tổ Bồ-đề-đạt-ma mặt lạnh như tiền. Tổ ngồi xoay mặt vào vách, người ở ngoài đứng khoanh tay chờ, Tổ có biết không? Làm gì không biết. Biết mà vẫn thản nhiên, có phải tàn nhẫn không? Nhưng như thế cũng chưa tàn nhẫn mấy, tới khi Tổ xoay ra thấy tuyết lên gần tới đầu gối mà Ngài vẫn thản nhiên nói “muốn cầu đạo vô thượng Bồ-đề, đâu thể dùng chút ít khổ hạnh như vậy mà được ư?”

Còn Lục Tổ tới Huỳnh Mai hỏi đạo, qua cuộc đối đáp ban đầu, Ngũ Tổ thấy có khả năng lãnh hội giáo lý nên Ngài mới bảo xuống nhà trù công quả. Xuống nhà trù không biết ông trưởng nhà trù có ý gì không mà bắt Ngài giã gạo suốt tám tháng. Lúc đó vì quá ốm yếu, Ngài đứng trên cái chày nhưng không đủ sức cho chày cất lên. Nếu là mình, ta sẽ khiếu nại xin thêm người phụ, phải không? Nhưng Ngài thấy mình không đủ lực làm cho cái chày cất lên, thì cột thêm cục đá ngang lưng để đủ sức cất chày, chớ không khiếu nại. Treo đá giã gạo như vậy lâu ngày, sợi dây xiết vô da thịt lở loét tới có vôi mà ngài vẫn không than một tiếng.

Tổ vì cầu đạo đã xả thân như thế. Khi Ngũ Tổ xuống thấy liền nói: “Con vì cầu đạo mà quên thân đến thế sao?”

Quý vị ngày nay tới Thiền viện, nhiều lắm là lạy vài ba lạy xin xuất gia. Nếu năn nỉ không được thì thôi về quách cho rồi, tu hành gì mà khó quá! Hoặc hôm nào thầy Tri sự sắp cho công tác hơi nặng, huynh đệ khác làm nhẹ hơn là bất bình ngay. Khiếu nại Tri sự bất công quá, bắt tôi làm cái này nặng gần chết, mấy người kia làm nhẹ... Mấy huynh đệ có ai bị thú thịt như Lục tổ chưa? Chắc chưa. Vậy mà còn thôi tâm thay, hưởng nữa là có!

Chúng ta mới thấy người xưa vì đạo quên thân, bởi quên thân nên mới đạt đạo. Còn mình bây giờ quý thân quá nên khó đạt đạo. Thật ra đạo không phải khó tìm mà vì mình quý thân, trọng bản ngã quá cho nên không thấy đạo. Chúng ta đã quyết tu thì phải nhớ gương của người xưa nỗ lực tinh tấn tu hành, đừng yếu đuối, đừng chần chừ, đừng chệnh mảng, mất bao nhiêu thì giờ quý báu. Đó là điều hết sức thiết yếu.

Tinh tấn trong đạo là quên thân cầu đạo, quên tất cả những thứ vui buồn phiền não. Xả bỏ hết cho thân tâm thanh tịnh thì trí tuệ mới sáng suốt. Còn thân tâm bị xáo trộn chao đảo hoài, trí tuệ không bao giờ sáng được. Vì vậy làm sao trong mùa an cư, mỗi vị đều nỗ lực tinh tấn tu hành cho trọn mùa an cư. Sức tinh tấn ấy phải được thực hiện liên tục, không ngừng nghỉ thì mới thấy được kết quả phi thường của nó. Được vậy tôi tin chắc nguồn an lạc sẽ đến với quý vị, từ đó công phu không bao giờ thôi chuyên.

Đó là lời nhắc nhở của tôi nhân ngày đầu mùa an cư. Mong tất cả Tăng Ni cố gắng nỗ lực tu hành để khỏi uổng phí một đời xuất gia cao cả của mình.



PHƯƠNG PHÁP TU TỊNH ĐỘ TÔNG VÀ THIÊN TÔNG

Chùa Long Sơn – Nha Trang - 2002

Hôm nay đủ duyên ban Hoằng pháp mời chúng tôi về đây giảng pháp cho Tăng Ni, Phật tử nghe. Nhận thấy người Phật tử cần có niềm tin chân chánh đối với giáo pháp, đồng thời để cho giới Tăng Ni hiểu rõ những pháp môn Phật dạy nên tôi sẽ nói về Phương pháp tu Tịnh độ tông và Thiên tông.

Trong nhà Phật không có pháp chống đối với pháp nào, chỉ phương pháp thực hành khác nhau thôi. Hôm nay chúng ta sẽ đối chiếu giữa hai pháp môn Tịnh độ và Thiên tông, để nhận rõ những điểm dị đồng của hai pháp môn này.

Phật tử Việt Nam tu theo Phật tử thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 19, đa số nặng về tu Thiền. Nhưng đến thế kỷ thứ 19, 20 lại nghiêng về Tịnh. Như vậy hai pháp này có gì giống nhau, có gì khác nhau? Chúng ta phân tích cho rõ, để không nghĩ tu Thiền đúng hay tu Tịnh độ đúng. Nếu hiểu lầm chúng ta dễ phi báng nhau, chống đối nhau. Đó là điều không tốt trong đạo.

Trước hết tôi nói về phương pháp tu Tịnh độ, cốt lõi nằm ở chỗ nào? Chúng ta ai cũng biết rõ phương pháp tu Tịnh độ là niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà.

Niệm cho đến bao giờ nhất tâm bất loạn thì khi lâm chung Phật sẽ đón về Cực Lạc, hoặc thấy Phật hiện ở trước mắt. Phương pháp này rất dễ tu, chỉ dùng câu niệm Phật chí thành sẽ được kết quả. Vì vậy Phật dạy người tu pháp môn Tịnh độ phải đủ ba điều kiện: một là Tín, hai là Hạnh, ba là Nguyện.

Tín nghĩa là tin chắc rằng có cõi Cực Lạc cách thế gian mười muôn ức thế giới. Cõi này hiện có đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp. Nếu người thành tâm niệm tới chỗ nhất tâm bất loạn thì Phật Di Đà sẽ đón về cõi Cực Lạc. Tin khẳng định như vậy niệm Phật mới có kết quả. Câu Nam-mô A Di Đà Phật đã hết sức là giản đơn, vậy mà sau này có nhiều người chế biến đơn giản hơn nữa. Chỉ niệm A Di Đà Phật là đủ. Đó là một sai lầm.

Tôi xin nêu ví dụ thế này, nếu tên cha của chúng ta là Nguyễn Văn A, có người nào đó kêu Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn A hoài, mình giận không? Kêu tên cha mình sao không giận được? Đức Phật hiệu A Di Đà, đó là tên của Ngài. Cứ niệm A Di Đà Phật hoài tức là kêu tên Ngài, như vậy có tội không? Đó là một nghi vấn đa số Phật tử khi bị hỏi đều lúng túng. Ở đây tôi sẽ giải thích cho quý vị hiểu rõ.

Tên Phật là A Di Đà Phật, tiếng Phạn là Amita Buddha. Chữ Nam-mô tiếng Phạn là Namo cũng đọc là Nặng mô, dịch nghĩa là cung kính hướng về. Namo Amita Buddha, nghĩa là thành tâm hướng về đức Phật A Di Đà. Nếu ta niệm Nam-mô A Di Đà Phật là cung kính hướng về đức Phật A Di Đà, như vậy có tội không? Như nói cung kính hướng về ông Nguyễn Văn A, thì người đó có giận ta không? Không. Đàng này Phật tử bỏ hai chữ cung kính, chỉ niệm A Di Đà Phật, khác nào kêu tên Phật. Như thế vô tình làm giảm lòng cung kính của mình đối với đức Phật. Cho nên Phật tử đừng đơn giản hóa như vậy.

Xưa nay chúng ta quen nghe từ lục tự Di Đà, nghĩa là sáu chữ Di Đà. Nam mô là hai, A Di là bốn, Đà Phật là sáu. Hai chữ đầu là cung kính, bốn chữ sau là tên. Lúc nào chúng ta cũng thành tâm cung kính niệm Phật, nhờ vậy mới đi tới nhất tâm bất loạn. Nếu niệm để niệm thì việc niệm Phật không có ý nghĩa gì cả.

Thứ hai là Hạnh. Biết có cõi Cực Lạc, đức Phật A Di Đà đang giáo hoá ở đó, giờ đây chúng ta phải tha thiết thành tâm niệm danh hiệu Ngài để được nhất tâm bất loạn. Nhờ tâm tha thiết đó, niệm lâu sẽ được kết quả nhất tâm bất loạn. Trong kinh Di Đà có câu: “Hoặc một ngày, hai ngày, ba cho đến bảy ngày niệm danh hiệu Phật A Di Đà được nhất tâm bất loạn, khi lâm chung sẽ thấy đức Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ở trước”. Niệm Phật muốn cho kết quả tốt đẹp phải tha thiết, đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật để cho tâm mình đừng nghĩ tưởng loạn động nữa. Như vậy mới đi tới chỗ nhất tâm bất loạn. Đó là phần Hạnh.

Thứ ba là Nguyện. Người tu niệm Phật lúc nào cũng nguyện được vãng sanh về cõi Cực Lạc, làm dân ở cõi Phật. Nguyện đó cần phải tha thiết thì công phu mới có kết quả như sở nguyện. Ba phần Tín, Hạnh, Nguyện là căn bản, cốt lõi trong sự tu của pháp Tịnh độ. Nếu thiếu một trong ba phần này, tu sẽ không kết quả.

Gần đây nhiều vị lại nói quá đơn giản rằng ai niệm Phật mười câu, khi nhắm mắt cũng được Phật đón về Cực Lạc. Gọi đó là đời nghiệp vãng sanh, tức

mang nghiệp về Cực Lạc tu tiếp. Đơn giản hóa khiến cho Phật tử sanh tâm lười biếng, tu sơ sơ thôi. Chừng nào gần chết niệm mười câu thì Phật đón về bên ấy. Tu lơ mơ kiểu đó Phật nào dám đón. Nói thế là vô tình làm cho Phật tử sanh tâm khinh lờn, lười biếng.

Kinh Di Đà không nói như vậy. Phật dạy chúng ta niệm Phật cho tới nhất tâm bất loạn, chừng đó Phật mới đón. Chúng ta tu đúng kết quả mới đúng, tu không đúng kết quả sẽ không đúng. Quý vị thử nghĩ người nóng giận, tham lam, còn nhiều tật xấu, chỉ cần gần chết niệm mười câu danh hiệu Phật là được đón về Cực Lạc, thật vô lý. Tại sao? Vì Cực Lạc là tịnh độ, hoàn toàn trong sạch thì đâu có chứa những chúng sanh còn đầy dẫy tham, sân, si. Còn nghiệp xấu làm sao mang về bên đó được, ai dung mình? Cho nên tôi hay nói đùa, quý Phật tử còn sân nhiều mà về Cực Lạc, lỡ nổi sân cãi nhau, chừng đó Phật mất công đưa về bên này nữa. Vì làm ô uế cõi thanh tịnh thì phải trở lại chớ sao! Muốn sanh về cõi tịnh thì nghiệp cũng phải thanh tịnh. Nghiệp còn xấu xa như nhớp mà đòi về cõi tịnh thì quá đáng, khó chấp nhận được. Đó là một lẽ thực.

Phật tử hay có bệnh niệm Phật tính chuỗi. Bữa này được hai chuỗi, ba chuỗi. Ngày mai tính thêm bốn chuỗi. Tính rồi ghi vô sổ, tới tháng trình với thầy. Tính chuỗi để trình mà tâm chưa yên. Niệm Phật như vậy là chưa đúng cách, chưa được. Chúng ta niệm Phật đừng nghĩ tính chuỗi để trình thầy, làm sao đi đứng nằm ngồi cũng đều niệm Phật. Khi có việc cần nghĩ thì nghĩ, không có việc thì cứ nhớ niệm Phật luôn. Như vậy mới tới chỗ nhất tâm, đức Phật mới hiện ra lúc lâm chung. Nhiều vị cầm chuỗi niệm mà tính số hoài, nên cuối cùng không có kết quả gì.

Chúng ta tu phải thật tu, tu cho thành công. Chớ không phải tu cho thiên hạ thấy mình tu giỏi. Trọng tâm của niệm Phật là niệm đến nhất tâm bất loạn. Tại sao? Bởi vì tâm của chúng ta luôn loạn động, ít khi được yên hoàn toàn. Nếu có cũng một tí xíu thôi, rồi nghĩ chuyện khác. Hết nghĩ chuyện này tới nghĩ chuyện kia liên miên. Tâm chao đảo, xao xuyên đó là tâm tạo nghiệp với nào là thương ghét, buồn giận v.v... Hoặc nghiệp sanh lên các cõi lành, hoặc nghiệp đọa xuống các đường dữ.

Bây giờ muốn cho nghiệp lặng hết thì phải làm sao? Phải tin tưởng có đức Phật A Di Đà, tin tưởng có cõi Cực Lạc. Tin như vậy rồi chú tâm niệm Phật không nhớ gì hết. Lâu ngày chỉ còn câu niệm Phật, cuối cùng câu niệm Phật cũng lặng luôn. Đó là niệm tới nhất tâm. Nhất tâm là không còn niệm thứ hai nữa. Cuối cùng niệm Phật cũng phải buông, chừng đó mới thấy Phật.

Chủ đích của pháp môn này là dùng câu niệm Phật để dẹp trừ tâm loạn tưởng. Tâm loạn tưởng hết rồi gọi là niệm Phật nhất tâm, lúc đó trí tuệ sáng suốt hiện tiền. Cho nên niệm Phật tới nhất tâm là đi tới chỗ định, từ định phát sanh trí tuệ. Gốc của sự tu là đi tới thiền định và trí tuệ để được giải thoát. Cho nên biết nhất tâm của người tu niệm Phật gọi là Niệm Phật Tam-muội, cũng đồng nghĩa với chỗ định của người tu thiền.

Như thấy người đi ngoài đường, vừa đi vừa nói lầm nhảm một mình, chúng ta bảo kẻ đó điên. Người tỉnh táo sáng suốt có chuyện cần nói mới nói, không thì thôi. Còn cứ lầm nhảm một mình hoài, không phải điên là gì? Cũng thế, chúng ta

khá hơn một chút không nói ra miệng, nhưng nói thầm trong bụng. Cứ lầm thầm nói này nói kia hoài không yên, như vậy mình có điên không? Nên Phật gọi là vọng tưởng điên đảo. Điên đảo là nghĩ bậy, lộn xộn, không có thứ tự. Nhiều việc không cần nói mà cứ nói, không cần nghĩ mà cứ nghĩ. Đó là vì chúng ta không làm chủ được mình. Do đó phải mượn câu niệm Phật để quên các niệm lăng xăng, nhớ làm chủ. Đến lúc nào các thứ vọng tưởng điên đảo hoàn toàn lặng hết thì trí tuệ sáng ngời, là lúc thấy Phật. Đó là tôi nói về Tịnh độ.

Bây giờ nói về tu Thiền. Thiền tông tu như thế nào? Nói tới tu thiền là nói tới định. Trong ba môn vô lậu học Giới, Định, Tuệ; Định là thiền định, từ thiền định phát sanh trí tuệ. Cho nên Giới, Định, Tuệ còn được gọi là ba môn giải thoát. Trong Bát chánh đạo, từ Chánh kiến tới cuối cùng là Chánh định, Phật cũng dạy tu để được định. Tâm loạn tưởng hết gọi là định. Nói về pháp Lục độ cũng phải định rồi tuệ: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Có thiền định mới có trí tuệ.

Người tu Phật phải biết rõ Phật là bậc giác ngộ sáng suốt, giác ngộ một cách viên mãn. Lâu nay chúng ta thường học: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Tức là mình giác ngộ rồi, giúp cho người khác cũng được giác ngộ. Mình và người đều giác ngộ tròn đầy thì thành Phật. Nhưng giác ngộ từ đâu mà có? Từ tâm định mà có, chớ không phải ở ngoài đến. Lâu nay chúng ta không biết, cứ nghĩ tu để được phước đức nhiều, để Phật độ cho làm ăn phát tài, để gia đình không bị tai nạn v.v... Thật sự tu là phải dẹp bỏ tâm lăng xăng điên đảo của mình. Nó được lặng yên đi thì mới đi tới trí tuệ sáng suốt. Người tu thiền nhất là Thiền tông, tâm phải được định.

Lâu nay tôi vẫn thường nghĩ nước Việt Nam chúng ta được duyên lành gặp Phật pháp từ thế kỷ thứ III. Ngài Khương Tăng Hội dạy Lục Diệu Pháp Môn, là sáu phương pháp tu để cho tâm an định. Có khi Ngài cũng ứng dụng pháp Lục độ để tu. Như vậy từ thế kỷ thứ 3 Tổ tiên mình đã tu thiền. Tới thế kỷ thứ 6 có tổ Tỳ-na-đa-lưu-chi từ Trung Hoa sang dạy tu thiền. Thế kỷ thứ 9 có ngài Vô Ngôn Thông cũng từ Trung Hoa sang dạy tu thiền. Thế kỷ 17, 18 có các ngài Nguyên Thiều, Liễu Quán đều dạy tu thiền. Như vậy hệ thống tu thiền dài gần hai ngàn năm.

Có một lần đi Nhật, trên tàu tôi gặp hai, ba vị cũng qua Nhật. Tôi làm quen và hỏi: “Quý vị qua Nhật làm gì?” Họ nói: “Qua Nhật để học thiền”. Sau này tôi được một Phật tử trình bày cho nghe, có vị sư Nhật lập một thiền đường ở Paris - Pháp. Đến kỳ nghỉ hè vị ấy đi thăm các nước Đông Nam Á. Lúc về sư kể lại Phật giáo các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan v.v... cho những thiền sinh nghe. Trong số ấy, có một Phật tử Việt Nam hỏi:

- Thưa thầy, thầy có sang Việt Nam không?

Sư đáp: Có.

Phật tử hỏi tiếp:

- Thưa thầy, thầy thấy Phật giáo Việt Nam thế nào?

Sư cười ha hả nói:

- Tạp nhạp.

Nghe vậy tôi rất buồn. Khi sang Nhật tôi thấy rõ có những tông phái: Nếu là Thiền thì thiền đường rất đàng hoàng. Nếu là Tịnh thì tu cũng rất đàng hoàng. Tu môn gì ra môn ấy. Về tới Việt Nam thật là chịu thua, không biết mình tu pháp gì, đủ thứ hết. Vì vậy người ta chê tạp nhạp.

Tại sao thiền được truyền vào Nhật Bản sau Việt Nam năm trăm năm, mà bây giờ người ta qua đó học. Còn Thiền tông đã có mặt ở Việt Nam lâu thôi là lâu, mà không ai thèm tới học với mình, ngược lại mình còn qua Nhật học nữa chớ. Có tủi chưa! Đó là điều tôi thấy rất tủi. Vì thế sau khi học xong chương trình trong đạo, tôi phát nguyện chuyên tâm nghiên cứu về thiền, nhất là thiền Việt Nam.

Lúc đầu tôi đọc sử ba mươi vị Tổ ở Ấn Độ, Trung Hoa. Đọc tới đọc lui muốn điên cái đầu mà vẫn không hiểu gì hết. Thấy như các Ngài nói đùa nói cợt chơi vậy, chớ không có lẽ thật. Nhất là đọc câu chuyện tổ Đạt Ma với ngài Huệ Khả. Ngài Huệ Khả hy sinh đứng ngoài tuyết suốt đêm tại Thiếu Lâm. Miền Bắc Trung Hoa bấy giờ tháng mười một, tuyết xuống ngập đầu gối, mà Ngài vẫn đứng thản nhiên để câu đạo. Tổ Đạt-ma nhìn thấy hỏi: “Ông cầu gì mà khổ hạnh như vậy”. Ngài Huệ Khả thưa: “Con muốn cầu Ngài chỉ phương pháp tu để được giác ngộ”. Tổ quở: “Muốn cầu giác ngộ thành Phật phải nhiều đời nhiều kiếp hy sinh thân mạng mới được. Ông dùng chút khổ hạnh như vậy làm sao cầu được?”. Ngài Huệ Khả nghe thế, liền đi xuống bết lấy dao chặt một cánh tay dâng lên nói: “Con xin dâng cái này để cầu pháp”. Tổ gật đầu nói “Được” và đặt hiệu là Huệ Khả.

Câu chuyện này tôi dịch rồi mà vẫn bán tín bán nghi. Ngài Huệ Khả chặt cánh tay đem dâng Tổ, lúc đó có ra máu không, sao không nghe băng bó? Chẳng lẽ để máu me chảy dầm dề dâng cho Tổ? Tôi ngờ ngay chỗ đó. Hơn nữa, sau này không thấy sử ghi Ngài cụt một cánh tay. Đó là hai điều tôi ngờ. Do đó tôi nghĩ đây là các ngài muốn diễn tả tâm quyết liệt tu hành. Dù chết, dù bỏ thân mạng cũng không tiếc, để người sau bắt chước. Sự thật ra sao thì không rõ.

Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử rồi, một hôm Ngài bạch với Tổ: “Tâm con không an, xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm”. Khi đó Tổ nhìn thẳng vào mặt ngài Huệ Khả bảo: “Đem tâm ra ta an cho”. Ngài sững sốt quay lại tìm tâm. Tìm một hồi không được, Ngài thưa: “Bạch Hòa thượng, con tìm tâm không được”. Tổ bảo: “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”. Ngay đó Ngài biết đường vào.

Lúc trước chúng tôi đọc đi đọc lại nhiều lần, cứ ngỡ như Tổ đùa chơi vậy, không dạy gì cả. Nhưng sau một thời gian, có cơ hội nhập thất chuyên tu, đọc lại chỗ đó tôi sững sốt không ngờ Tổ chỉ một cách hết sức khéo léo, hết sức cụ thể, chớ không phải chuyện tưởng tượng. Thật là khéo léo làm sao!

Tâm không an là tâm nghĩ chuyện này, chuyện nọ. Có khi mình dặn nó nhớ Phật thôi đừng nhớ bậy, mà nó cứ nhớ bậy hoài. Hoặc bảo nó nhớ hơi thở, đừng nhớ bậy mà nó cứ nhớ chuyện này chuyện nọ, không an. Nhưng tổ Đạt-ma không dạy cách nào hết, mà bảo “Đem tâm ra ta an cho”. Bình thường nó lăng xăng lộn xộn, nhưng khi tìm lại nó ở đâu? Tìm lại thì mất tâm, mất dạng. Cho nên ngài Huệ Khả trình bày một cách thật thà “Con tìm tâm không được”. Tổ bảo “Ta đã an tâm cho ngươi rồi”.

An bằng cách nào? Đó là điều hết sức quan trọng mà người học Phật chúng ta không nắm được. Tổ Đạt-ma khi truyền thiền sang Trung Hoa, ngài có lập bốn câu châm ngôn:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

Lấy bốn câu đó làm tiêu chuẩn. Như vậy bảo “Đem tâm ra ta an cho”, câu đó trong kinh điển nào? Không có. Thế mà ngài Huệ Khả nhân đó ngộ được pháp tu. Nên nói bất lập văn tự.

Trong mười mục chấn trâu, mục thứ nhất là tìm trâu. Nhà thiền còn dùng từ “Phản quan tự kỷ”, tức là nhìn lại chính mình. Bởi vì lâu nay chúng ta mê lầm cho tâm lăng xăng lộn xộn là tâm mình thật. Vì thế bị nó dẫn dụ lôi kéo tạo nghiệp không cùng. Bây giờ ta nhìn thẳng mặt xem nó ở đâu thì nó mất. Như vậy cần gì mượn phương tiện, cứ nhìn thẳng xem tâm lăng xăng đó ở đâu, nó sẽ tự mất. Nhìn lại tâm lăng xăng của chính mình gọi là phản quan tự kỷ. Đó là lỗi tu không dùng lời giảng trong kinh, cũng không dùng chữ nghĩa, chỉ nhìn lại mình là vọng tưởng tự lăng, tự yên.

Vì thế chúng tôi mới hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử tu bằng cách, khi niệm dấy khởi mình nhìn lại biết nó hư vọng thì nó tự mất. Người tu Tịnh độ niệm Phật để dứt niệm bậy, dùng các thứ nghĩ khác. Còn người tu thiền nhìn thẳng vào những dấy niệm đó xem mặt mũi thế nào, thì nó tự mất. Cả hai pháp chủ yếu đều dẹp tâm lăng xăng. Vì tâm lăng xăng là tâm tạo nghiệp, tâm giả dối. Thấy rõ được bộ mặt thật của nó rồi, tự nhiên nó không còn, vì bản chất của nó vốn là hư vọng.

Chúng ta có hai thứ mê lầm: một là lầm thân này thật, hai là lầm tâm sanh diệt là tâm mình thật. Thân xác thịt này thật không? Ai cũng nói nó giả, nhưng thử thiên hạ đánh một bạt tay, lúc đó mới biết giả hay thật? Nhất định ăn thua tới cùng. Khi học kinh Phật nói giả ta cũng tin là giả, nhưng gặp việc thì thành thật hết.

Tất cả chúng ta đều nhiều lần chứng kiến những người thân của mình đang sống khỏe mạnh, bỗng nhiên ngã bệnh rồi chết. Khi còn sống, còn nói năng, làm việc ta cho là thật. Nhưng ngã bệnh tắt thở, lúc đó thật hay giả? Nếu thật thì còn, mà bây giờ không còn. Nên thấy người đi trước giả thì biết thân mình tuy còn hoạt động đây nhưng cũng là đồ giả. Thế nhưng chúng ta vẫn cứ mê lầm ngỡ nó là thật.

Từ mê lầm ngỡ thân này thật, đi tới mê lầm thứ hai là những nhu cầu nó đòi hỏi, ta cũng thấy thật luôn. Muốn ăn ngon phải chạy tìm món ăn ngon, muốn mặc đẹp phải chạy tìm mặc đẹp. Tất cả những gì nó muốn đều chạy theo nó hết. Suốt đời làm cho nó thỏa mãn, mà có bao giờ được thỏa mãn đâu. Như vậy không mê lầm là gì?

Vì muốn thỏa mãn vật chất nên con người không từ bỏ những việc làm xấu nào để đạt được mong muốn của mình. Từ đó sanh ra tranh đấu giành giựt, rồi sát phạt nhau đủ thứ khổ đau. Bây giờ biết cuộc sống này giả tạm, bảy tám chục năm là cùng. Thì thôi sống vừa phải, giành giựt nhau làm gì, cuối cùng có còn không?

Mất hết. Trên thế gian bao nhiêu sự giết hại, cũng vì giành giật với nhau để thỏa mãn cho thân này. Đó là làm về thân.

Kể đến là làm về tâm. Những thứ nghĩ phải nghĩ quấy, nghĩ hơn nghĩ thua cho đó là tâm mình thật. Khi cho nó là tâm mình thật rồi, ta nghĩ thế này là đúng, người khác nghĩ thế khác, họ cũng cho là đúng. Hai cái đúng nghịch nhau gặp nhau sẽ tóe lửa, chớ không thể nào yên được. Cho nên người ta cãi vã, đánh đập nhau cũng chỉ vì cái đúng của tôi. Nhưng thật ra có tâm vô thường nào đúng đâu? Nó chỉ đúng với người này mà không đúng với người khác. Hoặc đúng trong trường hợp này mà không đúng trong trường hợp khác.

Ví dụ tôi ngồi trên núi thấy hướng nam có một cụm mây đen, gió thổi bay qua một chút sau trời mưa. Hôm sau tôi cũng thấy như thế nên kêu mọi người chung quanh đem đồ vô, lát nữa trời sẽ mưa. Người nào không chịu đem đồ vô tôi giận, bực bội la “Tại sao không đem đồ để mưa ướt”. Nhưng một lát gió thổi ngược hướng, mây bay tuốt, trời không mưa? Như vậy tôi la có đúng không?

Cái nghĩ của mình chẳng qua do kinh nghiệm quá khứ, mình đặt ra như vậy và tưởng là đúng. Nhưng quá khứ đâu có lặp lại, mọi sự luôn đổi thay, lấy việc quá khứ cho là hiện tại rồi kết luận đúng 100% là một sai lầm. Bởi làm mê cho cái nghĩ của mình là thật nên sanh ra tranh đấu, hơn thua, phải quấy với nhau.

Khi ta nghĩ thế này, người khác nghĩ thế khác, mỗi người chỉ nên nói đây là cái nghĩ của tôi. Nếu những suy nghĩ ấy giống nhau thì tốt, không giống nhau cũng không sao. Đừng nói cái nghĩ của tôi là đúng. Bởi vì hai cái nghĩ khác nhau đều đúng sẽ dẫn đến đấu tranh. Trong khi đó chuyện đúng sai không quyết định được, vì các pháp luôn thay đổi. Sống yên ổn vui vẻ hòa hợp là được. Đừng cho lý lẽ của mình là đúng, người khác sai rồi giận hờn trách cứ làm chi cho mệt.

Những suy nghĩ của chúng ta là vọng tưởng, không phải chân lý, làm sao cả quyết là đúng được? Nó sanh đó rồi diệt đó, không phải tâm mình thật, chỉ là bóng dáng sanh diệt thôi. Biết nó không thật thì việc tu dễ dàng. Đức Phật đã thấy được tận gốc ngọn của đau khổ. Từ chấp thân chấp tâm thật mà tạo ra không biết bao nghiệp khổ đau. Vì vậy Phật dạy trước phải phá chấp thân là thật. Thân này hiện có do duyên hợp tạm bợ, không phải thật. Tâm phân biệt duyên theo cảnh, duyên theo bóng dáng sáu trần cũng là tạm bợ không thật. Thân và tâm không chấp thật, nhất định sẽ tới chỗ an định tâm, trí tuệ sáng suốt chân thật hiện ra.

Phương pháp niệm Phật cũng để diệt tâm loạn tưởng. Phương pháp thiền định cũng để diệt tâm loạn tưởng. Kết quả chung của người tu đạo Phật là đi tới chỗ định, dừng tâm loạn tưởng. Tâm loạn tưởng dừng rồi thì trí tuệ chân thật mới hiện ra. Vì vậy chúng ta không phải tìm kiếm ở đâu xa, mà hãy quay lại thấu suốt nơi mình, tự nhiên sẽ nhận ra cái chân thật sẵn có. Cái chân thật đó đức Phật Thích-ca đã thực hiện được sau khi thiền định bốn mươi chín ngày đêm dưới cội Bồ-đề.

Những gì Ngài thấy biết, nói lại cho chúng ta nghe, muôn đời không sai chạy. Còn thấy biết thế gian chỉ có giá trị tạm thời trong một giai đoạn nào thôi. Tùy theo nhu cầu sống thay đổi nó cũng thay đổi, chớ không nguyên vẹn. Cho nên lời Phật dạy là chân lý.

Có lần Phật hỏi các Tỳ-kheo:

- Mạng người sống trong bao lâu?

Có thầy thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong ba tháng.

Phật lắc đầu nói:

- Ông chưa hiểu đạo.

Vị khác thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong một tháng.

Phật cũng lắc đầu. Các thầy lần lượt đứng lên thưa bảy ngày, ba ngày, chỉ trong bữa ăn. Phật đều lắc đầu nói: “Ông cũng chưa thấy đạo”. Cuối cùng một Tỳ-kheo thưa:

- Bạch Thế Tôn, mạng người sống trong hơi thở.

Phật nói:

- Đúng, ông mới thấy đạo.

Chúng ta thử nghiệm lại xem có người nào thở khi ra, không hít lại mà sống không? Thở khi ra không hít lại là chết. Đó là lẽ thật. Phật chỉ đúng lẽ thật cho chúng ta không lầm lẫn. Nhưng người thế gian lầm lẫn nhiều quá. Vì vậy nghe Phật dạy khó hiểu, không thâm nhập được.

Phật nói do thiên định có trí tuệ. Trí tuệ này khác với trí thức. Muốn có trí tuệ này phải thiên định, từ định sanh tuệ. Muốn định thì phải buông xả hết mọi suy nghĩ, mọi lo lắng, mọi tính toán. Còn học giả hay trí thức, tức là giỏi phân biệt. Trí phân biệt này do lượm lặt kiến thức của người này, người kia gom lại thành một số kiến thức của mình, gọi là trí thức. Nếu gom thật nhiều gọi là bác học. Thế nên lý thuyết của người khác chỉ đúng trong một thời đại, một giai đoạn. Qua thời đại khác, giai đoạn khác nó không còn đúng nữa. Như vậy suốt đời lao theo việc học, rốt lại cũng không có cái gì là của mình, không có gì đúng mãi.

Ví dụ như Tô tiên, ông bà chúng ta ngày xưa rất quý trọng Nho giáo. Những lý thuyết của đức Khổng Tử đều được tôn trọng và học hiểu. Nhưng tới thời này đem ra dùng không được. Những gì Khổng Tử nói ngày xưa chẳng những bây giờ không dùng, mà còn có thể bị phản đối nữa là khác. Như phái nữ hồi xưa dạy tam tòng tứ đức, tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Bây giờ ở Tây phương họ không chịu như thế. Bất kỳ một học thuyết nào khi đã bị chống đối thì nó không phải là chân lý rồi. Vậy học cho thật nhiều thành nhà bác học, rốt cuộc cũng bỏ chơi thôi.

Còn trí tuệ Phật nói phát xuất từ tự tâm mình. Do tâm yên lặng trí phát sáng, thấy đúng như thật. Như khi tâm Phật định rồi sáng lên, Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy vô số vi trùng trong bát nước, thấy vô số thế giới bên ngoài vũ trụ. Phật thấy thân này là một ổ vi trùng nên trong kinh chữ Hán có câu: “Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng tại trung vi trú”. Hồi xưa có ai biết vi trùng là gì đâu, ngày nay mới biết thân này có bao nhiêu tỉ tế bào đang thay nhau hoạt động, để giữ cho thân được tồn tại trong một khoảng thời gian giới hạn nào đó.

Đức Phật đã thấy tường tận mọi thứ bằng trí tuệ của Ngài, chớ không học với ai hết. Ngồi yên định, tâm sáng tự phát ra thấy tốt lẽ thật của muôn pháp. Trí

tuệ này còn được gọi là Tự nhiên trí hay Vô sư trí, là trí không thầy hay trí có sẵn. Giới, Định, Tuệ trong nhà Phật là vậy. Hiểu rõ chỗ này chúng ta mới biết đường tu.

Tu niệm Phật hay tu thiền cốt đi tới định tâm. Nhất tâm là không còn niệm thứ hai, đó là định. Thiền định cũng không còn dấy niệm khác, đó là định. Trọng tâm của đạo Phật dạy không hai, nhưng phương tiện dùng có khác. Với người tin ở bên ngoài thì dạy niệm Phật. Với người tin nơi mình, trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật thì dạy tu thiền. Chỉ thẳng tâm người, cái gì giả biết giả đừng theo, nhận ra bản tâm liền được giác ngộ. Hai bên khác nhau ở trong và ngoài. Nhưng gặp nhau một chỗ là đều đi tới nhất tâm.

Phật nói Tịnh độ có hai phần: sự Tịnh độ và lý Tịnh độ. Sự Tịnh độ là tin có cõi Cực Lạc, có đức Phật A Di Đà sẽ đón mình. Lý Tịnh độ là tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ. Nghĩa là tâm tịnh thì cõi nước tịnh, Phật A Di Đà là tánh giác của chúng ta. Như trên đã nói A Di Đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là vô lượng thọ, vô lượng quang, nghĩa là sống lâu vô lượng, ánh sáng vô lượng. Phật nói tánh giác sẵn có của mình không sanh diệt nên tuổi thọ vô lượng. Tánh giác đó cũng là trí tuệ sáng ngời, thấy biết đúng như thật nên gọi là vô lượng quang.

Như vậy Tự tánh Di Đà, chỉ tâm thanh tịnh là tịnh độ. So với Thiền tông chỗ cứu kính không hai. Thiền định để dừng tâm lăng xăng, trí tuệ phát sáng. Định tuệ song song, có an định mới có trí tuệ và ngược lại có trí tuệ thì luôn an định. Nói vậy nhiều vị cho rằng khó hiểu. Bây giờ tôi lấy ví dụ gần nhất, như khi chúng ta gặp việc rối, đầu óc nặng trĩu. Lúc đó mình nghĩ được gì không? Không nghĩ được gì hết. Khi tâm trí thanh thản nhẹ nhàng mình mới nghĩ được điều hay. Thế nên các nhà khoa học phát minh được những điều mới từ sự chăm chú. Họ dồn hết tâm lực vào một vấn đề, chuyên ròng năm bảy năm vào việc ấy, hôm nào đó bỗng nhiên họ sáng tỏ. Thử hỏi lúc đó họ học với ai? Không học với ai hết, chỉ do chú tâm yên định vào một vấn đề nên phát sáng ra.

Trí vô sư ai cũng có hết, nhưng chúng ta không sử dụng được vì tâm loạn động. Muốn sử dụng nó phải lắng tâm loạn động ấy đi nó mới xuất hiện. Trí vô sư còn gọi là Phật tánh. Cho nên thiền định của Thiền tông là phải lắng tâm lăng xăng hư ảo không thật, đừng chạy theo nó nữa.

Các Thiền sư khéo diễn tả những giai đoạn tu bằng hình ảnh thẳng chẵn rượt bắt con trâu. Lúc đầu trâu còn hoang khó dạy, lôi đầu nó không được, buộc lòng phải có roi có dây dầm để lôi nó. Đó là chỉ cho người tu giai đoạn đầu, tâm quá lăng xăng cần có giới luật làm dây dầm để kèm chế. Nếu không có giới lấy gì kèm chế, cứ thả trôi riết thì không còn làm chủ được mình nữa. Vì vậy giới luật là sợi dây xỏ mũi, là cây roi chặn đón con trâu, không cho chạy càn vào lúa mạ người. Điều khiển con trâu từ hung hăng trở thành hiền hoà. Tới khi trâu đã thuần thực, thẳng chẵn nằm ngủ khò, không thèm coi chừng nó cũng yên. Nhưng còn trâu, còn chẵn là chưa xong. Tới ngày nào con trâu mất, thẳng chẵn cũng không còn, chừng đó chỉ còn mặt trăng sáng.

Chúng ta tu cho tới chỗ không còn vọng niệm, cũng không còn chẵn vọng niệm mới là lúc hoàn toàn an định. An định rồi thì trí tuệ mới phát sáng. Trí tuệ phát sáng chúng ta mới làm lợi ích cho mọi người một cách tự tại. Vì vậy bức

tranh số chín là hình ảnh một ông già quảy cá chép, bầu rượu vô xóm. Đó là tự tại đi giáo hóa chúng sanh, không còn lo phiền gì nữa.

Như tôi chẳng hạn, ngày xưa đi giảng nhiều, ngày nào cũng phải soạn bài. Có khi soạn không kịp, khuya tôi ngồi thiền yên tịnh, tự hỏi mai giảng cái gì đây, bỗng nhiên trong trí hiện ra đề tài cho ngày mai giảng. Rõ ràng khi ta không nghĩ lăng xăng thì trí sáng, còn suy nghĩ hoài trí không sáng suốt nên không giải quyết được việc gì. Đó là những kinh nghiệm nhỏ thôi, nếu thiền định được hoàn toàn an định thì trí tuệ tuyệt vời biết mấy. Nhà Phật gọi từ chân tánh phát ra diệu dụng là vậy.

Trí đó là tuệ chứ không phải là thức. Tuệ là cái thấu suốt được chân lý muôn đời không thay đổi, còn thức do lượm lặt được ở người khác, nó sẽ đổi thay. Một bên thấu vô, một bên loại ra. Muốn có trí thức thì thấu vô, muốn được trí tuệ thì loại ra. Chúng ta ngồi thiền bỏ hết vọng tưởng thì trí tuệ sáng suốt phát sinh. Còn thế gian thu vô, học cho nhiều riết đầu óc tối mù, không sáng nổi. Như vậy trí thức là do học bên ngoài mà được, còn trí tuệ do thiền định mà được.

Hiểu như vậy mới thấy được ý nghĩa của người tu Phật. Nhiều người tu mà không biết tu để làm gì, niệm Phật để làm chi. Cứ nghĩ niệm để có công đức vậy thôi, không biết rằng mục đích niệm Phật để đạt được kết quả định tâm, phát sanh trí tuệ. Nhờ câu niệm Phật chúng ta dập tắt hết những nghĩ suy loạn tưởng. Chúng lặng hết rồi thì trí tuệ sáng ngời. Trí tuệ sáng ngời mới giác ngộ, thành Phật.

Phật tử tu mà còn lăng xăng lộn xộn quá. Tu cũng ham nhưng nghe ông thầy nào coi số hay cũng muốn coi thử số mình tốt hay xấu. Hoặc sửa soạn cưới vợ gả chồng cho con cái, nhờ thầy xem tuổi. Đưa được tuổi nó không chịu, đưa không được tuổi nó chịu, rồi đâm ra phiền não đủ thứ hết. Đó là vì không biết đạo. Phật không dạy những điều như thế. Phật dạy chúng ta tu nếu biết làm lành, biết tạo duyên tốt thì sẽ hưởng quả tốt, chứ không phải tướng số làm cho chúng ta tốt.

Mỗi con người đều có tâm tư nguyện vọng khác nhau, cha mẹ không thể áp đặt con cái phải giống mình. Nó có quyền của nó. Nó thương người nào là duyên của nó, lấy con mắt của cha mẹ áp đặt cho con, có tàn nhẫn không? Tôi nói đó là áp đặt một cách độc tài. Tại sao mình muốn theo ý mình, mà bắt nó không được theo ý nó. Thế gian cứ sai lầm như vậy mà làm khổ nhau. Nhiều khi dẫn tới chuyện tự tử chết nữa, có phải ác độc không?

Hiểu đạo rồi, chúng ta có cái nhìn sâu hơn, thấy cuộc sống này giả tạm, theo duyên hợp tan nên có cuộc sống hết sức hòa hợp. Chúng ta sống hết sức bao dung, không bắt buộc ai hết. Vì biết cái nghĩ của mình chưa phải là chân lý, bắt buộc người ta theo làm chi. Chừng nào ta hoàn toàn an định rồi, được giác ngộ có trí tuệ mới thấy đúng, nói đúng lẽ thật.

Phật thường nói Như Lai chỉ là bậc đạo sư dẫn đường, đi hay không là tự chúng ta. Như đối với năm giới, Phật bảo: “Năm điều đó là tư cách của một con người. Nếu giữ đúng như vậy đời này là người tốt, đời sau trở lại làm người càng tốt hơn. Nếu giữ không đúng đời sau sẽ không được trọn vẹn”. Khi truyền giới quý thầy hỏi Phật tử giữ được không? Nếu giữ được quý vị thưa “con giữ được”. Nếu giữ chưa được thì làm thỉnh, Phật không bắt buộc. Vì tu là tu cho mình chứ không

phải cho Phật. Chúng ta có cái khổ là bị bắt buộc mới làm, còn để tự do không chịu làm. Do đó mà không có tiến bộ.

Đạo Phật rất tôn trọng tự do, tôn trọng lẽ thật của con người. Trong kinh Phật nói, như người thế gian phạm tội thập ác, một Phật tử cũng phạm tội thập ác, cả hai đều bị đọa địa ngục. Không phải vì Phật tử là đệ tử Phật mà được nhẹ tội. Song có cái khác là người thế gian phạm tội đọa địa ngục, khi hết tội họ cũng không biết làm lành. Còn Phật tử có tu, khi phạm tội đọa địa ngục, tới lúc hết tội ăn năn hối hận, biết làm lành nhờ thế có phước được sanh về chỗ lành.

Tóm lại đối chiếu giữa pháp tu Tịnh độ và pháp tu Thiền, chúng ta thấy có những điểm như sau. Người tu Tịnh độ lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm căn bản. Tu thiết tha, chân thành, không định thời gian, không định số lượng, tới chỗ nhất tâm bất loạn sẽ đạt được kết quả như nguyện. Còn người tu Thiền phải được an tâm, tức được định. Từ định mới phát tuệ. Định là dứt hết các duyên, tuệ là tâm thường hằng sáng suốt. Hiểu như vậy thì mới thấy đức Phật dạy pháp nào cũng đều đi đến một mục tiêu, chớ không có khác. Nếu khác chẳng là phương tiện tùy căn cơ của chúng sanh thôi.

Hiểu vậy chúng ta học đạo, tu đạo mới không sai lầm, cũng không chống chọi ai hết. Gặp người tu thiền thì khuyên ráng tu cho được định. Gặp người tu niệm Phật thì khuyên ráng niệm Phật cho được nhất tâm. Như vậy đâu có gì trái với đạo. Hiểu cho sâu, thấy cho rõ khuyên khích nhau tu hành tới nơi tới chốn. Đó là Phật tử biết đạo, thấy đạo đúng như thật.



NGHIỆP THỨC VÀ TÁNH GIÁC

Làng Cây Phong . 1994

Hôm nay chúng tôi sẽ giảng về đề tài Nghiệp thức và tánh giác, để quý Phật tử nhận rõ trên đường tu hành, chúng ta có phương pháp cụ thể như thế nào.

Ngày xưa ở Trung Quốc có Thiền sư Triệu Châu Tùng Thâm nổi tiếng là nhanh nhẹn nhất. Một hôm có người đến hỏi Ngài:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài trả lời:

- Không.

Vị này đã từng đọc kinh Đại thừa, nghe thế khởi nghi, hỏi tiếp:

- Bạch Hòa thượng, trong kinh nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tại sao con chó lại không có Phật tánh?

Ngài trả lời:

- Vì nghiệp thức che đậy.

Hôm khác, cũng có người đến hỏi giống như vậy:

- Bạch Hòa thượng, con chó có Phật tánh không?

Ngài đáp:

- Có.

Vị kia thắc mắc:

- Đã có Phật tánh tức là sáng suốt, tại sao lại chui vào trong đầy da lông lá lù xù vậy?

Ngài trả lời:

- Vì biết mà cố phạm.

Một sự việc mà hai lối trả lời khác nhau, như vậy có mâu thuẫn không? Đó là lối trả lời của Thiền sư khiến người nghe hơi khó hiểu. Chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị thấy rõ ý nghĩa thâm thúy trong từng câu đáp của ngài Triệu Châu.

Người trước hỏi con chó có Phật tánh không, Ngài trả lời không. Vị ấy hỏi tiếp, tại sao tất cả chúng sanh đều có Phật tánh mà riêng con chó không có. Ngài nói vì bị nghiệp thức che đậy. Chúng ta đọc kinh điển Đại thừa, ai cũng hiểu Phật dạy tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đã thế tại sao Ngài nói con chó không có Phật tánh? Vì nghiệp thức che đậy. Ví dụ đêm rằm trăng sáng nhưng mây đen che mặt trăng, dưới này chúng ta nhìn lên không thấy mặt trăng. Bấy giờ có người hỏi “hôm nay có trăng không?” Có, nhưng mình không thấy, nên đáp không. Không đây tức là vì mây che không thấy, chứ không phải không có mặt trăng. Nói vậy cũng hợp lý.

Cũng thế, Phật tánh dụ như mặt trăng, mây đen che đậy cho nghiệp thức. Chúng ta vì nghiệp thức lăng xăng liên tục che mờ Phật tánh nên mình không thấy được. Vậy nghiệp thức là gì? Tức thức tình phân biệt của chúng ta. Suy nghĩ việc này việc nọ, dừng lại không được, đó là ta đang chạy trong nghiệp thức. Nói cách khác sự phân biệt theo thói quen chính là nghiệp thức.

Thói quen thế nào? Như chúng ta quen suy nghĩ về những vấn đề hơn thua, phải quấy, tốt xấu... Khi ngồi lại nói chuyện lúc nào cũng xoay quanh những vấn đề ấy, vì nó đã trở thành thói quen của mình rồi. Người hay suy nghĩ về danh dự vinh nhục, khi ngồi lại những thứ vinh cứ trôi lên hụp xuống, kèm không nổi. Tóm lại những thói quen nào chúng ta đã tập, khi ngồi lại nó trôi lên, tâm duyên theo không dừng, nên tánh Phật bị che khuất.

Tuy đức Phật dạy chúng ta có Phật tánh, nhưng mình chưa thấy, chỉ tin thôi. Tại sao không thấy? Vì nghiệp thức liên miên che đậy. Ngồi thiền cả một hai giờ, nhưng chưa chắc đã được mười phút, hai mươi phút hoàn toàn lóng lạng, không có niệm nào dấy khởi. Niệm niệm liên tục dấy khởi cũng như mây đen liên tục kéo đến che khuất mặt trăng, làm sao ta thấy được trăng sáng? Muốn thấy được mặt trăng thì mây phải tan. Muốn thấy được Phật tánh thì phải dừng nghiệp thức. Nghiệp thức không dừng không bao giờ chúng ta thấy được tánh Phật.

Cho nên các Thiền sư dạy chúng ta tu thiền cốt để dừng nghiệp thức. Nghiệp thức dừng lại thì trí tuệ mới sáng. Giả sử chưa dừng được hoàn toàn nhưng thưa thưa bớt, chúng ta cũng thấy sáng phần nào. Tu thiền là để trí vô sự hiển lộ. Như khi quý Phật tử đọc kinh hay nghe quý thầy giảng, có vấn đề gì nghi, chưa hiểu rõ nên trong lòng cứ chuyên chú vào vấn đề đó, không tan được. Bất chợt hôm nào trong lúc ngồi thiền, tuy mình không suy nghĩ về vấn đề đó, nhưng bỗng dưng nó sáng lên, mọi nghi ngờ tiêu tan hết. Đó là do mây nghiệp thức lặn xuống hết nên ánh sáng của tánh giác hiện ra, khiến chúng ta thấy được mọi vấn đề thông suốt, rõ ràng.

Người tu thiền nỗ lực trong một thời gian dài sẽ có những khoảng sáng như thế. Từ đó chúng ta mới thấy giá trị của sự tu. Nếu không như thế, nhiều vị tu hoài vẫn không thấy gì lạ hết. Như đức Phật do tâm thanh tịnh, Ngài mới chứng được Túc mạng minh nhớ lại vô số kiếp về trước của mình như những chuyện hôm qua. Nếu vị nào để ý sẽ thấy, khi ngồi thiền được yên chúng ta sẽ nhớ những chuyện cũ một cách rõ ràng, dù mình không tác ý nhớ. Nhiều người bực mình tự trách “giờ này không phải giờ nhớ, tại sao lại nhớ?” Nhưng đó là chuyện đương nhiên thôi. Bởi vì khi tâm chúng ta yên, những gì mình quên nó hiện ra. Chỉ yên có một chút mà nhớ được chuyện mấy năm về trước, huống là hoàn toàn yên định. Cho nên đức Phật nhớ tới mấy muôn kiếp về trước, đâu phải chuyện lạ.

Qua những kinh nghiệm đó chúng ta mới thấy những gì đức Phật tu được, mình cũng có thể tu được. Nhưng vì khả năng yên tịnh của chúng ta ít quá nên nhớ những việc gần, không nhớ những chuyện xa. Nếu tâm hoàn toàn thanh tịnh trong thời gian dài, tự nhiên những chuyện xa mấy ta cũng nhớ được. Bởi vậy những người ngoại đạo tu thiền cũng có Thần túc thông. Chúng tôi đọc trong kinh Trường A-hàm, Phật nói nhiều vị ngoại đạo tu nhớ được ba kiếp hoặc sáu kiếp, mười kiếp... Nhưng Phật kết luận trí nhớ ấy cũng còn giới hạn, quá tầm đó họ không biết. Chỉ có đức Phật mới nhớ được vô số kiếp.

Nhiều người nghĩ mình tu thiền, bỏ hết chuyện đời không biết sau này có bị lơ lơ lửng lửng không? Vì họ sợ không nhớ, không học thêm thì dễ quên. Không phải vậy. Chúng ta quên những thứ lãng xãng lộn xộn mà nhớ bằng trí dụng. Các chúng tử từ nhiều đời nằm trong tàng thức không mất, ta thấy biết rõ ràng. Cái đó không thể tưởng tượng nổi, vì nó quá sức của người phàm. Vì thế có những điều của Phật nói tới bây giờ chưa ai tin nổi, vì nó vượt quá xa sức tưởng tượng của chúng ta.

Người tu thiền khi ứng dụng tu phải cố dẹp tan đám mây nghiệp thức từ lâu đời. Đám mây ấy tan rồi, chừng đó chúng ta không cầu sáng tự nó cũng sáng. Phật tử thường tụng kinh Bát-nhã, thấy đoạn chót nói chư Bồ-tát tu tập không có sở đắc. Vì không có sở đắc nên Bồ-tát vượt qua hết những điên đảo vọng tưởng, cứu kính đạt Niết-bàn. Ba đời chư Phật cũng vì không có sở đắc mà chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên trong nhà thiền thường nói vô đắc mà đắc.

Đọc kinh nếu không khéo, chúng ta sẽ thấy toàn là mâu thuẫn, không thể hiểu nổi. Tại sao? Bởi vì chúng ta tu có tâm cầu chứng cầu đắc, trong khi Phật nói tu là không có chứng đắc. Tại sao? Tôi thường ví dụ, như người đi ngoài đường thấy một số tiền đánh rơi, họ lượm lên bỏ túi. Khi lượm lên gọi là được hay đắc. Trước đó không có, bây giờ lượm được là đắc. Nếu người đó có tiền sẵn trong túi, khi cần lấy ra xài, không nói là được vì tiền đã sẵn trong túi rồi. Cái chưa có mà bây giờ có mới gọi là được, còn đã có chỉ cần lấy ra xài, không gọi là được.

Cũng vậy, chúng ta biết mình có tánh giác sẵn, chỉ vì đám mây nghiệp thức che đậy nên nó khuất mắt, chúng ta không thấy được. Bây giờ chúng ta phá tan đám mây nghiệp thức đi thì tánh giác sáng suốt hiển lộ ra, đó là điều đương nhiên như vậy, không nói được gì cả. Cho nên không có được mà được, được mà không có chỗ được. Hồi xưa không sáng bây giờ sáng, chính nhờ cái sáng đó mà nói đắc,

chớ thật ra không có gì lạ để đắc cả. Thế nên nói vì vô sở đắc nên Bồ-tát được Niết-bàn, vì vô sở đắc mà chư Phật thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nghiệp thức từ đâu mà ra? Từ thân, khẩu, ý tạo tội mà ra. Như kẻ ăn trộm có biết làm việc đó là tội lỗi không? Vẫn biết, họ còn biết nếu gặp cảnh sát bắt thì họ sẽ bị bỏ tù nữa. Biết mà họ vẫn cố làm, cho nên quả ở tù không nghi ngờ gì cả. Không ở tù sớm thì ở tù muộn nếu họ cứ hành nghề đó mãi. Vì vậy Thiên sư nói con chớ tuy có Phật tánh, nhưng nó vẫn chui vào đây da xấu xí là vì biết mà cố phạm.

Cũng vậy, chúng ta là người tu biết phải quấy, thiện ác rõ ràng mà vẫn tạo nghiệp ác nên nói biết mà cố phạm. Vì thế dù có Phật tánh cũng vẫn bị nghiệp ác ấy dẫn tới chỗ xấu xa, khổ đau như thường. Thiên sư nói biết mà cố phạm thì phải chui vào đây da lông lá lù xù, đây là câu nói rất cụ thể để nhắc nhở chúng ta. Con người hầu như ai cũng thế, biết cái đó là lỗi mà vẫn cố làm, ít ai hay chưa có ai biết cái đó lỗi nên không làm.

Người có tu chút chút thì nghĩ rằng mình làm gì khổ thiên hạ là tội, nhưng khi giận lên cũng quên làm khổ người ta mình mang tội. Rõ ràng đó cũng là biết mà cố phạm. Đã là biết mà cố phạm thì không tránh khỏi phải đọa vào đường ác. Ở đây tôi chỉ cho quý vị thấy chủ trương tu của đạo Phật. Phật giáo chủ trương giác ngộ giải thoát, giải thoát là tự do. Tự do tức là không bị ai lôi kéo. Nhưng bây giờ nêu chúng ta phạm tội thì làm sao có tự do? Biết việc đó sai trái mà vì lòng tham, vì nóng giận ta vẫn làm việc sai trái thì kết quả không thể nào có tự do được. Phần nhiều người ta đòi tự do ở bên ngoài. Như đòi tự do với cha mẹ, đòi tự do với chính quyền mà không đòi tự do với mình, đó là một sự lầm lẫn lớn. Chúng ta thử nghĩ nếu mình nổi nóng lên, mất tự chủ, cơn sân hận xúi bảo mình phải nói năng dữ dằn cho hả dạ, mà nói năng theo sự sai khiến của cơn giận là mất tự do rồi. Biết đó là quấy mà ta vẫn phải làm theo áp lực của nó là bị nó lôi đi mất, đâu còn tự do nữa.

Chúng ta tu hành phải nhớ, áp lực của ba thứ độc tham sân si rất mạnh. Nó bắt mình làm theo nó, ta không đủ sức tự chủ, đời này đã theo sự sai khiến của nó rồi thì đời sau nó dẫn đi đâu ta theo đó. Chúng ta tu muốn chọn con đường tốt trong hiện đời cũng như đời sau thì phải đừng bị áp lực của ba thứ độc tham sân si lôi kéo. Ba thứ độc đó chuyên xúi bảo chúng ta tạo nghiệp ác, từ nghiệp ác ấy mà mình bị dẫn đi trong các đường ác. Do đó ta mất tự do ngay bây giờ và đời sau lại tiếp tục mất tự do nữa. Cho nên tu là đòi tự do với chính mình, chớ không phải đòi tự do với ai bên ngoài.

Ai cũng tỏ ra mình là người tự do tự tại, tôi làm cái này tôi làm cái kia. Nhưng sự thực chúng ta không tự tại chút nào hết. Một cơn tham nổi lên là bị nó lôi, một cơn sân nổi lên cũng bị nó lôi, có tự tại gì đâu! Lúc tỉnh chúng ta không làm điều sai quấy, nhưng khi nổi giận lên, nó xúi gì ta làm đó, không còn tí tự do nào. Đôi khi làm xong lại hối hận thì sự việc đã muộn rồi. Cho nên quan trọng là giữ bình tĩnh, tâm luôn tỉnh sáng biết điều nào dở xấu, chúng ta không làm. Đừng để tham sân si làm chủ dẫn đi, đã bị nó dẫn thì mình hết quyền làm chủ. Ngày nay

không có quyền làm chủ thì ngày mai nhất định cũng không có quyền làm chủ. Như vậy là hoàn toàn mất tự do.

Hiểu như thế chúng ta nên đòi tự do ở chính mình, đó là sự tự do tuyệt đối. Muốn tự do tuyệt đối thì ba chú độc tham, sân, si phải giải quyết cho xong. Đừng để nó có thẩm quyền xúi giục mình nữa. Như vậy chúng ta mới có tự do trong cuộc sống hiện tại, tự do kể cả mai sau. Cái tự do đó là nhân đề đưa tới giải thoát sanh tử. Cho nên tu là cả một vấn đề, phải nhìn thấy từng cái hay cái dở của chính mình, chớ không phải tu trên hình tướng sơ sài thôi.

Người tu mà tham vẫn nuôi, sân vẫn giữ thì tu làm chi. Có nhiều người nói “câu đó đáng giận quá, không giận sao được?” Ngày xưa lúc tôi bệnh có lên Phương Bối am ở với thầy Nhất Hạnh. Lúc đó Phật tử ở các tỉnh gửi thư cho tôi, kể chuyện bị người ta ăn hiếp, cuối cùng họ nói “Thưa Thầy, người ấy làm như vậy thật là đáng giận”. Tôi gửi thư trả lời rằng “Không có cái gì đáng giận cả, chỉ tại Phật tử nhẫn không được thôi”.

Chúng ta nhẫn không được rồi đổ thừa sự việc đáng giận, con người đáng giận để mà giận. Thật ra cái gì cũng có thể bỏ qua được hết, khi ta biết rõ nó không thật. Bởi không biết rõ nên càng nghĩ càng giận. Đáng giận hay dễ giận là câu tục ngữ để che đậy lỗi dễ sân của chúng ta. Tu như vậy làm sao phá được sân si? Chừng nào phá được sân si, ta mới có phần tự chủ, có tự chủ mới có tự do. Tự do là nhân sẽ đưa đến quả giải thoát. Người tu cần phải chiêm nghiệm kỹ nội tâm của mình, chớ không phải đua nhau trên hình thức bên ngoài.

Tôi từng nhắc nhở quý Phật tử, không phải ăn chay nhiều là tu, không phải tụng kinh giỏi là tu. Có nhiều vị tụng kinh rất siêng, ăn chay rất giỏi, mà con cháu nói trái ý một chút thì chửi om sòm. Như vậy có phải tu chưa? Tu như thế chỉ làm cho người ta cười thêm. Người biết tu, thật tu là phải tự kiểm chế mình, tự kiểm tra lại những lỗi lầm sai quấy của bản thân để chừa bỏ. Siêng năng sửa lỗi hằng ngày hằng giờ mới có thể tiến được.

Muốn tánh giác hiện bày, chúng ta phải dẹp tan nghiệp thức. Còn nghiệp thức thì tánh Phật không bao giờ hiển lộ. Đó là một lẽ thật. Ngài Triệu Châu đáp hai câu hỏi thật đơn sơ mà là cả một bài học rất thâm thúy về sự tu. Đáp như Ngài là nói rõ cho học nhân hiểu rồi, các Thiền sư khác thường ít nói trắng ra như vậy. Như câu chuyện Hoàn Lục Công tới ngài Nam Tuyền, ông hỏi thế này:

- Bạch Hòa thượng, có người nuôi một con ngỗng trong cái bình. Con ngỗng từ từ lớn bằng cái bình, bây giờ làm sao đem con ngỗng ra mà đừng đập bể cái bình?

Ngài Nam Tuyền đem ra rất dễ. Ngài kêu:

- Đại phu.

Hoàn Lục Công ứng thỉnh:

- Dạ.

Ngài bảo:

- Ra rồi.

Ngay đó Hoàn Lục Phu đánh lễ.

Hồi xưa giảng tới đây, tôi không nói gì nữa nên nhiều vị nghe khó hiểu quá. Tại sao tôi không giảng? Để quý vị khám phá. Nhưng ngày nay nếu không nói ra, chẳng có ai chuyên tâm khám phá, phần tôi thì không còn cơ hội gặp Phật tử nữa, nên hôm nay tôi tạm giải thích. Hoàn Lục Công là người đã thâm hiểu về thiền nên ông mới đặt câu hỏi như thế. Con ngỗng là chỉ cho chân tâm hay tánh giác của mình, cái bình là chỉ cho thân này. Thân và tâm không tách rời nhau, nên hỏi làm sao đem con ngỗng ra mà đừng làm hư cái bình. Nghĩa là ngay cái thân này làm sao biết được có tâm chân thật? Ngài Nam Tuyền kêu “Đại phu”, ông liền ứng thỉnh “Dạ”, Ngài nói “Ra rồi”. Tánh giác tuy không có hình tướng nhưng nó thường hiển lộ nơi sáu căn của chúng ta. Tức mắt hay thấy sắc, tai hay nghe tiếng... Vừa kêu liền dạ là có đây đủ tánh nghe tánh biết rồi. Cho nên Ngài bảo “Ra rồi”, tâm chân thật ở ngay nơi cái hay thấy, hay nghe, hay biết đó. Hoàn Lục Công là một cư sĩ am hiểu lý thiền, nên nghe đến đó ông liền đánh lễ.

Trong nhà thiền có nhiều câu đáp lạ lùng, người ngoài nghe tới đây bí thối, không làm sao giải nổi. Nhưng khi hiểu được rồi mới thấy hay đáo để. Các Thiền sư không có gì giấu giếm chúng ta cả, chỉ vì mình không hiểu không nhận được nên thấy khó. Có Phật tử hỏi tôi tu thiền làm sao đừng kẹt vào tĩnh. Chữ tĩnh này là lặng. Thật ra thiền được yên lặng là tốt, nhưng đừng nghĩ mình được lặng mới không kẹt vào tĩnh. Còn nghĩ là còn kẹt, còn kẹt thì chưa phải tĩnh. Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác có nói “Tĩnh tĩnh lặng lặng, phải”. Tĩnh đây là tĩnh sáng chứ không phải tĩnh lặng. “Tĩnh tĩnh loạn tướng, sai”. Tĩnh mà loạn tướng là sai. “Lặng lặng tĩnh tĩnh, phải. Lặng lặng hôn trầm, sai”. Chúng ta tu cứ lấy đó làm nguyên tắc. Tĩnh mà lặng thì đúng, chứ tĩnh mà nhớ tứ tung thì không được. Lặng mà phải tĩnh thì đúng, chứ lặng mà gục lên gục xuống cũng không được.

Lại có nhiều vị thắc mắc khi hành thiền nên quán chiếu hay phải giữ cho tĩnh? Thiền có hai lối hoặc chỉ hoặc quán. Có khi chúng ta dùng pháp quán chiếu để dùng tâm loạn tướng, có khi ta dùng yên lặng để định tâm. Ví dụ Phật tử thường áp dụng phương pháp thở vô thở ra, tướng toàn thân an lành, toàn thân vui tươi, đó là thuộc về pháp quán. Hoặc có chỗ khác dạy chúng ta quán Tứ niệm xứ, đây cũng thuộc về quán. Còn người ngồi trụ tâm vào một cảnh nào đó gọi là chỉ. Trong lúc tu, hành giả linh động có khi chỉ, có khi quán, áp dụng thể nào tâm an ổn là tốt. Nếu quán lâu tâm hơi nghĩ nhiều, không được yên thì chuyển sang chỉ, tâm định trở lại. Cho nên không thể cố định vào một cách thức nào cả, tùy sự tu tập riêng của mỗi người mà chúng ta có các cách ứng dụng thích hợp, miễn sao đúng là tốt.

Trong sinh hoạt thường ngày, quan trọng là làm sao Phật tử thoát khỏi phiền não đau khổ. Thế thì có cách nào để tu tại gia được an vui không? Phải luôn luôn hằng tĩnh hằng giác, đừng để tham sân si dẫn đi. Chỉ có cách duy nhất đó thôi. Chúng ta nên nhớ không phải người xuất gia cạo đầu mới hết phiền não. Ở chùa chưa chắc đã hết phiền não, vậy tại sao Phật tử lại sợ ở nhà phiền não. Nếu sợ ở nhà phiền não, chạy vô chùa phiền não hơn nữa thì sao?

Lúc tôi đang ở Thường Chiếu, có một Phật tử từ Bến Tre lên vào lúc mười giờ trưa. Ông xin gặp và hỏi tôi một câu rồi trở về liền. Tôi nghĩ đường xa, đạo

hữu này tha thiết hỏi có một câu rồi về nên tôi hoan hỷ chấp nhận. Ông kể từ khi qui y rồi ăn chay, biết tụng kinh, biết tội phước đàng hoàng, nhưng sao thấy cái gì đẹp cũng còn tham, ai nói trái tai cũng còn giận. Bây giờ xin thầy dạy con làm sao bớt tham sân?

Tôi cười và hỏi “tại sao ba thứ độc, mà đạo hữu sợ có hai thứ, còn si bỏ đâu?” Tôi giải thích thật ra tham với sân chỉ là ngọn, gốc từ si mà ra. Sợ tham sân, muốn hết tham sân mà không bỏ si thì không bao giờ hết. Vì sao chúng ta tham? Vì bản ngã. Thấy cái đó đẹp mình thích, thích được để ta hưởng. Từ chấp ta mà sanh ra tham hưởng thụ những thứ đẹp. Bây giờ nếu thấy ta không thật thì tham đẹp làm gì. Do chính cái si, nên thân không thật mà chấp là thật, mới sanh ra tham sân. Bây giờ đạo hữu cứ nhìn thấy rõ thân mình không thật thì hết tham, hết sân.

Trong kinh Bát-nhã, đức Phật dạy chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách. Nghĩa là soi thấy thân năm uẩn này không thật liền vượt qua tất cả khổ nạn. Vì chúng ta thấy thân thật nên muốn đem những tốt đẹp về cho mình. Khi bớt được tham thì bớt sân luôn, vì những gì ta muốn mà bị ai ngăn trở thì nổi giận. Bây giờ mình không muốn nữa nên ai làm gì thì làm, đâu có giận. Sân gốc từ tham mà ra, tham gốc từ si mà có. Chỉ cần phá si thì hai thứ kia cũng theo đó mất luôn. Nên biết cột trụ của phiền não là từ chấp ngã. Phá tan chấp ngã thì mọi thứ phiền não theo đó dứt hết.

Như vậy Phật tử tại gia muốn bớt phiền não, bớt nghiệp thức thì đừng thèm chấp ngã là thật. Thường chúng ta hiểu theo lý của Phật dạy mà không chiêm nghiệm kỹ. Nghe Phật nói thân giả thì cũng nói theo, nhưng thật ra không thấy giả chút nào cả. Hồi xưa ngồi chiêm nghiệm lại, chúng tôi thấy Phật nói thân này là giả, nhưng làm sao để giải thích giả một cách cụ thể cho người ta hiểu. Ta nói giả do duyên hợp thì được, nhưng vẫn chưa rõ hết sự thực của cái giả ấy.

Bây giờ tôi có thể nói giả qua sự vay mượn liên tục bốn chất đất, nước, gió, lửa của thân. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta sống là nhờ tứ đại ở trong cộng với tứ đại bên ngoài hỗ trợ liên tục. Như lỗ mũi đang hít thở đều đặn, không ngừng nghỉ. Rồi uống nước, ăn cơm... Mượn vô trả ra, mượn vô trả ra, cứ như thế tiếp nối hoài. Nếu quá trình ấy gián đoạn hay ngừng nghỉ thì mình chết ngay. Như vậy chúng ta sống bằng cái vay mượn, chớ có gì là mình thật đâu? Nhìn cho thật tường tận mới thấy đời sống của con người chỉ là chuyện mượn trả đều đều, không có gì sang, cũng không có gì quý. Mượn trả êm xuôi thì còn thấy vui, nếu mượn trả trực trặc thì chớ đi bác sĩ liền. Cho nên hạnh phúc của thế gian chẳng qua là sự vay mượn êm xuôi, nếu khác đi là mất hạnh phúc, là đau khổ liền. Thế thì cuộc sống quý giá ở chỗ nào? Vậy mà nói giả người ta không chịu!

Hiểu như vậy rồi còn gì để chúng ta tham nữa không? Mà không tham thì cái gì trái ý mình bỏ qua. Ta không thật, người cũng không thật, tranh hơn thua với nhau làm chi, có được gì? Được vậy tự nhiên phiền não hết sạch. Thiền sư sống tự do tự tại là nhờ vậy đó. Các Ngài thấy rõ có gì đâu phải buồn phiền, có gì đâu phải hơn thua được mất? Lâu nay chúng ta không chịu chiêm nghiệm lại mình, cứ lo tìm cái này cái kia bên ngoài, mà cái gần nhất chính là bản thân mình, lại không

biết gì hết. Cứ lo ăn ngon, hít thở không khí tốt, uống nước trong mát v.v... mà không ngờ tất cả những thứ đó đều mượn trả, không có gì của mình hết.

Như vậy quý Phật tử muốn hết phiền não, chỉ cần dùng trí tuệ quán chiếu thấy rõ phiền não gốc từ si mê chấp ngã mà ra. Phá được gốc si mê này thì hết phiền não, chớ đừng nói ở chùa hết phiền não. Hết phiền não thì nghiệp thức không còn, nghiệp thức đã dứt sạch thì tánh giác hiện tiền. Điều đó rõ ràng như vậy.

Hôm nay tôi lược nói về nghiệp thức và tánh giác để tất cả quý vị hiểu rõ, ứng dụng tu hành cho có kết quả. Tôi tin chắc nếu ai quyết tâm vén áng mây mờ nghiệp thức thì mặt trăng trí tuệ sáng suốt sẽ chiếu soi, không nghi. Mong tất cả lắng nghe, suy gẫm và thực hành đạt được nhiều lợi ích thiết thực.



TỨ ÂN TRONG Ý CHÍ HIẾU TU

Lễ khánh thành chùa Phật Quang - Trà Ôn - 1995

Hôm nay nhân ngày lễ Khánh thành chùa Phật Quang, chúng tôi có ít lời nhắc nhở Tăng Ni cũng như Phật tử trên con đường tu hành và hoằng hóa chánh pháp. Tôi tạm đặt tên đề tài buổi nói chuyện này là Tứ ân trong ý chí hiếu tu.

Sau buổi lễ, tôi có hai cảm xúc sâu đậm. Thứ nhất là có một nguồn vui sâu xa trong lòng chúng tôi. Thứ hai là nỗi lo buồn cũng khá sâu xa trong lòng chúng tôi. Cho nên tôi muốn thuật lại hết những tâm tư ấy cho Tăng Ni, Phật tử thông cảm để cùng chung gánh vác Phật sự lớn lao trong hiện tại cũng như mai sau.

Trước hết tôi nói về niềm vui. Chúng tôi xuất thân tu học từ hai ngôi chùa Phật Quang và Phước Hậu. Sau bao năm đi xa, mỗi lần về thăm thấy Phật Quang và Phước Hậu, Chánh điện nhà tổ có vẻ điêu tàn, tôi thảm nguyện lúc nào đủ duyên, cố gắng vận động trong hàng môn đồ, pháp quyến chung lo, chung sức xây dựng lại hai ngôi tổ đình này. Tôi nhớ rất rõ hồi còn học ở Phật học đường Nam Việt, có một lần khoảng năm 1958 hay 1959, tôi theo Hòa thượng Viện trưởng về thăm quê. Một hôm, Hòa thượng được Sư ông tôi kêu lên nhà tổ dạy: “Ngôi chùa Phước Hậu ngày xưa, khi tôi đứng ra nhận lãnh còn mới, nhưng bây giờ đã hư mà tuổi tôi lại già. Tôi chỉ đành dùm được chút ít, không đủ sửa sang, nay tôi giao cho ông. Ông cố gắng làm sao sửa sang lại cho được lành lặn, để trước khi nhắm mắt tôi thấy ngôi chùa như xưa, thì mới vui”. Chính tôi được nghe lời dặn dò đó và thấy Sư ông trao tiền cho thầy tôi.

Từ đó thầy tôi có bổn phận phải vận động Phật tử để xây cất lại chùa Phước Hậu chắc chắn như ngày nay chúng ta thấy. Như vậy các bậc thầy đi trước của chúng ta khi nhận một ngôi chùa là nhận lãnh một trách nhiệm. Trách nhiệm đó không phải chỉ duy trì ngôi Tam bảo trong lúc còn sống, mà duy trì mãi cho đến ngày nhắm mắt, làm sao ngôi chùa vẫn còn nguyên vẹn để trao lại cho những người sau, tiếp nối truyền bá chánh pháp không bị ngưng trệ.

Vì vậy mỗi lần về tôi thấy chùa hư, trong lòng không an. Nhưng sự thật trước đây không đủ phương tiện để lo, mấy năm qua tôi cứ xót xa trong lòng. Đến năm này đủ duyên, chúng tôi kêu gọi môn đồ pháp quyến chung lưng合力 xây

cất lại chùa Phật Quang. Chúng tôi nghĩ ngày xưa Sư ông chịu trách nhiệm nhận lãnh ngôi chùa này, Hòa thượng sư bác tôi là người được giao Trụ trì, thầy chúng tôi cùng với Hòa thượng Trí Tịnh đem lớp học ngoài Trung vào. Hai vị đặt chân ở đây đầu tiên để dạy dỗ Tăng Ni.

Nếu không kể giai đoạn về trước tức không kể trường Lương Xuyên v.v... thì chùa Phật Quang là điểm đầu mở những lớp học do các Hòa thượng từ Huế về giảng dạy. Như vậy chùa Phật Quang được xem như Phật Học Đường đầu tiên trong thời điểm đó. Cho nên chư Tăng các nơi gần cũng như xa tụ hội về tu học khá đông. Thời ấy xứ sở mình đang có những cuộc chống Pháp, nên một số chư Tăng đang học phải cởi cà sa khoác chiến bào. Do đó tăng chúng dần dần ít đi, còn lại không bao nhiêu. Năm tôi vào chùa, quý thầy bắt đầu đi từ từ.

Ngôi Tam bảo Phật Quang này là chiếc nôi đầu tiên khi tôi vào đạo. Tôi nghĩ hồi xưa Sư ông đã lãnh chùa thế nào, bây giờ mình làm lại cũng phải thế ấy, đề trước hết là Sư ông tôi, kế đó Sư bác và thầy chúng tôi được hoan hỷ, vì cơ sở truyền bá chánh pháp từ xưa đến nay vẫn được tròn đủ. Vì vậy tôi yêu cầu ban tổ chức phải làm đúng như tất cả những gì ngày xưa đã làm. Đó là điểm tôi nghĩ quý vị thông cảm cho chủ ý của tôi muốn làm giống chùa xưa, chớ không được làm khác.

Lại nữa, ngôi chùa này ngày xưa đã có kỷ niệm sâu đậm với tôi. Ngày rằm tháng tư năm 1949, tôi được thầy Hoàng Huệ, một ân nhân hướng dẫn chúng tôi về đây xin tu. Nên ngày này là ngày đầu tiên đặt chân đến Phật học đường Phật Quang. Nhưng thầy tôi nhận cho ở tu với điều kiện phải công quả ba tháng, để xem ý chí và tinh thần xuất gia của tôi mạnh yếu thế nào. Cho nên suốt ba tháng mùa an cư năm đó tôi chỉ làm công quả thôi, chớ chưa được xuất gia.

Song tôi có tánh hiếu học. Tuy làm công quả, nhưng những giờ học của Tăng Ni tôi đều dự thính ở sau. Qua ba tháng Hòa thượng thấy tôi có ý chí tu quyết liệt, nên rằm tháng bảy Ngài cho tôi xuất gia tại đây. Thời gian đó tôi từng dọn dẹp chung quanh chùa, nhất là mấy cái mương trồng dưa, phải bồi đất cho tốt đẹp nên tôi cũng đã đóng góp khá nhiều công sức để xây dựng cảnh quan chung quanh chùa.

Như vậy năm 1949 tôi đã có mặt ở đây. Đến năm 1951, có một tai nạn lớn xảy ra nơi đây. Hai chiếc máy bay Pháp, nó quần bắn từ tám giờ sáng tới mười giờ trưa. Lúc đó tại chùa có ba lớp học trẻ con, tôi lãnh dạy một lớp. Gần hai trăm học trò và Tăng Ni nằm mấy tiếng đồng hồ dưới đất, nhìn lên chỉ thấy đạn xẹt tóe lửa ngang mấy cây cột, khói bụi mù mịt không ai thấy ai hết. Qua một trận đó rồi, không phải ngưng luôn mà tối nào lên giường nằm cũng nghe thụt trái Ô-bít. Đang nằm trên giường mạnh ai nẩy nhảy xuống đất.

Như vậy kéo dài một thời gian đáng kể, thầy tôi thấy ở đây không tiện nuôi Tăng Ni và việc học hành của trẻ con cũng không bảo đảm, nên mới xin Sư ông tôi được về Phước Hậu. Vì vậy năm 1952, thầy và chúng tôi đều về Phước Hậu tá túc tiếp tục học tập. Chùa đây giao lại cho Hòa thượng Hoàn Tâm tức Sư bác tôi. Xem như tại chùa Phật Quang, Hòa thượng Viện trưởng tức thầy chúng tôi chỉ sinh hoạt từ năm 1945 tới năm 1951, tròn sáu năm.

Riêng tôi chỉ có mặt ở đây từ năm 1949 tới năm 1951, ba năm đầu tiên vào đạo, nhưng bước đầu bao giờ cũng nhiều kỷ niệm nhất. Bởi vì nếu không có bước đầu thì những bước khác không bao giờ có. Ba năm tròn ở đây tôi học Sơ đẳng, nhưng học nhảy. Vì tôi vào nhằm năm thứ hai, sắp qua năm thứ ba. Phần dốt đặc tôi không biết một chữ nho, làm sao học kịp. Nhưng mà vì hiếu học, hơn nữa ở nhà ông cụ thân sinh của tôi biết chữ nho. Mỗi khi uống rượu, ông nói chữ nho cho tôi nghe nhiều lắm, nên tuy không học mà tôi cũng thuộc chữ nho. Do thuộc giải nghĩa được mà thấy mặt chữ không biết. Vì thế lúc tôi vào chùa, có chú Thanh Đức thông minh lại học trước, nên tôi hợp tác với chú. Hai chú cháu, chú đọc chữ, tôi giải nghĩa. Mỗi lần học hai chú cháu nằm gần, chú đọc hết chữ nho tôi nghe, kể tôi giải nghĩa lại cho chú nghe. Nhờ vậy tôi ráng học theo kịp. Thành ra chỉ hơn một năm tôi đã học hết lớp Sơ đẳng ba năm.

Trong thời gian học Sơ đẳng, có một lần chúng tôi được Hòa thượng dạy về Tân Quốc Văn. Hôm đó học nhằm bài nói về ý chí, Ngài bắt chúng tôi phải học thuộc câu này “Địa du cố mộc du kiên. Gian nan giả, phi khôn ngã giả, nhi trợ ngã giả dã.” Đây là câu tôi rất thích nên sau này thường đem ra nhắc nhở Tăng Ni mãi. Nghĩa là đất càng chai thì cây càng cứng, đó là thí dụ. “Gian nan giả, phi khôn ngã giả, nhi trợ ngã giả dã”, tức gian nan không phải làm khôn khổ ta mà chính là trợ giúp cho ta vậy, đó là hợp pháp. Nhờ những câu này làm cho tôi mạnh thêm, quyết chí thêm. Mới thấy rằng người xưa chỉ dạy cho chúng ta hiểu, tất cả những khó khăn khốn khổ của cuộc đời là những bài học có sức mạnh lớn giúp chúng ta vươn lên, thành tựu sở nguyện của mình, chứ không phải làm trở ngại cho ta. Ví dụ hết sức cụ thể, nếu chỗ nào đất chai mà cây mọc lên được thì biết cây đó rất cứng, còn chỗ nào đất màu mỡ đất xốp thì cây yếu mềm. Nên sống trong môi trường khó khăn là cơ hội để chúng ta rèn luyện ý chí, dũng mãnh tiến lên. Đó là một bài học lúc tôi học chữ Hán lớp Sơ đẳng.

Năm 1951, tôi bắt đầu học Trung đẳng, Hòa thượng giảng các bộ kinh của cấp Trung đẳng. Thời gian này công việc của Ngài rất bề bộn. Ngoài giảng dạy cho Tăng Ni mỗi buổi chiều, buổi sáng Hòa thượng làm việc xã hội. Thầy tôi có mở một phòng thuốc, Phật tử hay dân chúng bị bệnh tới đây, cần hốt thuốc thang, thuốc bắc Hòa thượng chẩn mạch hốt thuốc bắc. Ai cần chích thuốc tây, Hòa thượng theo toa chích thuốc tây giùm. Buổi tối Thầy mở lớp xóa nạn mù chữ cho dân quê. Ngài dạy bằng phương pháp vần chữ “o”. Thầy cho vẽ con gà gáy có ba chữ “ò, ó, o” ở trước, nhờ thế quý vị lớn tuổi trong xóm học rất dễ, chỉ trong vòng ba tuần lễ là đọc được. Đó là sáng kiến của Hòa thượng.

Như vậy buổi sáng Hòa thượng làm công tác y tế, buổi tối công tác về văn hóa, buổi chiều dạy kinh cho Tăng Ni. Phần chúng tôi buổi khuya thức dậy công phu từ lúc bốn giờ. Năm giờ dùng tiểu thực. Sáu giờ tới tám giờ lao động trồng rau trồng cải. Tám giờ, vô dạy các em nhỏ từ lớp đánh vần a, b, c cho tới lớp ba. Dạy học tới mười giờ, nghỉ một chút là tới giờ ăn cơm. Buổi chiều thức dậy hai giờ học giáo lý. Tới bốn giờ học xong, tôi phải điều khiển hai mươi mấy chú nhỏ lao động, đưa nhỏ cỏ chặng này, đưa nhỏ cỏ chặng kia. Đầu hôm chừng khoảng sáu giờ rưỡi, Hòa thượng Viện trưởng lay một thời hồng danh sám hối, tôi cũng bắt chước lay

theo. Sau đó tám giờ là thời công phu Tịnh độ của đại chúng, không thể bỏ được, còn sáu giờ buổi chiều tối là thời riêng của Hòa thượng.

Tóm lại chúng tôi không có thì giờ rảnh rỗi và giờ học lại quá ít. Cho nên khuya lẽ ra bốn giờ thức dậy công phu, thì tôi đã thức trước từ hai giờ để dò bài. Vì học nhảy nên tôi dò bài cực hơn quý thầy. Năm đó học Lăng Nghiêm, nhất là tới đoạn Thất xứ trung tâm, dò tới đâu tôi khóc tới đó. Tôi thấy có những điểm thật kỳ đặc, sao lời Phật dạy hay quá mà hồi đó tới giờ mình chưa từng nghe. Vì vậy xúc động quá, đọc tới đoạn nào ý nghĩa thâm sâu tôi khóc ngon lành.

Hồi xưa vì không biết nguồn xúc cảm ấy là từ túc duyên mà ra, nên tôi cứ lấy làm lạ tại sao mình đọc kinh mà khóc hoài? Mãi tới sau này, khi nghiên cứu tu Thiền tôi mới hiểu đó là do chủng duyên nhiều đời của mình. Đọc tới đoạn nào nói về thiền, làm như tôi nhớ tưởng một cái gì quen thuộc của quá khứ nên cảm thấy buồn, xúc động lạ kỳ. Do đó từ lúc học kinh Lăng Nghiêm cho tới về sau, tôi dự cảm có một lối đi quen thuộc mà mình chưa tìm được rõ ràng. Vì vậy đối với kinh Phật tôi rất quý kính, xem như khuôn vàng thước ngọc, giúp cho mình có một định hướng trong cuộc đời tu đạo. Đây chính là dấu hiệu báo trước cho nhân duyên tu thiền của tôi về sau này, mà ngày trước tôi không biết.

Đó là những kỷ niệm của tôi trong thời mới xuất gia, học chữ Hán, học kinh, và kỷ niệm xúc động nhất là học kinh Lăng Nghiêm. Còn về cách đối xử, thầy thấy tôi có chí học nên rất thương. Ở lớp mỗi người phải tự chép kinh để học, Hòa thượng biết tôi mới vô, đâu có thì giờ học chữ Hán mà viết, nên Ngài lấy kinh sách sẵn trong tủ cho tôi học. Đó là lý do tôi biết dịch mà không biết viết chữ Hán. Chữ Hán tôi viết xấu lắm vì ít viết. Tôi cảm nhận được những ưu đãi mà Hòa thượng đã dành cho mình, khiến một số huynh đệ đồng thời không bằng lòng, họ hay có những gay cấn nhỏ với tôi. Điều đó cũng hợp lý thôi.

Thêm một điểm nữa, tôi vô chùa hoàn toàn không có liên hệ với gia đình, chỉ biết ăn cơm chùa, sống chết với chùa, chớ không có thí chủ riêng. Vì khi tu là trốn đi mà, nên đâu có dám về nhà xin giúp đỡ. Do đó một cây bút, một bình mực, một cuốn tập thầy tôi cũng phải cho, nhất nhất việc gì thầy đều lo hết. Cho nên tình thầy trò không biết kể sao cho hết. Nhờ vậy những năm ở đây đối với tôi là những năm gầy dựng được tinh thần quyết tâm tiến tu rất vững mạnh.

Nhờ công ơn giáo dưỡng của Thầy, từng bước tôi hiểu được giáo lý cao siêu của Phật, khiến niềm tin đối với Phật pháp ngày càng mãnh liệt. Tôi còn nhớ Hòa thượng dạy rất kỹ, mỗi bữa học phải dò bài trước. Ví dụ hôm nay học bài đó, chúng tôi phải đọc và giải nghĩa xong hết, thầy mới giảng sau. Thành ra không ai dám ỷ lại, nhờ thế chúng tôi nhớ rất kỹ. Đó là lối dạy giúp học trò tiến rất nhanh.

Sau khi học giáo lý kha khá, thầy bắt chúng tôi tập giảng. Lần đầu giảng tôi run quá chừng, vì đúng ngay ngày rằm mà mình mới học có ba năm thôi, nhưng thầy dạy sao làm vậy, không dám cãi lời. Vì vậy tới năm 1953 về Ấn Quang tôi vừa học vừa có thể bắt đầu đi giảng nơi này nơi kia. Cho nên mỗi lần nhớ đến thầy, tôi nhớ đến bốn phận của mình phải làm sao cho nơi này luôn được tốt đẹp vững chắc.

Trong bốn ân tức ân cha mẹ, ân Thầy Tổ, ân đàn na thí chủ, ân quốc gia, tôi thấy rất nặng nề. Với tôi thì ân Thầy Tổ thật là sâu nặng, bởi vì tôi nhờ Thầy Tổ mà hiểu được đạo lý, nhờ Thầy Tổ mà tiến trên con đường đạo, làm chút ít lợi lạc cho Phật tử, cho chúng sanh. Tất cả đều nhờ ân của Thầy Tổ hết. Cũng vì thế mà tôi thấy mình phải xây dựng lại chùa Phật Quang cho được khang trang tốt đẹp, để phần nào cảm tạ công ơn của Thầy cũng như công ân của đàn na thí chủ thiết lập ngôi chùa này.

Ngày nay chúng tôi đã khuyến khích vận động chư Tăng Ni cũng như Phật tử địa phương xây dựng lại ngôi chùa xưa trang nghiêm mỹ mãn như vậy, tôi rất vui mừng. Làm được một việc mà lâu nay mình muốn làm nhưng chưa thể làm, trong lòng nó rất là vui, rất an ổn.

Song khi nói tới niềm vui đó, chúng tôi cũng không tránh khỏi cái lo. Tại sao phải lo? Vì lâu nay chư Tổ thường dạy, chúng ta xây dựng chùa chiền, lập cơ sở là điều khó, nhưng không khó bằng gây dựng được những vị Tăng Ni có tài có đức, để gánh vác Phật sự, duy trì ngôi Tam Bảo. Đó mới là điều khó. Vì thế tôi lo, bởi hiện giờ chùa này có Ban trụ trì, nhưng Nhật Hỷ đi Sài Gòn, Nhật Đạo cũng rày đây mai đó, không có mặt thường xuyên. Còn Hải Trí ở đây thì lại bệnh hoạn, rất yếu đuối không biết đủ sức đảm đương ngôi Tam bảo, gây dựng được một số ni chúng đông đảo đệ tu hành không?

Phần tôi tuổi thọ như mặt trời sắp gác núi, không còn lâu dài nữa. Nếu việc gì cũng lo hết, chắc tôi không thể lo được. Thế nên thành tựu được ngôi tổ đình này là trách nhiệm của tôi, còn phần duy trì và mở mang về sau là phần của những người có trách nhiệm hiện tại. Ban trụ trì phải cố gắng hợp tác với nhau, làm sao duy trì được ngôi Tam bảo lâu dài, để khỏi cô phụ công ơn của Thầy Tổ chúng ta, đó là điều thứ nhất.

Điều thứ hai, sở dĩ ngày xưa chùa Phật Quang được tiếng tốt, lợi ích cho đạo là do có mở mang dạy dỗ Tăng Ni, đồng thời tạo cơ sở làm từ thiện xã hội. Do đó ngày nay nếu Ban trụ trì yếu đuối không làm nổi, thì kể đó Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh, Huyện nên hợp tác chung lo. Vì trên thực tế, Ban Trị sự cũng là những người thân thiết chớ không ai xa lạ, lớn như thầy Thiện Phước Phó trưởng ban, xem như đã từng học đạo lý với tôi, kể đó thì Đắc Pháp, Đắc Huyền v.v... là đệ tử, học trò của tôi. Vì vậy tôi nghĩ trách nhiệm này phải giao lại cho quý vị, hy vọng các thầy cố gắng hợp tác với Ban trụ trì, làm sao cho chùa Phật Quang sau khi trùng tu lại rồi, mỗi ngày mỗi được lợi ích cho Tăng Ni cũng như xóm làng, dân chúng địa phương. Không thể cất ngôi chùa rồi đóng cửa để đó, chờ hai ba mươi năm sau hư mục cất nữa. Đó là chuyện vô ích, tốn công tốn của đàn na thí chủ không có nghĩa lý gì hết. Nên phần thứ hai là phần của Ban Trị sự, xin quý vị dòm ngó chung lo cho những vị ở đây đủ điều kiện phát triển Phật pháp, duy trì ngôi Tam bảo được lâu bền.

Phần thứ ba là ban hộ tự. Hồi xưa không có Ban hộ tự, nhưng bây giờ vì Ban trụ trì hơi yếu nên phải nhờ Ban hộ tự chung sức. Những vị cư sĩ nhiệt tâm, nhất là Trưởng ban hộ tự hiện giờ, tức cháu của ông bà tư hồi xưa, lúc nào cũng đem hết tinh thần lo lắng cho chùa. Quý vị hết đời ông tới đời cha, đời con rồi đời

cháu, đều chung lo Phật sự ở đây. Tôi thấy đó là điều rất tốt, rất đáng tán dương. Làm sao cho ngôi chùa của chúng ta tại đây ngày càng được tốt đẹp hơn, càng lợi ích cho đạo cho đời nhiều hơn. Như thế mới là tròn bổn phận của đệ tử, đệ tôn trong tông môn.

Quý vị có trách nhiệm cố gắng tạo điều kiện cho người dân trong xóm làng chung quanh chùa hiểu Phật pháp, mỗi nửa tháng giảng giáo lý một lần, hoặc không giảng được thì cũng mở băng đạo cho họ nghe. Tôi rất buồn khi thấy nhiều chùa, Phật tử ở chung quanh không hiểu đạo lý gì hết, chỉ biết tới chùa coi ngày coi giờ, cúng sao cúng hạn, xin xăm bói quẻ v.v... Như vậy ngôi chùa không làm sáng tỏ được chánh pháp, trái lại còn gieo rắc mê tín dị đoan cho quần chúng, không lợi ích gì cho đạo, cho đời. Vì vậy tôi mong tất cả các Ban cùng với Tăng Ni có bổn phận bảo trợ gìn giữ ngôi Tam bảo. Cho nên Ban hộ tự ở đây vừa nhiệt tình lo cho đạo, vừa phải cố gắng nhắc nhở quý vị có trách nhiệm truyền bá Phật pháp, đừng để ngôi chùa trở thành nơi vắng cánh chơi thôi, còn đạo pháp tối tăm mù mịt thì thật là vô nghĩa.

Đó là trách nhiệm của ba ban: Ban trụ trì, Ban Trị sự và Ban hộ tự, quý vị chung sức chung lòng với nhau lo lắng, duy trì gìn giữ, đồng thời mở mang cho ngôi Phật Quang này ngày càng sáng hơn, đúng với ý nghĩa Phật Quang tức là ánh sáng của Phật trùm khắp muôn nơi. Đó là phần tâm tình của tôi với Tăng Ni cũng như Phật tử tại đây.

Kể đến tôi nói về Tứ ân. Một là ân cha mẹ, vì có cha mẹ mới có thân ta. Chúng ta tu được, tạo duyên cho cha mẹ biết qui y Tam bảo, đó là đền ân cha mẹ. Ta tu không được thì không thể đền ân cha mẹ. Vì vậy thương cha mẹ, quý kính cha mẹ chừng nào chúng ta ráng tu chừng ấy. Làm sao nhờ đức của mình mà cha mẹ mất đi, sanh ra gặp Phật pháp, đời sau tu hành. Tôi nhớ trong sử có câu chuyện kể về một vị tu sĩ, vì đọc lâu tôi không nhớ tên, chỉ nhớ đại khái thế này:

Vị ấy lúc đầu mới xuất gia, tu hành rất tinh tấn, khiến mọi người đều quý trọng. Bà mẫu của vị đó mất đọa vào đường xấu nhưng không bị tra tấn gì hết. Họ nói rằng bà có đứa con tu hành tinh tấn quá, nên không dám động tới mẹ vị tăng kia. Nhưng thời gian sau, không biết vì duyên cớ gì ông thối Bò-đề tâm, tu yếu ớt. Bây giờ sống trong cảnh khổ, người mẹ bị tra tấn quá chừng. Chịu hết nổi bà mới xin “cho tôi về nhắc con tôi một chút”. Khi đó người giữ ngục cũng khoan dung cho bà đi.

Bà về báo mộng với con rằng: “Mấy năm trước nhờ con tinh tấn tu hành, nên mẹ tuy đọa địa ngục nhưng không ai hành phạt. Bây giờ con tu hành bê bối quá, vì vậy người ta hành phạt mẹ đau khổ vô cùng. Nói rồi bà khóc và bỏ đi. Khi đó vị tăng giật mình thức dậy, kiểm lại thấy quả nhiên mình đang thối tâm. Từ đó nghĩ muốn cứu mẹ, nên vị tăng cố gắng tu hành tinh tấn như xưa. Nhờ thế bà mẹ cũng được an ổn, không bị tra tấn nữa.

Tôi kể lại câu chuyện này để nhắc nhở quý vị cố gắng tu hành mong đền ân cha mẹ. Không phải ở chùa lâu năm, được thăng chức từ Sa-di lên Tỳ-kheo, rồi Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng mà không tu, dù cho chức gì đi nữa cũng không cứu được cha mẹ đâu. Chúng ta muốn đền ân cha mẹ phải cố gắng tu, làm sao đời

này mình giải thoát được những khổ đau của bản thân, đồng thời trợ lực cho cha mẹ khỏi phải khổ đau nơi này nơi nọ.

Thứ hai là ân Thầy Tổ. Như tôi đã kể ở trên, nếu không có Thầy Tổ, thì ai mở con mắt trí tuệ cho mình? Cha mẹ sanh thân chúng ta chỉ có một đời, còn Thầy Tổ sanh giới thân huệ mạng cho chúng ta đời đời. Tu hành được giác ngộ giải thoát, vĩnh viễn vượt ra ba cõi, chấm dứt khổ đau muôn kiếp, đều nhờ ân Phật tổ hay Thầy Tổ. Cho nên công ân này không thể tính kể, ngôn ngữ lời lẽ chẳng thể nói hết được. Chỉ có tu hành đạt được kết quả viên mãn, sau đó cứu giúp chúng sanh cùng thoát khổ trầm luân mới mong đền đáp được thâm ân vô lượng này.

Thứ ba là ân đàn na thí chủ. Nhờ có đàn tín ủng hộ, giúp đỡ tài vật, tạo điều kiện cho Tăng Ni yên tâm tu hành, chúng ta mới chuyên tâm tiến đạo. Chúng ta tu được mới có thể làm lợi ích chúng sanh, đền ân đàn na thí chủ. Nếu tu không được thì hư hết một đời, cuối cùng ta phải chuốt quả khổ vì mang nặng ân đàn na tín thí mà không đền trả được.

Trong luật Sa-di có câu chuyện về một Tỳ-kheo thọ nhận của ông Trưởng giả rất nhiều, tu hành cũng có đức hạnh nhưng không thông suốt lý đạo. Sau khi chết, vị này biến thành cây, mọc nấm cho Trưởng giả ăn suốt đời. Khi Trưởng giả chết, cây mới hết ra nấm. Đó là cách đền ân thí chủ bằng hoa báo, tức mọc nấm trên cây để trả lại công của thí chủ. Cho nên đâu phải chúng ta được đàn na thí chủ thương giúp nhiều là có phước!

Phật tử cúng dường cho chúng ta đều nghĩ gieo duyên với mình, để sau được hóa độ, chớ không phải cúng dường cho chúng ta xài tùy ý. Nếu mình tu hành không có đức hạnh, tiền bạc của cải ấy phải trả, chớ không thể nào không trả. Tôi thường nói người tu trả ân đàn na thí chủ bằng hai cách: Một là nếu có đạo đức, ngay trong đời này chúng ta giáo hóa chỉ dạy cho Phật tử hiểu đạo. Nhờ hiểu đạo, họ tiến tu, đó là ta làm thầy để đền ân thí chủ. Hai là nếu nhận của thí chủ rồi ăn xài phung phí, không chịu tu hành, nhất định sau khi nhắm mắt sẽ làm trâu cày, ngựa cỡi hoặc nhẹ là hoa báo như câu chuyện ở trên, trả suốt đời chớ không được rảnh rang đâu.

Tôi thường nói, tôi nợ thí chủ ngập đầu. Bởi vì ai cũng muốn gieo duyên với tôi, nên giúp tôi làm được nhiều Phật sự. Tôi không dám hãnh diện mình có phước, mà tôi thấy chính mình thiếu nợ nhiều nhất với đàn na thí chủ. Vì vậy ngoài bốn phận tôi phải cố gắng tu, tôi còn khuyên Tăng Ni hàng đệ tử cũng cố gắng tu, để thầy trò hợp sức nhau trả nợ cho đàn na thí chủ. Chúng ta tu được, đem công đức ấy giáo hóa cho mọi người được an vui bớt khổ trong đời này và những đời về sau. Đó là chúng ta chọn cách trả nợ thứ nhất. Nên nhớ chỉ là trả nợ thôi, chớ đừng hãnh diện mình làm thầy thiên hạ.

Tôi thường ví dụ như ở thế gian, nếu có một giáo chức mượn nợ mà không có tiền trả. Chủ nợ có mấy đứa con đi học, biết vị ấy không có tiền trả nên nhờ về dạy kèm con họ. Đó là lấy công để trả nợ, trả bằng cách làm thầy của con họ. Chúng ta cũng thế, trả nợ nhưng mà trả bằng cách làm thầy. Nếu người dốt nát không học hành gì, mượn nợ không có tiền trả thì phải đi làm thuê làm mướn để trả nợ, chớ đâu thể mượn mà không trả được.

Rõ ràng ở thế gian cũng như trong đạo, chúng ta không thể tự hào rằng tôi được Phật tử cúng nhiều là có phước, rồi tha hồ ăn xài tự do. Nếu vậy e rằng mai kia không biết mấy trăm lần phải trở đi, trở lại để đền trả nợ trước. Vì vậy tôi nhắc cho tất cả Tăng Ni hiểu hai chữ cúng dường Tam bảo để gieo duyên là nói nghe cho đẹp. Chớ nói thẳng ra là Phật tử cho Tăng Ni vay nợ. Chúng ta nghe cúng dường thấy cao quý, chớ không ngờ là nhận nợ, mà nhận nợ thì phải trả nợ.

Bởi vậy tôi thăm nhất là ngày xưa đức Phật bắt Tăng Ni phải đi khất thực. Đi khất thực để làm gì? Làm kẻ ăn mày tới xin người ta. Phật tử cho mình gọi là gieo duyên, tức cho vay nợ. Họ cho vay bằng cơm thì ta trả lại bằng pháp. Trả ngay tức thì, không để thiếu nợ. Đức Phật quả thật quá hay!

Phật tử trao tài vật cho tôi là trao nợ, nợ lớn hoặc nợ nhỏ. Nếu nợ lớn thì tôi phải trả nhiều trả lâu, nợ nhỏ thì tôi trả ít trả mau. Cho nên tới tuổi này mà tôi vẫn còn giãng. Bởi vì trao đổi hai chiều mà, Phật tử trao cho tôi cái này, tôi phải trao lại cái khác. Chẳng lẽ tôi để nợ cho tới chết mang theo? Cho nên luôn luôn phải giãng, phải dạy cho Phật tử hiểu đạo, tu hành được an vui. Đó là bổn phận, là trách nhiệm tôi phải trả.

Tăng Ni chúng ta ý thức được việc làm, bổn phận của mình thì không bao giờ có thể thờ ơ, lãnh đạm với tinh thần mộ đạo kính tăng của Phật tử. Phật tử vì muốn gieo duyên với Tam bảo, muốn tiến lên trên con đường đạo đức mà chưa đủ điều kiện, nên gieo duyên với chúng ta. Nói cách khác như họ muốn có tiền để dành, nhưng sợ xài hết nên bây giờ đem gửi ngân hàng. Gửi ngân hàng mỗi tháng chút chút, lâu ngày dồn lại cất được cái nhà. Cho nên gửi ngân hàng không có nghĩa là đem tiền bỏ, mà còn tính có lời nữa.

Cũng vậy, Phật tử muốn tu, muốn tiến trên đường đạo đức mà bây giờ chưa tiến được, nên làm có chút ít gửi thầy. Thầy thiếu nợ mình, mai một có đủ điều kiện thầy độ mình tu. Đó là lý do Phật tử vì muốn tu, vì muốn tiến trên đường đạo nên mới cúng dường Tăng Ni. Ý nghĩa ân đàn na thí chủ là như vậy.

Thứ tư là ân quốc gia hay ân chánh quyền. Nhờ có những vị này giữ gìn đất nước thanh bình, chúng ta mới được an ổn tu hành, an ổn hoằng pháp lợi sanh. Đây là ân rất lớn, trong nhà Phật còn gọi là ân hộ pháp. Nếu không có những vị này đứng ra chịu trách nhiệm bảo vệ an ninh, giữ gìn xứ sở thì chúng ta đâu có yên mà tu. Vì vậy ân quốc gia hay ân chính quyền đối với chúng ta rất nặng. Do đó chúng ta ráng tu cho có đức hạnh. Nhờ công đức này mình mới khuyên dạy những người Phật tử chung quanh, bảo họ tránh điều ác làm điều lành, giúp cho xã hội ngày càng tốt đẹp, văn minh. Đó là cách đền ân chánh quyền của người tu chúng ta. Nếu không tu, bản thân chúng ta không có đạo đức, nhiều khi bịa ra những chuyện huyền bí, mê tín dị đoan làm hại dân phiền lụy cho chính quyền nữa. Vì vậy tu đúng với chánh pháp là nhu cầu không thể thiếu được đối với hàng tăng sĩ chúng ta.

Đức Phật đã dạy chúng ta về tứ ân hết sức đầy đủ. Bổn phận của một người tu đối với ân Phật Tổ hay ân Thầy Tổ, là truyền đăng tục diệm, duy trì ngôi Tam bảo. Đối với cha mẹ thì cố gắng tu cho có đức có hạnh để cha mẹ nương nhờ đức hạnh ấy được sớm sanh về cõi lành. Hoặc gặp duyên cha mẹ còn sống, chúng ta độ

cha mẹ qui y Tam bảo, tiến tu trên con đường đạo đức. Đối với đàn na thí chủ, vay nợ thì gắng trả nợ. Vay bao nhiêu trả bấy nhiêu, trả trội hơn càng tốt, đừng để thiếu nợ. Danh từ lợi tha cũng là nói cho đẹp, chớ thật ra lợi tha là trả nợ đàn na. Chúng ta nỗ lực tu hành độ mình độ người, đó là bổn phận của hàng tu sĩ xuất gia nghĩ đến ân đàn na thí chủ. Đối với quốc gia hay chánh quyền, chúng ta tu hành tốt và giúp mọi người dân cũng có nếp sống đạo đức lành mạnh, khuyến Phật tử giữ gìn năm giới, để xã hội có cuộc sống văn minh tốt đẹp, đất nước giàu có thanh bình. Đó là cách đền ân quốc gia của người tu sĩ chúng ta.

Tôi nhắc lại một lần nữa, vì tuổi của tôi như mặt trời sắp gác núi, nên tôi không thể làm gì xa hơn, lâu hơn được nữa. Hôm nay tôi cố gắng vận động Tăng Ni, Phật tử chung sức xây lại ngôi chùa Phật Quang này. Bổn phận tôi đã xong, tôi có thể yên lòng đối với Thầy Tổ được rồi, nhưng công việc duy trì, mở mang là phần của quý vị. Không phải chỉ riêng ngôi chùa Phật Quang thôi, bất cứ một ngôi chùa nào trong làng, trong xã, trong huyện đều là những nơi để Phật tử có cơ hội hiểu đạo lý, sống theo nếp sống đạo, trở thành những con người tốt đẹp có lợi ích cho gia đình, cho xã hội. Như vậy chùa nào cũng cần sự gìn giữ như tôi đã nói. Có thể mới xứng đáng là một ngôi chùa trong tâm tư của Phật tử Việt Nam. Chớ chùa mà không làm được những việc đó thì không gọi là chùa.

Vậy tôi mong những vị có trách nhiệm ý thức được bổn phận, trọng trách của mình đối với ngôi Tam bảo. Quý vị cố gắng đem hết khả năng của mình làm tròn bổn phận, cho tôi được yên lòng thấy rằng việc làm của mình không phải vô ích, để chúng ta không hổ thẹn là người con của Phật pháp.

Đó là chỗ mong mỏi tha thiết của tôi.



TỔ SƯ THIỀN

Thiền Viện Chân Không . 1998

Nói đến thiền sẽ có một số Phật tử cũ nghe dễ hiểu, nhưng người mới nghe hơi khó một chút, tuy nhiên từ từ nghe quen, quý vị cũng sẽ hiểu. Hôm nay tôi nói thẳng về Thiền Tổ sư, gọi theo tiếng Hán là Tổ sư thiền.

Thiền Tổ sư được truyền từ Ấn Độ sang Trung Hoa, qua Việt Nam. Thiền này rất thẳng tắt, không nói quanh co. Vì vậy khi nghe quý vị chịu khó nghiên ngẫm mới thấy lý thú. Trước tiên tôi kể câu chuyện của Thiền sư.

Một hôm có thầy Tri sự đến hỏi Thiền sư Thạch Cự:

- Bạch Hòa thượng, tại sao trong tay Bồ-tát Địa Tạng có cầm một hạt châu?

Ngài Thạch Cự không trả lời mà hỏi lại:

- Trong tay ông có không?

Thầy Tri sự bí quá thưa:

- Không biết, không biết.

Ngài Thạch Cự bảo rằng:

- Đừng nói dối đại chúng.

Sau đó Ngài nói tiếp bốn câu kệ:

Bất thức tự gia bảo,

Tùy tha nhận ngoại trần.
Nhật trung đào ảnh chất,
Cảnh lý thất đầu nhân.

Dịch:

Báu nhà mình chẳng biết,
Theo người nhận ngoại trần.
Giữa trưa chạy trốn bóng,
Kẻ nhìn gương mất đầu.

Chúng ta đi chùa thấy tượng Bồ-tát Địa Tạng tay phải cầm cây tích trượng có mười hai khoen, tay trái cầm hạt châu. Do đó thầy Tri sự mới hỏi “tại sao trong tay Bồ-tát Địa Tạng lại cầm hạt châu?” Thiền sư không trả lời thẳng mà hỏi lại “trong tay ông có không?” Đây là điểm đặc biệt của nhà thiền. Tôi sẽ giải thích từng phần cho quý vị hiểu được ý nghĩa thâm trầm ấy.

Khi thấy hình tượng Phật, Bồ-tát thờ ở chùa, chúng ta cứ nghĩ đó là hình tượng thật đúng như lịch sử, nhưng không phải. Các tượng thờ ấy chỉ là hình tượng biểu trưng, nghĩa là mượn hình tượng để nói lên điều thâm sâu hơn bên trong. Địa Tạng giải thích theo chữ Hán, địa là đất, tạng là tàng ẩn. Bồ-tát Địa Tạng cầm hạt châu tượng trưng cho hạt châu ẩn trong đất. Hình ảnh đó nói lên chư Phật, Bồ-tát và tất cả chúng sanh ai cũng có hạt châu ẩn trong thân tứ đại này. Hạt châu biểu trưng nơi chúng ta có tâm hằng giác bất sanh bất diệt gọi là chân tâm. Tuy nhiên, bên cạnh tâm chân thật này, chúng ta cũng có tâm sanh diệt tương tục, nhà thiền gọi là vọng tưởng. Như vậy tâm bất sanh bất diệt có ngay nơi thân sanh diệt vô thường, tâm này được ví như hạt châu quý.

Trên thế gian này, vàng bạc châu báu, giàu sang, danh vọng v.v... Tất cả những thứ đó có được cũng được trong vô thường sanh diệt trôi, được rồi mất chớ không thật. Dài thì năm ba mươi năm, ngắn thì đôi ba năm. Nhưng ngay nơi thân vô thường có một cái chân thường bất sanh bất diệt, nên cái chân thường đó quý như hạt minh châu vậy. Hạt châu tuy quý, tuy có sẵn nhưng ta bỏ quên. Vì quên nên nó bị chôn vùi. Địa Tạng là chôn vùi trong đất.

Trong đất ngũ uẩn hay thân tứ đại có hạt châu, mà mình không biết. Bởi không biết nên nghèo cùng khốn khổ. Giờ đây, qua hình ảnh nơi tay đức Địa Tạng cầm hạt châu, để nói rằng mỗi người chúng ta đều có hạt châu quý đang tàng ẩn. Do đó ta phải làm sao phăng tìm, đào xới cho nó hiện ra. Đó là ý nghĩa rất thâm trầm. Bởi vậy ngài Thạch Cự không trả lời câu hỏi của thầy Tri sự mà hỏi lại “Trong tay ông có chăng?” Nếu thầy Tri sự hiểu ý sẽ đáp “Dạ có”. Do không biết nên thầy nói “Không biết, không biết”. Có mà không biết nên tưởng là không, vì thế Thiền sư bảo “đừng dối gạt đại chúng”. Có mà nói không là nói dối rồi. Không ai dám nhận mình có hạt châu hết, như vậy là chúng ta nói gạt nhau.

Bây giờ Thiền sư mới nói bốn câu kệ. “Bất thức tự gia bảo” tức là không biết của báu nhà mình. “Tùy tha nhận ngoại trần”, tức là chạy theo vật bên ngoài, nhận lấy sáu trần làm của mình. Có của báu trong nhà không biết, lại chạy ra ngoài tìm kiếm sáu trần. Cả ngày mắt chúng ta đuổi theo sắc đẹp, xấu. Tai đuổi theo tiếng hay dở, khen chê. Mũi đuổi theo mùi hương thơm hôi. Lưỡi đuổi theo vị

ngon dở. Thân đuổi theo cảm xúc trơn mịn thô nhám. Ý đuổi theo pháp trần. Cứ thế suốt ngày chạy theo sáu trần, không bao giờ thức tỉnh biết mình có của báu trong nhà.

Chúng ta có phải đang đuổi theo sáu trần không? Hẳn nhiên là đang đuổi theo sáu trần, không biết mình có của báu nên luôn chạy tìm kiếm bên ngoài, không biết quay lại mình. Người có của báu mà không nhận, chạy tìm sáu trần tạm bợ sanh diệt bên ngoài có rồi mất, người đó có đáng thương không? Rất đáng thương. Tất cả chúng ta ở đây đều như vậy hết, đều là những người đáng thương.

Nếu có của báu mà không biết, cứ tìm kiếm bên ngoài thì giống như gì? “Nhật trung đào ảnh chất”, như người khờ giữa trưa chạy ra ngoài trời trốn bóng. Chúng ta thấy có ai đang trưa nắng mà chạy ra ngoài trời để trốn bóng mình chưa? Ngu vừa thôi chớ, muốn trốn bóng cứ vô nhà thì hết ngay, chớ chạy ra trời trốn bóng thì quá ngu rồi. Cũng thế, chúng ta có của quý mà không dám nhận, cứ đi tìm cái hư giả bên ngoài, khác nào người chạy ra trời nắng để trốn bóng của mình. Đó là một hiện tượng khờ dại.

“Cảnh lý thất đầu nhân”. Cảnh là gương, lý là trong. Người soi vào gương thấy đầu, đến khi bỏ gương xuống thấy mất cái đầu. Đây là dẫn tích trong kinh Lăng Nghiêm. Đức Phật dạy chúng sanh mê lầm bỏ cái thật chạy theo cái bóng hư ảo. Ngài dùng ví dụ chàng Diên-nhã-đạt-đa, một buổi sáng anh cầm gương soi mặt. Nhìn trong gương thấy đầu mặt đẹp đẽ quá, nhưng khi úp gương lại đầu mặt mất tiêu. Lúc đó anh ôm đầu chạy la “tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi”.

Quý vị thấy khờ không? Có ai khờ bằng chàng Diên-nhã-đạt-đa, đầu mặt trong gương là thật hay giả? Là bóng hư giả. Vậy mà khi úp gương lại, mất đầu mặt giả lại ôm đầu mặt thật chạy la “tôi mất đầu rồi”. Bởi vì đầu thật có thấy đâu, chỉ thấy đầu mặt trong gương nên lầm cho bóng giả là thật. Có đáng thương không? Thật là mê lầm đáng thương.

Hòa thượng Thạch Cự nói chúng ta cũng vậy, cứ đuổi theo bóng mà quên cái chân thật. Chúng ta đang đuổi theo bóng như thế nào? Thường thường mình suy nghĩ, phân biệt và cho đó là tâm mình. Tâm tôi đang nghĩ, tâm tôi đang tính toán v.v... Song cái suy nghĩ, tính toán đó có thật không? Ai cũng nói thật, nhưng nhà Phật nói nó không thật. Gần nhất, như quý vị đang giận ai dùng dùng, sau đó có người lớn đủ tư cách, sáng suốt đến khuyên “Thôi, đừng giận. Giận là khờ”. Nghe thế quý vị liền tỉnh, bây giờ cái giận đó trốn ở đâu? Hồi nãy giận, bây giờ hết giận thì cái giận nó chạy đi đâu. Nếu nó thật thì từ bên trong ra, khi hết giận ta phải thấy nó chui vào trong lại chứ. Nhưng thật tình chúng ta có thấy nó chạy ra, chạy vào gì đâu? Như vậy hữu duyên nó hiện, thiếu duyên nó mất, thế thì nói nó thật được không? Không được.

Nếu giận là tôi thì khi giận mất, cái tôi này cũng phải mất. Nhưng thật ra giận mất, chớ tôi đâu có mất, thế thì rõ ràng nó không phải là mình. Nên đức Phật nói chúng sanh nhận bóng cho là mình, thật khờ dại rất đáng thương. Giống như chàng Diên-nhã-đạt-đa khi mất đầu giả, lại ôm đầu thật chạy la “mất đầu”. Chúng ta cũng thế, cứ ôm cái tôi giận, tôi buồn cho là mình thật mà không biết cái tôi thật

đang hiện hữu luôn bên mình, nên cả ngày khổ hoài. Hết giận tới buồn, hết buồn tới thương, hết thương tới ghét... Buồn thương giận ghét, đổi thay liên miên.

Ai thương mà đi vắng thì khổ, ai ghét mà gặp hoài cũng khổ, cho nên cả đời khổ. Bây giờ biết buồn, thương, giận, ghét là cái tạm bợ, không phải mình, nó dấy lên rồi mất, không thêm để ý nó nữa. Được vậy bớt khổ chưa? Sống坦然 nhiên tự tại. Khởi thương khởi ghét là giả dối không thêm theo, tự nhiên ta hết khổ. Ngược lại chúng ta theo nó, nhận nó là mình thì khổ hoài, vì bị nó dày vò, hành hạ, không phút nào yên. Đó là một mê lầm đáng thương.

Khi không buồn thương giận ghét, lúc đó mình sáng suốt, tinh táo rõ ràng. Còn khi buồn, thương, giận, ghét hay nghĩ bậy nghĩ bạ, đủ thứ chuyện. Thế mà chúng ta cứ kết nối một chuỗi dài lằng xằng bởi bao nhiêu là buồn thương giận ghét, tự làm khổ mình khổ người, rồi than “sao đời tôi khổ quá!” Có vô lý chưa? Trong cuộc sống này, chúng ta thường đuổi theo sự mê lầm ấy, không sống với cái thật.

Tôi thường ví dụ, như đêm rằm trăng sáng, nhưng mây đen cứ kéo tới liên tục thành ra mặt trăng bị che khuất, ta không thấy trăng. Như vậy trong hư không có trăng hay không có trăng? Có trăng nhưng vì mây mù phủ lấp nên có cũng như không. Cũng thế, chúng ta có tâm chân thật nhưng vì buồn thương giận ghét phủ lấp hết. Hết nghĩ cái này tới nghĩ cái kia, trong tâm phiền não lằng xằng liên tục, làm sao tâm chân thật ngoi đầu lên được.

Do đó đức Phật mới dạy chúng ta ngồi thiền để định tâm, dùng hết những lằng xằng lộn xộn ấy. Người nào ngồi thiền không có kết quả, hay niệm Phật không có kết quả là tại vì không dùng tâm lằng xằng, mà còn theo nó nữa. Như vậy làm sao có kết quả được. Muốn cái thật hiện thì cái giả phải lắng xuống. Cái giả nó cứ trôi lên hoài thì cái thật làm sao mà hiện được? Hiểu thế rồi, qua câu chuyện đối đáp rất đơn giản của Thiền sư, chúng ta thấy cả một bài học thâm thúy, chớ không phải thường.

Bây giờ tôi kể thêm câu chuyện nữa. Một hôm có thầy Tri sự tới Thiền sư Duyên Quán, tông Tào Động hỏi:

- Bạch Hòa thượng, giặc nhà khó giữ phải làm sao?

Ngài bảo:

- Biết nó tức không phải oan gia.

- Biết nó rồi làm gì nữa?

- Biết nó rồi, đày đến đất vô sanh đi.

- Đất vô sanh đâu không phải là nơi an thân lập mạng của nó?

- Nước chết không chứa được rồng.

- Thế nào là nước sống chứa rồng?

- Dậy mồi mà không thành sóng.

- Khi đồng nghiêng núi đổ thì thế nào?

Bây giờ Thiền sư đứng dậy chụp vai thầy Tri sự nói:

- Không ướt góc cà sa của lão tăng.

Đó, Thiền sư đối đáp như vậy, nghe như chuyện trên trời trên mây, rất khó hiểu. Tôi tạm giải thích từng câu cho quý vị hiểu được ý nghĩa thâm trầm trong nhà

thiền. Thầy Tri sự hỏi “Giặc nhà khó giữ phải làm sao?” Giặc nhà là những phiền não, nghĩ tưởng lăng xăng lộn xộn của chúng ta. Ngồi niệm Phật cũng như ngồi thiền, muốn yên mà nó không chịu yên, cứ lăng xăng lộn xộn hoài kèm không được, đó gọi là giặc nhà.

Giặc nhà khó giữ, bây giờ phải làm sao? Ngài trả lời một câu hết sức đơn giản “Biết nó thì không phải oan gia”. Oan gia tức kẻ thù trong nhà. Người tu thiền khi niệm dấy lên, biết là vọng tưởng đừng theo. Vì niệm dấy lên là hư ảo, không thật nên mình phải tự cảnh tỉnh nó là vọng tưởng, không theo. Biết là vọng tưởng, tự nhiên nó tan. Vì thế Thiền sư nói “biết nó thì không phải oan gia”, tức không phải kẻ thù trong nhà. Ngược lại nó dấy lên mình chạy theo hoài, thành ra cứ rối tung. Ngồi thiền một giờ hoặc nửa giờ mà không yên được phút giây nào cả. Hết nghĩ cái này tới nghĩ cái kia, rối loạn toi bời.

Tới câu thứ hai, thầy Tri sự hỏi “Biết nó rồi làm gì nữa?”, Ngài bảo “Đày đến đất vô sanh đi”. Ai có tu thiền mới biết được chỗ này. Khi niệm khởi ta không theo thì nó lặng. Niệm lặng là tâm không dấy niệm, tức không sanh diệt. Không sanh diệt tức vô sanh, vô sanh là Niết-bàn. Niệm khởi là động, là sanh diệt, niệm lặng xuống thì không động không sanh diệt. Nên nói “đày đến đất vô sanh đi”, là đưa nó tới chỗ không còn dấy động sanh diệt nữa.

Thầy Tri sự hiểu đạo khá nên hỏi tiếp “Đất vô sanh đâu không phải là nơi an thân lập mạng của nó?” Ý hỏi đất vô sanh là chỗ cuối cùng để chúng ta được an ổn tuyệt vời phải không? Ngài trả lời “nước chết không chứa được rồng”. Chỗ vô sanh ấy là nước chết không chứa được rồng. Tại sao? Vì tâm lăng xăng lặng xuống rồi, đó chưa phải là chỗ cứu kính của người tu thiền. Thường thường chúng ta nghe nói thiền định. Định là lặng lẽ không còn dấy động. Chỗ không dấy động ấy chỉ là vọng tưởng không dấy động thôi, chớ không phải cái chân thật, nên Thiền sư mới nói “nước chết không chứa được rồng”.

Hỏi: “Thế nào là nước sống chứa rồng?” Ngài đáp “dậy mồi mà không thành sóng”, nghĩa là gợn gợn nhưng không phải những lượn sóng. Khi nào chúng ta nhận ra nơi mình có tánh hằng tri hằng giác, không dấy niệm, không xao động, đó mới là chỗ chân thật. Còn nhận cái yên lặng là mình thì đã quên tánh giác rồi. Chỗ luôn luôn giác, luôn luôn tri mà không thành niệm, không dấy khởi, đó mới là chỗ thật. Lặng mà hằng tri hằng giác, biết hết nhưng không động, đó mới là nước sống chứa rồng.

Hỏi: “Khi đồng nghiêng núi đổ thì thế nào?” Ngài đứng dậy chụp thầy Tri sự rồi nói “không ướt góc cà sa của lão tăng”. Đồng nghiêng núi đổ tức là mọi việc xáo trộn, lay trời động đất, khi đó thế nào? Hòa thượng nói “không ướt áo cà sa của lão tăng”, tức ta luôn tự tại. Sống được với cái chân thật rồi thì tự tại trước tất cả cảnh. Dù ngoại cảnh đổi dời, dù đất trời rung động, ta cũng vẫn tự tại như thường. Không có gì phiền bận, không có gì run sợ.

Chúng ta thấy đường lối tu từ trên xuống dưới có hệ thống rõ ràng. Song người mới đọc sách thiền, nghe mấy câu đó không hiểu nổi. Qua những câu đối đáp ấy, Thiền sư muốn chỉ cho chúng ta biết, nơi mình có cái chân thật sẵn bên trong mà ta quên. Cái chân thật đó nhà thiền gọi là chân tâm. Thường ngày ta sống

vội vọng tưởng điên đảo, suy tính buồn vui v.v... nên không nhận được chân tâm, vì vậy phải chịu đau khổ. Hết khổ này tới khổ nọ, hết khổ vì thương tới khổ vì ghét, vì giận hờn v.v... Cứ như vậy mà khổ hoài.

Trên đời này, có ai dám nói tôi sống hoàn toàn vui không? Cứ thương, giận, ghét, hờn, buồn phiền liên miên. Chúng sanh si mê nhận cái giả tạm làm mình, không biết cái chân thật sẵn bên trong. Tới khi muốn tu lại không biết tu thế nào? Bây giờ muốn tu thì phải bỏ, đừng chạy theo những buồn, thương, giận, ghét nữa. Biết nó hư giả, là vọng tưởng từ từ nó tự lặng hết. Khi nó lặng hết rồi, ta mới thấy còn cái chân thật hằng giác hằng tri, không vắng thiếu lúc nào. Đó mới là cái chân thật không sanh diệt, nên thân này hoại mà nó vẫn không mất. Vì nó không có sanh diệt nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì không bị luân hồi sanh tử nữa, nên nói giải thoát sanh tử.

Chính cái buồn thương giận ghét mới tạo nghiệp. Đến được cái chân thật ta mới thật tự tại, thật an vui. Tu như vậy mới thật là tu. Chúng ta bây giờ tu toàn là tu vọng tưởng không, làm sao giải thoát được. Sau này tôi đọc sách về tâm lý trị liệu, thấy những từ ngữ triết học rất thích hợp với tinh thần thiền. Họ nói ngay nơi thân chúng ta có hai cái tôi. Cái tôi đối tượng và cái tôi chủ thể. Thế nào là tôi chủ thể, thế nào là tôi đối tượng? Như con mắt của tôi nhìn hoa cúc, thì con mắt là chủ thể, hoa cúc là đối tượng. Đối tượng là mình hay không phải mình? Đối tượng là cái ngoài mình, bị mình biết, nó không phải mình. Khoa tâm lý trị liệu gọi đó là cái tôi đối tượng, còn con mắt hay thấy là cái tôi chủ thể.

Hiện giờ chúng ta sống quên cái tôi chủ thể, chỉ biết cái tôi đối tượng, nên nhận buồn thương giận ghét là tôi. Tôi buồn, tôi giận, tôi thương, tôi ghét. Cái giận cái ghét là mình hay không phải mình? Không phải mình, nó chỉ là bóng dáng, là đối tượng bị biết, vậy mà lâu nay tất cả chúng ta sống với cái tôi đối tượng này thôi. Lúc nào cũng ôm ấp buồn thương giận ghét, mà không bao giờ nhận ra cái tôi chủ thể, cái tôi thật của mình. Khi mình vừa dấy nghĩ buồn, dấy nghĩ thương, dấy nghĩ ghét, lúc đó có biết không. Thấy biết rõ ràng, nó là cái bị thấy, bị biết thì làm sao là mình được. Vậy mà ta cứ cho nó là mình, cả đời sáu bảy chục năm sống chết với buồn thương giận ghét, không biết có cái tôi chủ thể hằng hữu bên mình, rồi than khổ.

Như vậy chúng ta tỉnh hay mê? Cái giả mà nhận làm mình thật, đó là mình mê rồi. Tất cả chúng ta đang mê, nên đức Phật nói chúng sanh bị mê lầm cuốn trôi, tạo nghiệp thọ khổ. Nếu chúng ta tỉnh, buồn thương giận ghét dấy lên, mình biết nó không phải mình, nên không theo. Đó là ta làm chủ, không bị nó lôi dẫn đến quả khổ. Khi buồn thương giận ghét không còn lôi kéo ta được nữa thì cả ngày mình cười hoài, vui vẻ, nhẹ nhàng, thanh thoi.

Chúng ta tu phải làm sao thoát khỏi mê lầm, không phải tu để vui đầu trong mê lầm. Muốn thoát khỏi mê lầm thì phải nhận ra cái tôi thật. Chính chỗ này khi xưa tôi giảng kinh Lăng Nghiêm, tới đoạn đức Phật nói tất cả chúng sanh quên mình theo vật, tôi thấy hay làm sao! Quên mình theo vật tức là quên chủ thể mà chạy theo cảnh vật bên ngoài. Đức Phật đưa tay lên hỏi ngài A-nan thấy không? Tôn giả trả lời thấy. Phật để tay xuống hỏi thấy không? Tôn giả trả lời không thấy.

Phật liền quở “ông đã quên mình theo vật”. Cái tay là vật ở ngoài, cái thấy là của mình. Có tay nói thấy, để tay xuống nói không thấy là mất cái thấy rồi. Lẽ ra phải nói đưa tay lên thì thấy có tay, để tay xuống thì thấy không có tay, chớ đâu phải không thấy. Không thấy là mù mắt rồi. Nên đức Phật mới quở quên mình theo vật, vì có vật thì cho là có thấy, không vật cho là không thấy.

Chúng ta luôn luôn có cái hiện tiền nằm sẵn trong thân năm uẩn này. Nơi mắt thì thấy, nơi tai thì nghe, nơi mũi thì ngửi, nơi lưỡi thì nếm... Có vật nó cũng biết, không vật nó cũng biết, đâu phải không vật thì không biết. Cái thấy, cái nghe lúc nào cũng hiện tiền, không phải đợi có sắc tướng hay âm thanh bên ngoài mới thấy, mới nghe.

Chúng ta xưa nay mê lầm hết sức sâu đậm, cái không đúng lẽ thật mà cứ chấp cho là thật. Vì vậy đức Phật chỉ dạy cho chúng ta biết cái gì là thật, cái gì là giả nơi mình để ta không còn si mê lầm lẫn nữa. Phật nói dù chúng ta ngủ cái nghe cũng hiện tiền, cái thấy cũng hiện tiền. Ngài A-nan không chịu, thưa với Phật “ngủ làm sao thấy, làm sao nghe?” Phật hỏi nếu khi ngủ không có cái thấy, không có cái nghe, tại sao có người đốt đèn ta liền thấy, gõ cửa ta liền nghe? Chẳng qua vì các căn đóng lại, nó hơi mờ một chút thôi. Nếu ngủ không nghe thì ai làm gì cũng không nghe hết, tại sao vừa gõ cửa mình nghe liền? Chẳng qua chúng ta đóng cửa sáu căn lại nên tánh thấy, tánh nghe có thâm bên trong. Còn khi ta thức là mở hết các căn, cho nên thấy nghe rõ ràng sáng tỏ hơn, chớ lúc nào không nghe.

Ngài A-nan hỏi lại “như vậy tại sao những người có mắt mà mù thì không thấy?” Phật nói không phải người mù không thấy, người mù cũng thấy mà họ thấy trước mắt tối đen. Thấy tối đen tức là thấy. Ngài A-nan không chịu, thấy tối đen sao gọi là thấy? Phật mới hỏi lại, ví như trong một ngôi nhà ban đêm không có đèn, người mắt sáng bước vô nhà tối, thấy cái gì? Cũng thấy tối đen. Như vậy là thấy hay không thấy? Bất thần có người đốt đèn sáng lên, lúc đó thấy sự vật chung quanh là cây đèn thấy hay con mắt mình thấy? Khi này thấy tối đen nói không thấy, bây giờ đèn sáng thấy tất cả vật, như vậy đèn thấy hay con mắt thấy? Con mắt thấy. Thấy tối cũng mắt thấy, thấy sáng cũng mắt thấy. Người mù cũng vậy, họ không thấy sáng nhưng thấy tối, cũng là thấy. Nếu người ta trị được con mắt hết mù, chùng đó họ cũng thấy như người sáng mắt vậy.

Như vậy để biết nơi chúng ta có sẵn cái chân thật, hằng hữu mà vì lý do này lý do nọ, nó khuất đi chớ không phải không có. Nói thế để chúng ta hiểu rằng, người tu nhất là tu thiền cốt bỏ tâm vọng tưởng tức cái tôi đối tượng đó. Nó lặng xuống rồi thì tâm chân thật hiện bày, tức cái tôi chủ thể. Tâm vọng tưởng là tâm tạo nghiệp, thọ khổ muôn đời muôn kiếp. Bây giờ muốn cho tâm tạo nghiệp đó dừng lặng thì phải yên lại, buông bỏ những niệm lăng xăng đi thì tâm chân thật hiện ra. Tâm chân thật còn gọi là bản lai diện mục, tức mặt thật xưa nay của mình.

Lục Tổ khi rời Huỳnh Mai trở về Lãnh Nam, Ngài mang theo y bát của Ngũ Tổ trao. Qua sông rồi Ngài đi thẳng về phương Nam. Bây giờ các đồ đệ của Ngũ Tổ hay tin đuổi theo để giành y lại. Trong số đó có Thượng tọa Đạo Minh trước kia là tướng đi tu, ông cỡi ngựa giỏi lắm nên đuổi theo kịp. Lục Tổ thấy bị đuổi sát sau lưng, nên Ngài để y bát trên tảng đá, chun vô lùm trôn. Đạo Minh tới

nơi thấy y bát mừng quá. Ông xuống ngựa, định đến tảng đá ôm y bát lên, nhưng không cách chi ôm nổi. Bấy giờ ông mới giựt mình, biết có sự mâu nhiệm bên trong, chớ không phải lẽ thường như người ta tưởng. Do đó ông không ôm y bát nữa, mà vội hướng vào lùm cây kêu “Hành giả, hành giả! Tôi đến đây vì pháp chớ không phải vì y bát.” Lục Tổ đang núp trong bụi, nghe nói vì pháp Ngài đi ra nói: “Nếu ông vì pháp thì hãy im lặng giây lâu, ta sẽ nói cho”. Đạo Minh đứng im lặng giây lâu, Ngài hỏi “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?” Ngay câu đó Đạo Minh liền ngộ.

Nghĩ thiện nghĩ ác là cái tôi đối tượng hay tâm vọng tưởng. Khi không có những thứ đó, bản lai diện mục hiện tiền, rõ ràng không đâu xa lạ hết. Sở dĩ người tu phải định tâm vọng tưởng là vì vậy. Tâm vọng tưởng lặng rồi thì thể chân thật hiện bày, đó mới là chỗ cứu kính của người tu. Nên biết ngay nơi thân tạm bợ giả dối và tâm lăng xăng sanh diệt, lại có cái thể không sanh không diệt nằm sẵn ở trong. Vì vậy các Thiền sư thường nói hoa sen trong lò lửa.

Thân này vô thường, tâm niệm sanh diệt vô thường. Vô thường là chỉ cho lò lửa, luôn luôn đổi thay hủy diệt. Nhưng trong đó có một hoa sen tươi thắm không bị khô héo, nên nói hoa sen trong lò lửa. Tức ngay cái hư giả có cái chân thật muôn đời. Tu thiền chủ yếu là nhận lại cái chân thật ấy, chớ không phải cầu có thần thông bay đi hay biết quá khứ vị lai v.v...

Hành giả tu thiền phải phẳng cho ra, tìm cho được cái chân thật lâu nay của chính mình. Chúng ta thử hỏi thân này là thân ai? Thân mình. Nhưng giả sử một mụn nhọt hay cái bثور nào đó ở trong thân, người ta mổ bỏ ra ngoài, mình có gớm không? Nó là mình sao lại gớm? Như vậy thân này có thật mình chưa? Cho tới những thứ như nước miếng, nước dãi, mồ hôi... ta tưởng là quý nhưng bỏ ra rồi có dùng lại được không? Ai cũng gớm ghê, thế là sao? Để thấy thân này không phải thật mình nên quăng ra ta rất gớm. Vậy mà lúc bình nhật, ai động đến một chút cũng không được, mình bảo vệ mến yêu nó tới cùng. Do chấp giữ thân này nên hơn thua đủ thứ, giành giựt để làm khổ cho nhau. Vì chấp thân thật nên mọi nhu cầu của thân đều giành phần ưu tiên về mình hết. Ăn ngon, mặc đẹp, nhất nhất đều muốn hơn thiên hạ. Do đó ai hơn mình liền nổi tức lên, sân si với người ta. Đó là làm chấp về thân.

Kể đến chấp tâm, chúng ta thường cho tâm là những suy nghĩ của mình. Ta nghĩ cái gì cũng đúng, ai nghĩ khác là nổi sân lên cự liềm. Chấp thân chấp tâm không thật cho là thật, nên khổ vô cùng. Khổ mình khổ người. Bấy giờ tu là nhận ra ngay nơi thân không thật, tâm không thật đó có cái chân thật. Tìm cho ra cái chân thật ấy, cũng như ta đào bới trong đất để lấy hòn ngọc quý. Như thế mới có giá trị, chớ những thứ không thật không quý mà lầm tưởng nó quý là mê. Vì vậy phải khéo tu để tìm cho ra cái chân thật, được cái thật đó là được hòn ngọc minh châu. Chừng đó mình trở thành giàu nhất trên đời, không ai bì nổi nữa. Chỉ có của báu trong nhà mới không ai đụng tới được, mới thật giàu sang. Tu thiền như thế là tu theo đường lối của Tổ sư, vì vậy các Thiền sư Trung Hoa gọi là Tổ sư thiền.

Hôm nay tôi nói sơ lược về thiền Tổ sư như thế, để quý vị ném chút chút, tu tập từ từ sẽ thâm thía hơn. Làm sao ngay nơi thân sanh diệt này, tìm cho ra cái

chân thật chưa từng sanh chưa từng diệt của mình, mới được an vui vĩnh viễn, chấm dứt trầm luân sanh tử trong ba cõi. Đó là mục đích cứu kính đức Phật muốn truyền dạy lại cho chúng ta.



MỤC LỤC

- ❖ Lời Đầu Sách.
- 1. Đạo Phật Thực Tế Không Huyền Hoặc.
- 2. Ông Thiện Ông Ác.
- 3. Mê Và Giác.
- 4. Đường Lối Tu Theo Đạo Phật.
- 5. Nguồn An Vui Lâu Dài.
- 6. Tu Hành Phải Tinh Tấn.
- 7. Phương Pháp Tu Tịnh Độ Tông và Thiền Tông.
- 8. Nghiệp Thức và Tánh Giác.
- 9. Tứ Ân Trọng Ý Chí Hiếu Tu.
- 10. Tổ Sư Thiền.

